

TC

915.57

T 455 T

NHIỀU TÁC GIẢ

TỔNG TẬP DƯ ĐỊA CHỈ VIỆT NAM

TẬP 4

PHƯƠNG CHỈ



TỔNG TẬP
DƯ ĐỊA CHÍ VIỆT NAM

Tập IV
DƯ ĐỊA CHÍ ĐỊA PHƯƠNG
(PHƯƠNG CHÍ)

BIÊN MỤC TRÊN XUẤT BẢN PHẨM CỦA THƯ VIỆN QUỐC GIA VIỆT NAM

Tổng tập dư địa chí Việt Nam / Trương Vĩnh Ký, M. E. Levadoux,
Đỗ Đình Nghiêm... ; Bùi Văn Vượng ch.b.... ; Chu Văn Mươi h.d.. - H. :
Thanh niên. - 27cm

T.4: Dư địa chí địa phương (Phương chí). - 2011. - 1196tr. :
bảng, bản đồ

1. Địa chí 2. Địa phương chí 3. Việt Nam 4. Tổng tập
915.97 - dc14



TNB0016p-CIP

✓ *Những thư viện mua sách của Nhà sách Thăng Long được biên mục
chuẩn Marc 21 miễn phí.*

✓ *Dữ liệu được Nhà sách Thăng Long chép vào đĩa mềm, hoặc gửi email
đến thư viện, hoặc download từ trang web: thanglong.com.vn*

THS. BÙI VĂN VƯỢNG

Chủ biên

TỔNG TẬP
DƯ ĐỊA CHỈ VIỆT NAM
TẬP IV
DƯ ĐỊA CHỈ ĐỊA PHƯƠNG
(PHƯƠNG CHÍ)

003977

NHÀ XUẤT BẢN THANH NIÊN

MỤC LỤC

Đề dẫn tập IV

- Trang 5 -

I- CHUYẾN ĐI BẮC KỲ NĂM ẤT HỢI (1876) (Trương Vĩnh Ký)

- Trang 9 -

II- TIỂU GIÁO TRÌNH ĐỊA LÝ NAM KỲ (Trương Vĩnh Ký)

- Trang 57 -

III- KÝ ỨC LỊCH SỬ VỀ SÀI GÒN VÀ VÙNG PHỤ CẬN (Trương Vĩnh Ký)

- Trang 97 -

IV- GIA ĐÌNH PHONG CẢNH VỊNH (Trương Vĩnh Ký)

- Trang 129 -

V- ĐỊA CHÍ TỈNH BÌNH THUẬN (M.E. Levadoux)

- Trang 177 -

VI- ĐỊA CHÍ CÁC TỈNH BẮC KỲ

(Đỗ Đình Nghiêm, Ngô Vi Liễn, Phạm Văn Thư)

- Trang 207 -

VII- ĐỊA DƯ HUYỆN CẨM GIÀNG (Ngô Vi Liễn)

- Trang 357 -

VIII- ĐỊA DƯ HUYỆN QUỲNH CÔI (Ngô Vi Liễn)

- Trang 459 -

IX- ĐỊA DƯ HUYỆN BÌNH LỤC (Ngô Vi Liễn)

- Trang 555 -

X- TỈNH GIA ĐÌNH ĐỊA PHƯƠNG CHÍ (Trích)

- Trang 727 -

XI- TÂN AN NGÀY XƯA (Đào Xuân Hội)

- Trang 783 -

XII- CÀ MÀU XƯA VÀ AN XUYỀN NAY (Vương Khả Lân)

- Trang 867 -

XIII- CHIÊM THÀNH LƯỢC KHẢO (Vương Khả Lân)

- Trang 985 -

XIV- TRÀ LŨ XÃ CHÍ (Lê Văn Nhưng)

- Trang 1023 -

NIÊN BIỂU VIỆT NAM

- Trang 1063 -

TỔNG MỤC LỤC

- Trang 1191 -

ĐỀ DẪN TẬP IV

PHƯƠNG CHÍ

(DƯ ĐỊA CHÍ ĐỊA PHƯƠNG)

Tập IV - tập cuối của Tổng tập Dư địa chí Việt Nam (trọn bộ 4 tập), cũng là tập kết thúc phần Phương chí (Dư địa chí địa phương), bao gồm các tác phẩm có giá trị của các tác gia danh tiếng bậc nhất của nước ta về lĩnh vực Dư địa chí đã được tuyển chọn: Chuyển đi Bắc Kỳ năm Ất Hợi (1875), Tiểu giáo trình địa lý Nam Kỳ, Kỳ ức về Sài Gòn và vùng phụ cận, Gia Định phong cảnh vịnh (đều của Trương Vĩnh Ký); Địa chí các tỉnh Bắc Kỳ (Đỗ Đình Nghiêm, Ngô Vi Liễn và Phạm Văn Thư); Địa dư huyện Cẩm Giàng, Địa dư huyện Quỳnh Côi, Địa dư huyện Bình Lục (đều của Ngô Vi Liễn), Tân An ngày xưa (Đào Xuân Hội); Cà Mau xưa và An Xuyên nay, Chiêm Thành lược khảo (đều của Vương Khả Lân), Trà Lũ xã chí (Lê Văn Nhưng),...

Những tác phẩm khá tiêu biểu này đã được xuất bản trong giai đoạn lịch sử từ cuối thời Nguyễn, khi thực dân Pháp xâm lược nước ta, đến trước ngày hòa bình lập lại (1954), tức là khi việc in ấn hiện đại đã thịnh hành ở Việt Nam. Tuy văn hóa phương Tây có ảnh hưởng đến nước ta, nhưng tiếng Việt (quốc ngữ) lại rất phát triển và tinh thần tự cường dân tộc của các tầng lớp nhân dân rất cao, nên sách *Dư địa chí* được biên soạn khá nhiều, nhất là *Dư địa chí địa phương*. Chúng ta có thể hiểu đầy đủ, sâu sắc hơn về các địa phương trong quá khứ, nhất là thời kỳ trước và sau khi Pháp áp đặt nền cai trị của họ ở nước ta. Tri thức về địa phương trong các sách *Dư địa chí* ở đây vô cùng phong phú, sinh động đã trở thành tài sản vô cùng quan trọng và rất cần thiết cho mỗi người trong công cuộc phát triển đất nước của dân tộc Việt Nam ta.

Ths. BÙI VĂN VƯỢNG

I

P.J.B TRƯỞNG VĨNH KÝ

Chuyến đi Bắc Kỳ năm Ất Hợi (1876)

THS. BÙI VĂN VƯỢNG (*Giới thiệu*)

Theo bản in:
Do Nhà hàng C. Guillard et Martinon
Sài Gòn xuất bản năm 1881

TIỂU DẪN



Trương Vĩnh Ký hiệu là Sĩ Tải, tên hồi nhỏ là Trương Chánh Ký, sinh ngày 6/12/1837 (tức năm Đinh Dậu-Minh Mạng thứ 17), tại làng Vĩnh Thanh, tục danh là Cái Mơn, tổng Minh Lý, huyện Tân Minh, phủ Hoàng An, tỉnh Vĩnh Long (nay thuộc tỉnh Bến Tre), trong một gia đình nhà nho theo đạo Thiên chúa. Ông mất ngày 1/9/1898 tại quê nhà, hưởng thọ 62 tuổi.

Trương Vĩnh Ký là con thứ 3, sau một anh cả và một người chị (chết trong lúc còn nhỏ). Cha là ông Trương Chánh Thi và mẹ là bà Nguyễn Thị Châu. Ông bà nội là cụ Trương Văn Chín và cụ Hồ Thị.

Trương Vĩnh Ký có tri thức uyên bác, am tường và có cống hiến lớn trên nhiều lĩnh vực văn hóa cổ kim Đông Tây, được tấn phong Giáo sư Viện sĩ Pháp và đứng vào vị trí “toàn cầu bác học thập bát quân tử” tức là một trong 18 nhà bác học hàng đầu thế giới trong thế kỷ XIX. Ông biết và sử dụng thành thạo 27 ngoại ngữ, trở thành nhà bác học biết nhiều thứ tiếng nhất ở Việt Nam, đứng vào hàng những người biết nhiều ngoại ngữ bậc nhất trên thế giới.

Ông là nhà văn, nhà ngôn ngữ học, nhà giáo dục học, nhà khảo cứu văn hóa lớn, tiêu biểu của Việt Nam và thế giới vào nửa cuối thế kỷ XIX.

Người đương thời đã tôn vinh ông và gọi ông là Sĩ Tải Trương Vĩnh Ký. Nhưng với trí tuệ thông minh, kiến thức sâu rộng, uyên bác và mang tính tổng hợp, với những trước tác khoa học và văn hóa có ý nghĩa “mở đường” trong khá nhiều lĩnh vực của Trương Vĩnh Ký, ông xứng đáng được coi là một nhà thông thái.

TIỂU SỬ VÀ SỰ NGHIỆP

Đầu tháng 12 năm 1837, trên quê hương Vĩnh Long, trong một gia đình truyền thống nho học nhưng lại theo công giáo, một cậu bé được chào đời, được cha mẹ đặt tên gọi kèm tên thánh: Pétrus Trương Chánh Ký, gọi tắt là Pétrus Ký, sau này đổi tên đệm thành Trương Vĩnh Ký.

Tình hình chính trị, xã hội nước ta lúc đó vô cùng phức tạp. Nguy cơ mất nước đang gần kề. Thực dân Pháp ráo riết thực hiện mưu đồ xâm lược nước ta. Triều Nguyễn suy nhược. Các vua nhà Nguyễn từ Minh Mạng (1820-1840), Thiệu Trị (1841-1847) đến Tự Đức (1848-1883) đều mắc sai lầm trong chính trị, kinh tế, mất lòng tin của nhân dân, đặc biệt là việc thi hành lệnh cấm đạo Gia tô một cách hà khắc, kể từ năm thứ 14 đời vua Minh Mạng, năm 1833 về sau.

Trương Vĩnh Ký ngay từ nhỏ đã có khiếu thông minh, hiếu học. Lúc 5 tuổi, ở với bố mẹ, cùng anh trai là Trương Chánh Sử bắt đầu học chữ nho do thầy đồ tên là Học ở trong xóm dạy. Nhờ siêng năng, chăm chỉ học nên lúc 9 tuổi cậu thiếu niên Trương Chánh Ký đã thông hiểu sách Khổng Mạnh. Cũng năm ấy anh em Sử và Ký chịu cảnh mồ côi cha. Ông Trương Chánh Thi, người cha đột ngột qua đời trong quân ngũ, khi ông đang hộ tống đoàn sứ thần của triều đình Nguyễn đi công cán Cao Miên (Campuchia) để điều đình với nhà vua nước này, sau khi quân xâm lược Xiêm tạm ngừng chiến.

Nhà ở gần tòa giáo đường Thiên Chúa, Trương Vĩnh Ký thường gặp Cậu Tám, một người theo công giáo và từng được sự che giúp của thân phụ của mình. Thấy Vĩnh Ký ngoan và cần mẫn, Cậu Tám khuyên mẹ Ký cho Ký đi học chữ quốc ngữ và kinh thánh đạo Gia tô. Vĩnh Ký lần lần tập kinh Nhật khóa và thông thạo chữ quốc ngữ, thường theo cậu Tám qua Cái Mơn, khi ông đi giảng đạo Thiên Chúa. Ở đấy, may gặp linh mục Long ở Lang Sa (Pháp quốc) mới về nước, cậu Tám cho Vĩnh Ký theo hầu linh mục Long, được học chữ La tinh. Trong mấy năm ấy, Trương Vĩnh Ký đã học được ba thứ chữ: Hán, Quốc ngữ và La tinh.

Nói là theo hầu linh mục Long, nhưng thực ra Vĩnh Ký được đức cha Long đỡ đầu, chăm nom, dạy dỗ chu đáo. Ông đưa Ký vào trường dòng học chữ La tinh. Thấy Vĩnh Ký thông minh và ham học lạ thường, cha Long đã tận tâm dìu dắt và đào tạo cậu bé. Đồng thời ông dành riêng cho cậu chỗ ở trong nhà Giảng vừa mới thành lập ở Cái Nhum (1846). Năm ấy Trương Vĩnh Ký mới 10 tuổi.

Đức cha Long đặt nhiều hy vọng vào sự nghiệp tương lai của Vĩnh Ký, muốn cậu có trình độ học thức cao, nhất là muốn đem Ký lánh nạn, khi chiếu chỉ của vua Minh Mạng cấm ngặt đạo Thiên chúa được ban bố và thi hành khắp nơi trong nước.

12 tuổi (năm 1848), Vĩnh Ký được lệnh của đức Giám mục cho theo Cố Hòa, căn cứ vào đề nghị của cha Long. Cố Hòa, tức cha cố Benlêvô, người giữ chức Cai trưởng Pinha-Lu ở Cao Miên, dưới quyền chỉ giáo của cha Hòa.

Tại trường này, Trương Vĩnh Ký giúp thầy Cai dạy học và học thêm chữ La-Phi, đồng thời có ý nguyện học để trở thành một Giám mục sau này.

Ở Pinha-Lu, Vĩnh Ký có dịp tiếp xúc thường xuyên với các bằng hữu người Cao Miên (Cămpuchia), Ai Lao (Lào), Miến Điện (Miến Điện), Trung Quốc. Ông lân la quen thuộc và học viết, rồi sử dụng luôn các thứ tiếng kể trên.

Năm 14 tuổi, Trương Vĩnh Ký càng chuyên cần, sáng suốt và khao khát học hơn nữa. Đức giám mục lại tiếp tục gửi ông đi đào tạo ở Pi-năng, một hòn đảo nhỏ trên biển Hạ Châu⁽¹⁾, học triết học tại trường Du-lam (Dulama). Cùng đi, có cha Long và một số người khác. Chuyến đi vô cùng gian lao. Đoàn du học đi từ Nam Vang đã phải băng rừng để tới Vọng Các (Băng Cốc), kinh đô Xiêm (Thái Lan). Thoát nạn trong rừng, lại gặp bão ở Biển Hồ, bị lạc đến Đé Thích, rồi cuối cùng phải trở về Sài Gòn để đáp tàu thủy sang Singapo và từ đó, qua Pi-năng. Về Sài Gòn, Vĩnh Ký vội ghé qua nhà để thăm mẹ chỉ vài tiếng đồng hồ, mà nào có biết đó là lần cuối cùng được gặp mẹ!

Chuyến đi ấy đến tới Pi-năng được 6 năm (1852-1858) thì được tin mẹ từ trần, Trương Vĩnh Ký liền vội vã xin về nhà ở Cái Nhum chịu tang mẹ, trọn đạo hiếu của người con.

Trong thời gian ở trường Du-lam, ông đã học qua các môn Văn chương, Khoa học, Triết học bằng chữ La tinh. Chẳng những thông thạo chữ La tinh, mà ông còn học thêm được các thứ chữ: Ấn Độ, Anh, Trung Quốc, Tây Ban Nha, Mã Lai, Nhật Bản, Hy Lạp, Thái Lan, Pháp, Cao Miên... cả thảy trên 10 thứ tiếng.

Chương trình giáo huấn của nhà trường không có bộ môn học tiếng Pháp. Trương Vĩnh Ký đã học thứ tiếng này rất nhanh, với cách tiếp cận thật kỳ lạ. Trong cuốn sách *Tiểu sử cụ Trương Vĩnh Ký* (nhà in Đức Lưu Phương ấn hành, Sài Gòn, 1937) đã thuật lại câu chuyện như sau:

Tại trường Du-lam, có một lần giữa giờ nghỉ học, khi đang đi dạo trong sân như các bạn, Vĩnh Ký vô tình nhặt được một tờ giấy viết đầy chữ. Đó là thứ chữ nước ngoài rất khác lạ mà ông chưa từng biết. Do hiếu kỳ, ông xem kỹ và ngẫm nghĩ, thấy chữ đó có nhiều vẫn tương tự chữ La tinh. Thế là ông lập tức mò ra cách viết lối chữ ấy và phiên dịch được ngay. Đây chính là một bức thư gửi cho một giáo sư của nhà trường. Tức thì, ông đem bức thư và bản dịch cho thầy.

⁽¹⁾ Tức vùng biển Nam Dương.

Vị giáo sư hết sức ngạc nhiên, công nhận rằng Trương Vĩnh Ký có khả năng học tiếng ngoại quốc rất mau lẹ, dễ dàng. Giáo sư bèn kiểm cho Vĩnh Ký một ít sách và một cuốn luật mẹo Lang Sa (ngữ pháp tiếng Pháp).

Nhờ thầy chỉ dạy, ông đã cố công học thêm được tiếng Pháp, một thứ tiếng rất công dụng đối với sự nghiệp sau này của ông.

Còn các thứ tiếng khác, ông chỉ học trong những báo chí cũ, mà ông góp nhặt rất cẩn thận. Sự gần gũi với bạn tú xứ ở Viễn Đông đã giúp ông luyện nói và viết các thứ tiếng ấy.

Hai sự kiện đáng chú ý trong thời gian Trương Vĩnh Ký học tại trường Du-lam (ở Pi-năng), đó là:

- Năm 1856, học xong các chuyên ngành văn chương, khoa học, triết học bằng tiếng La tinh, ông chính thức đứng vào hàng Linh mục.

- Đoạt giải thưởng lớn trong một cuộc thi đại luận về triết học bằng tiếng Anh do viên Toàn quyền Anh chủ trì. Đề thi: “Con của người có phải là thánh không?”; giải thưởng đặt ra là 100 đồng.

Nhưng ngay lúc đó, ông đã quyết không chọn con đường làm linh mục truyền bá đạo lý Gia tô giáo, mà theo con đường khác.

Trương Vĩnh Ký có năng khiếu về ngôn ngữ học. Và ông luôn luôn tỏ ra xuất sắc trong học tập, đặc biệt là về ngoại ngữ. Đi sâu vào ngôn ngữ các nước, ông càng ngày càng phân tích tinh vi, nhận xét kỹ lưỡng về cách phát âm, biến âm, cấu trúc ngữ pháp (bấy giờ gọi là mẹo), cách nghĩ và nói của người nước ấy để dễ dàng thu nhận, sử dụng. Có lẽ xu hướng về từ ngữ học ở ông đã bắt đầu từ thời theo học tại trường Du-lam (Pi-năng, tức Nam Dương).

Khi tốt nghiệp Trường Du-lam, Trương Vĩnh Ký quan niệm về bước đường tương lai của mình, một trí thức trẻ có tâm huyết, như sau:

Dù làm gì và ở đâu chẳng nữa, cũng sao cho giữ trọn giá trị chân chính của lương tâm con người, đem tài năng và đạo đức ra để hành động có lợi cho nhân quyền xã hội, Tổ quốc. Cần nhất là phải chân thành. Chân thành với mình và với người. Chân thành với khả năng và nỗ lực hoạt động của con người trên khắp địa hạt: tư tưởng, tình cảm, hành động⁽¹⁾.

Năm 1858-1859, quân Pháp nổ súng tấn công xâm lược nước ta.

Sau khi ký Hiệp ước Thiên Tân (tức Hòa ước Pháp - Thanh), ngày

⁽¹⁾ Khổng Xuân Thu - *Trương Vĩnh Ký (1837-1898)*. - Sài Gòn, Tân Việt, 1958.-Tr.17.

27/6/1858, đạo thủy quân Pháp do Thủy sư Đô đốc Rigiô đờ Gênuili đã tiến đánh Đà Nẵng vào ngày 1/9/1858. Đồng thời, y ủy quyền chỉ huy một đoàn chiến thuyền khác cho tên quan ba Giôrêghi Beri xuôi Nam. Ngày 1/2/1859, chuyển thuyền Pháp bắn phá cửa Cần Giờ. Đại bác địch chĩa vào thành và quân sĩ ta thi nhau khạc đạn bừa bãi, khói lửa ngút trời. Cùng sức, quân ta bại trận, thành Gia Định thất thủ. Đó là ngày 18/2/1859.

Viên tướng Pháp Giôrêghi Beri vào Sài Gòn, có cha Croc làm thông ngôn. Y nhờ linh mục ở Sài Gòn tiến dẫn cho một người Việt Nam thạo tiếng Pháp và có tài lực giúp đỡ. Lẽ tất nhiên, linh mục tiến cử Trương Vĩnh Ký, con người có đủ khả năng, tài trí và đang giúp việc cho cha cả Dominique Lefbvre.

Năm 1860, Trương Vĩnh Ký y lệnh ra làm thông ngôn, kế tiếp lãnh chức Đốc học Trường Thông ngôn tại Sài Gòn. Năm ấy ông 23 tuổi.

Quân Pháp đánh chiếm nước ta theo kiểu “vết dầu loang”, với âm mưu thâm độc, thủ đoạn tàn bạo. Trong khi đó, vua và triều đình nhà Nguyễn ngày càng tỏ ra bạc nhược, nội bộ phân rã, phái chủ hòa áp đảo phái chủ chiến, khiến cho Mỹ Tho, Chí Hòa, Biên Hòa kế tiếp nhau thất thủ. Cũng tại, cũng mất cũng “quốc vương thủy tổ” vì sao lại quy hàng điểm nhục trước ngoại bang? Nước mất nhà tan, lòng dân căm phẫn đến cực điểm. Các sĩ phu yêu nước như Trương Công Định, Bùi Hữu Nghĩa một lòng tử chiến, hy sinh báo quốc, quyết giữ gìn nghiệp cả giang sơn. Nhà thơ Nguyễn Đình Chiểu, một người yêu nước nổi tiếng, đồng hương với Trương Vĩnh Ký tuy hai mắt bị mù, nhưng vẫn quyết lòng dùng ngòi bút để đánh giặc. Cụ Đồ Chiểu căm ghét giặc Pháp đến mức chẳng những không ra cộng tác với Pháp, mà còn:

Bữa thấy bông bong che trắng lớp muốn tới ăn gan

Ngày xem ống khói chạy đen sì muốn ra cắn cổ!

Thậm chí, cụ không thèm dùng xà bông (xà phòng) Pháp.

Trương Vĩnh Ký là trí thức trẻ, có tài, nhưng không có được lòng dũng cảm, đức hy sinh vì nước như thế.

Theo tài liệu, trong từ chương, gia phả nhà họ Trương, thì sau khi rời Pi-năng, ông có về nước thọ tang mẹ, liền khởi hành lên Sài Gòn. Vì vậy, ông không thể không tận mắt thấy cảnh quân sĩ và đồng bào hy sinh trước súng đạn quân Pháp khi chúng đánh chiếm Gia Định. Vả lại, sau này ông không vào làng Tây (tức nhập quốc tịch Pháp). Học trò hỏi ông sao không vào Pháp tịch, ông trả lời rằng: “Nếu mình vào bộ dân Lang Sa, thì mất bộ dân An Nam còn gì”.

Sinh thời, ông không dùng Âu phục, chỉ ưa mặc y phục ta với áo dài truyền thống.

Hành động ra làm thông ngôn cho viên tướng Pháp, kẻ vừa hạ xong thành Gia Định với thái độ tận tâm công vụ, đem hết dạ trung thành và tài lực mà tiếp tay trong các cuộc thương thuyết giữa Pháp với triều Nguyễn, cũng như sau này được toàn quyền Pháp cử vào Cơ Mật Viện, giữ chức Thượng thư trong triều đình Nguyễn đã bị Pháp thao túng, ông đã được cả hai phía Pháp và Nam triều tín nhiệm, thì không chỉ nhiều người lúc đó không tán thành, mà cả hậu thế cũng mấy ai thông cảm được. Mặc dù Trương Vĩnh Ký có tâm sự trong “*Ngư tiều trường điệu*” như sau:

*... Chực cửa vàng, châu bệ ngọc
Nực cười hai chữ công danh
Nơi thành thị có danh âu có nhục
Chốn lâm tuyền càng tục lại càng thanh.*

Và trước khi mất, Trương Vĩnh Ký vẫn sống cảnh nghèo nàn, cơ cực, bệnh tật hành hạ, mà trong tâm tư ông vẫn khắc khoải lo âu về công luận phẩm bình mai sau:

*Cuốn sổ bình sanh công với tội
Tìm nơi thẩm phán để thừa khai...*

(Bài thơ Tuyệt mệnh)

Suốt đời, ông không mấy khi trần tình tâm sự của mình bằng văn bản chính thức, ngoại trừ mấy câu thơ kể trên.

Sau này, ông Khổng Xuân Thu trong một tập sách về Trương tiên sinh, xuất bản năm 1958, có nói rõ sự kiện Trương Vĩnh Ký làm thông ngôn năm 1860:

Một ngày chừng vài giờ, Trương Vĩnh Ký xuống tàu để làm công việc thông ngôn cho quân lính và các sĩ quan Pháp. Điều này khiến cho các quan lại Nam triều nghi kỵ mãi và mấy lần toan ngăn cản Trương Vĩnh Ký.

Nhưng chiến tranh vẫn đang tiếp diễn, quân Pháp đánh chiếm toàn cõi Nam Kỳ, sau Biên Hòa, Gia Định, Định Tường, còn chiếm thêm Vĩnh Long, An Giang và Hòa Bình nữa.

Quan lại Việt Nam lúc đó tức giận, tìm đủ mọi cách để chém giết cố đạo ở khắp nơi trong nước, bởi Gia tô giáo bị coi là mầm họa xâm lăng.

Con người suy tư, đậm tư tưởng công giáo và tinh thần triết học như

Trương Vĩnh Ký bấy giờ không thể nào ngồi yên được. Ông quyết bảo vệ lấy tôn giáo và tự do tín ngưỡng, rồi cố sức làm hòa dịu bớt mâu thuẫn giữa hai bên. Với người Pháp, ông cố gắng can họ giảm bớt sự tiến chiến, cho dù ông thừa hiểu tham vọng khôn cùng của họ đối với đất nước ta. Với triều đình Huế, ông vốn chẳng ưa bộ máy quan lại cổ hủ, tham nhũng và tự ty, nên phần nào muốn mượn tay kẻ khác là Pháp để dẹp đi.

Điều này giải thích vì sao Trương Vĩnh Ký hăng hái ủng hộ tân Chính phủ rất sớm và chân thành đến thế. Theo ông, đánh Pháp bằng cách nào bấy giờ cũng chắc chắn thất bại, dù sĩ phu có quyết tâm đến đâu, bởi vua và triều đình thực chất là đã tự đầu hàng rồi. Chi bằng cứ chờ cơ hội về sau, khi nước ta đã mạnh giỏi nhờ tiếp thu văn minh kỹ nghệ Âu Tây. Áo tưởng đó ru ngủ ông. Mãi đến những năm cuối đời, Trương tiên sinh đã mấy lần nhận ra và thất vọng.

Trương Vĩnh Ký tham dự chính cuộc còn do một nguyên nhân khác nữa. Đó là sự thuyết ép của các cha sứ, giám mục địa phận. Họ cho rằng, Linh mục Ký một khi phải ép lòng mà từng chánh tân Chánh phủ (tức chính quyền thuộc địa của Pháp) thì tình thế tương quan giữa Thánh và Đạo sẽ tốt hơn, có lợi cho Công giáo hơn.

Năm 24 tuổi⁽¹⁾ Trương Vĩnh Ký lập gia đình. Theo sự giới thiệu của Cha cố Doan, chàng thanh niên họ Trương đính hôn với cô gái họ Vương. Hôn lễ cử hành ngày mồng một tháng năm năm Tân Dậu (tức 6/6/1861).⁽²⁾

Vợ Trương Vĩnh Ký là Vương Thị Thọ, con gái ông Hương chủ Vương Tấn Ngươn ở làng Nhơn Giang (Chợ Quán).

Ông bà Trương, Vương sinh được 9 người con:

1. Vĩnh Thế (sau giữ chức Tri phủ)
2. Thị Gia
3. Vĩnh Viết (sau giữ chức Đốc phủ sứ)
4. Thị Tụ
5. Vĩnh Trọng
6. Vĩnh Mỹ

2012/TC/VL 003977

⁽¹⁾ Có tài liệu chép là: năm 25 tuổi. Xem: Khổng Xuân Thu - *Trương Vĩnh Ký (1837-1898)*. Sài Gòn, Tân Việt xb, 1958. - Tr.18.

⁽²⁾ Có tài liệu ghi: thành hôn 1863. Xem: Đặng Thúc Liêng - *Trương Vĩnh Ký hành trạng* Sài Gòn, Nhà in Xưa nay, 1927. - Tr.12.

7. Vĩnh Kỳ (bị mất khi hơn 3 tuổi)

8. Vĩnh Tiên (bị mất lúc còn ở trong nôi)

9. Vĩnh Tống (người có công bảo tồn di sản trước tác của cha).

Theo cuốn “*Tiểu sử Trương Vĩnh Ký*”, xuất bản năm 1937, thì vợ chồng ông được người đương thời coi là trai tài gái sắc. Hai người đã về sống ở Chợ Quán, giữa một khu vườn yên tĩnh, ngay sau ngày cưới.

Bà Vương Thị Thọ, phu nhân Trương Vĩnh Ký, kém ông 2 tuổi. Bà mất năm 1907.

Năm 1862, Trương Vĩnh Ký theo sứ thần Simo đáp chiến thuyền Forbin ra Huế nghị hòa.

Năm 1863, ông hộ tống đoàn sứ thần Đại Nam đi Pháp, triều kiến vua Nã Phá Luân III (Napôlêông) để lập hòa ước. Đoàn sứ thần do Chánh sứ Phan Thanh Giản dẫn đầu, và người đứng sau ông là Phó sứ Phạm Phú Thứ, Bồi sứ Nguyễn Khắc Đăng. Cùng đi, còn có Nguyên soái Pháp Bonna và Nguyên soái Tây Ban Nha Palanca.

Chính Phan Thanh Giản chọn Trương Vĩnh Ký đi theo đoàn sứ thần, chứ không phải Pháp chọn. Nhà chính trị, ngoại giao xuất chúng họ Phan cần một nhà tâm lý uyên thâm cùng đi trong đoàn. Ông biết Trương Vĩnh Ký đủ tài sức và rất thích ứng trong công vụ đoàn Sứ thần, nên đã ngỏ ý xin tân Chính phủ (thực dân Pháp) cho Vĩnh Ký đi với đoàn. Vả lại, Phan Thanh Giản cũng sinh trưởng ở Vĩnh Long, đã từng để ý và khen ngợi thân phụ của Trương Vĩnh Ký, rồi lại biết tài của cậu bé lúc còn học ở các trường đạo.

Đoàn sứ thần rời Sài Gòn xuống tàu L Européen (4/7/1863). Sau 2 tháng 7 ngày trên biển, tàu cập bến Mácxây (Pháp, 1/9/1863). Đoàn sứ thần ngạc nhiên trước một thành phố lớn, đầy ánh sáng của Âu Tây. Còn dân Mácxây thì ngạc nhiên, khâm phục khi thấy người thanh niên An Nam Trương Vĩnh Ký nói tiếng Pháp trôi chảy không kém dân bản xứ.

Từ Mácxây, đoàn sứ thần đi mất 2 ngày xe tốc hành tới Balê (Pari- kinh đô nước Pháp). Ở đây, hơn 20 ngày. Ngày 7/11/1863, đoàn được yết kiến Hoàng đế Pháp tại cung điện Tuileries lộng lẫy. Trước đông đảo quan chức triều đình và các mệnh phụ phu nhân người Pháp - những cử tọa cao cấp, lộng lẫy và oai nghiêm, Trương Vĩnh Ký ung dung dịch bài diễn văn của quan Chánh sứ Phan Thanh Giản, rồi luôn giữ vai trò trung gian trong các cuộc thương thuyết, hòa đàm. Đĩnh đạc, nhanh trí, nhẩn nại, con người mảnh khảnh,

nhỏ nhà Trương Vĩnh Ký biểu lộ trước chính giới Pháp như một người kiểu mẫu của hàng văn nhân Nam Việt thời đó.

Hòa ước được thỏa thuận và ký kết trong thời gian 1 tháng.

Trương Vĩnh Ký theo Phan Chánh sứ đi thăm các nơi trên đất Pháp: Ruăng, Thành Hao, Lơriăng, Tua, Liông, Boócđô. Rồi từ đó sang Bồ Đào Nha và Tây Ban Nha. Ở Tây Ban Nha ít lâu, ông thăm các tỉnh thành: Alicăn, Bắcxêlôna, Madơrít và ở đây ông được mời vào Hoàng cung L'Escorial. Sau đó đến Ý Đại Lợi (Italia) thăm Vơnidơ và Rôma.

Ở Rôma, ông được vào yết kiến đức Giáo hoàng và được ngài ân cần tiếp đón. Thấy ông thông thạo nhiều thứ tiếng, lại thông minh, uyên bác, Giáo hoàng rất trọng và cảm mến. Ngài khuyên ông nên gắng trau dồi tín lý và học vấn cho sâu rộng hơn nữa, để sau này có cơ hội giúp cho đạo lý Thiên Chúa tỏa rộng khắp nơi.

Trên đường về nước, đoàn sứ thần ghé thăm một vài nơi ở Trung Đông. Trương Vĩnh Ký có dịp ghé thăm các thành phố: Xanơ, Mếtxin và kinh đô Ai Cập là Alếchxandri.

Ngày 18/3/1864, đoàn ngoại giao về tới Sài Gòn, tính ra đã tròn 9 tháng.

Trong thời gian đi Pháp, Trương Vĩnh Ký đã đi khắp miền Nam châu Âu, trừ Hy Lạp vì không đủ thời gian. Đến mỗi nước, ông đều ở lại ít lâu để quan sát tình hình sinh hoạt, kinh tế và chính trị, ghi chép phong tục lạ, và nhất là học tiếng nói của người bản địa.

Ở Pháp, ông gặp gỡ và đàm luận với các nhân vật nổi tiếng:

- Víchto Huygô, đại văn hào.
- Duyri, nhà sử học, Tổng trưởng Bộ Giáo dục.
- Lít, nhà văn, nhà tự diễn.
- Pôn Be (Paul Bert), nhà sinh lý học, hóa học, nhà chính trị.
- Rơnăng, v.v...

Trương Vĩnh Ký được kết nạp vào Hội Nhân chủng viện làm thông tin hội viên. Về sau, năm 1876, ông tham gia Á Châu hội, làm hội viên, theo sự giới thiệu của Rơnăng (Renan) và Lít (Littré). Do cuộc gặp gỡ ở Pari mà về sau, khi sang làm Toàn quyền Đông Dương, Pôn Be đã rất tin cậy và trọng dụng ông.

Năm 1866-1868, ông được bổ làm Giáo sư dạy tiếng Pháp ở Trường

Thông ngôn Sài Gòn. Phương pháp dạy của ông được nhiều người chú ý, đánh giá cao. Chính tại đây, ông đã đào tạo ra một số người thông ngôn hạng nhất thời bấy giờ.

Triều đình Nguyễn, Chính phủ Pháp và Chính phủ Tây Ban Nha cùng thống nhất nhận xét Trương Vĩnh Ký có công theo giúp Sứ bộ, nên đồng thời ban thưởng Khuê bài cho ông.

Năm 1868, Trương Vĩnh Ký xin lập *Gia Định Báo*, tờ báo tiếng Việt đầu tiên ở nước ta, do ông làm Chủ bút. Theo bản Nghị định Pháp do Thủy sư đô đốc Ohier ký, giao cho Trương Vĩnh Ký toàn quyền trông nom về bài vở, thì *Gia Định Báo* chính thức ra đời vào ngày 16/9/1869.

Năm 1869, Sứ thần Tây Ban Nha sang nước ta nhằm ký Thương ước với triều đình Huế. Tới Sài Gòn, vị sứ thần này đã xin Chính quyền Pháp ở Nam Kỳ cho phép Trương Vĩnh Ký hộ tòng và giúp đỡ, mới mong kết quả. Toàn quyền Pháp Cooccnuliê Luxiniê đã ký giấy cho ông nghỉ một thời hạn để đưa đoàn Sứ Tây Ban Nha ra Huế. Đó là lần thứ hai, ông gặp nhà vua để nghị hòa. Nhiệm vụ hoàn thành, nhân thời gian rảnh rỗi, ông sang thăm Trung Quốc, đi tới nhiều tỉnh thành của nước bạn: Hồng Kông, Ma Cao, Quảng Đông, rồi đến Quảng Tây, Quảng Ích Châu. Ở đây ít lâu, học được tiếng Quảng Đông (tiếng Quan Hỏa) thì trở về Sài Gòn.

Năm 1872, ông được thăng chức Tri huyện hạng nhất, đồng thời được bổ nhiệm làm Đốc học (Giám đốc) Trường Sư phạm dạy người Pháp học tiếng Phương Đông, kiêm chức Thư ký Hội đồng thành phố Chợ Lớn. Ông cũng được kết nạp vào nhiều hội của các nhà thông thái châu Âu và Pháp. Lúc đó ông 35 tuổi.

Năm 1874, ngày 1/1, ông lãnh chức Giáo sư dạy chữ Việt và chữ Pháp cho người Pháp, người Tây Ban Nha tại Trường Tham biện hậu bổ, rồi làm Chánh đốc học trường ấy, lãnh chức Ủy viên thượng Hội đồng Giáo dục (17/11/1874).

Từ 1875, giữa lúc nhiều danh nho Trung-Bắc lẩn trốn trong phạm vi Nho giáo, Trương Vĩnh Ký tiến hành dịch khá nhiều sách có giá trị của Phương Tây hoặc viết một số sách ngôn ngữ và tập quán các nước.

Năm 1876, được cử đi công cán Bắc Kỳ, ông ở Hà Nội gần 3 tháng và khi về Sài Gòn, ông viết cuốn sách "*Chuyến đi Bắc Kỳ năm Ất Hợi (1876)*".

Ở Bắc Kỳ, ông thường giao hảo với các nhà "tai mắt" trong chính giới, nên sau này ông được cử cùng Pôn Be ra Huế và Hà Nội vài lần nữa. Cũng nhờ

cuộc đi công cán đó, mà năm ấy, ông được cử vào chức Hội đồng thành phố Sài Gòn, là người Việt Nam duy nhất tham gia Tiểu ban Ngoại quốc trong Hội đồng này.

Cũng trong năm ấy, Á Đông Học hội thừa nhận ông làm ủy viên.

Địa vị cao sang, chức trách nhiều, công việc bận rộn, Trương Vĩnh Ký vẫn dành thời gian cần thiết để trước tác. Ông phiên dịch và ấn loát nhiều sách có giá trị để truyền bá rộng rãi trong nhân dân về những tinh hoa văn hóa, văn minh các nước, đồng thời hiến cho người ngoại quốc các tinh thần trong sạch của nước nhà.

Ở tuổi 39, ông đã viết và cho in tới 38 tác phẩm.

Còn sự nghiệp công danh, chính trị thì từ năm 1877-1882, được gọi là 5 năm yên tĩnh, cũng vẫn dạy học và làm việc ở Phủ Toàn quyền, nhưng chẳng có gì đáng kể. Chỉ đôi khi có vài chuyện riêng, sự kiện gia đình, như ngày 8/5/1880, cưới vợ cho con trai là Trương Vĩnh Thế, hoặc cái chết của cậu con thứ 7 là Trương Vĩnh Kỳ lúc mới hơn 3 tuổi gây đau buồn cho cả gia đình ông.

Khoảng đầu năm 1882, ông khởi công khảo cứu triết học Khổng Tử, triết lý Nho gia và phê bình văn học Trung Quốc. Lúc này, sự nghiệp văn chương có bề cao thâm, siêu việt, sức trước tác lại dồi dào, sung mãn, ông đã làm ra một số tác phẩm đủ để đáp ứng cho người ngoại quốc muốn tìm hiểu nền văn hóa, văn minh Việt Nam như các học giả đương thời đã nhận xét.

Trong khi lao vào công cuộc trước tác để cố quên nỗi nhớ thương đứa con bất hạnh, thì một nỗi bất hạnh thứ hai lại giáng xuống đầu ông: cậu con trai thứ 8 đang còn ẵm ngửa lại đột ngột mất.

Thế là từ đây, ông để hết tâm trí vào việc làm sách, hy vọng tìm chút an ủi cho nỗi lòng đau khổ của một người cha trước sự trở trêu của số phận con người.

Ngày 17/5/1883, đáp lại công lao trước tác nhiều công trình văn hóa, giáo dục có ý nghĩa giao lưu văn hóa Việt - Pháp, giúp cho sự hiểu biết đối với quan chức và công chúng cả hai nước, Chính phủ "bảo hộ" đã trao tặng cho Trương Vĩnh Ký Khuê bài Hàn lâm, tức danh hiệu Viện sĩ Hàn lâm.

Đại thể từ năm 1884 - 1887, một số sự kiện quan trọng đối với Trương tiên sinh cần chú ý như sau:

Ngày 12/7/1884, tại Chợ Quán, Bà Trương Vĩnh Ký sinh hạ người con thứ 9 là Trương Vĩnh Tống, sau này trở thành người có công bảo tồn các di sản

trước tác và thư viện của cha. Nhờ vậy, nhiều tài liệu hết sức quý giá của Nhà bác học Trương Vĩnh Ký còn lại đến ngày nay, đặc biệt là các tác phẩm, di cảo chưa xuất bản của ông.

Trương Vĩnh Tống chào đời giữa lúc quân Pháp rầm rộ tấn công đánh chiếm hai tỉnh Sơn Tây và Bắc Ninh, rồi đến các tỉnh đồng bằng Bắc Bộ khác.

Khoảng đầu tháng 6 năm 1886, Trương Vĩnh Ký từ Sài Gòn ra Huế nhậm chức ở Cơ Mật Viện. Ba tháng sau, ông từ giã vua Đồng Khánh, và triều thần để trở về Sài Gòn, chủ yếu vì lý do sức khỏe. Lúc ấy, ông đang đau răng, bệnh phổi bắt đầu hành hạ. Tuy được vua, quan kính mến và tiếp tục mời ra làm quan, nhưng ông đều từ chối, lấy cớ tuổi già sức yếu và bệnh tật. Từ đó, ông rũ hảnh nơi quan trường, sống mai một... Tuy nhiên, ông tập trung mọi trí lực vào nghiên cứu và sáng tác, lại chạy ngược chạy xuôi để ấn hành các sách mới của mình, mong sao phổ cập những tri thức văn hóa, văn minh Âu Tây cho công chúng toàn quốc, truyền bá văn hóa, ngôn ngữ, tư tưởng Việt Nam và Phương Đông cho người Âu Châu.

Năm 1888, Trường Thông ngôn bị đóng cửa, Giáo sư họ Trương mất nhiệm sở, cũng mất luôn việc dạy học. Cả gia đình chỉ trông vào nguồn sống từ tiền ấn hành sách. Khổ nổi, xã hội đầy tai ương lúc đó, sách khó tiêu thụ, nhiều tác phẩm in ra bị tồn ế, thua lỗ. Nhờ có bà Trương thông minh tháo vát, nên ông mới nuôi được các con ăn học thành đạt.

Trong khi đó, sức khỏe của Trương Vĩnh Ký suy giảm, bệnh tình ngày một nghiêm trọng hơn.

Do bệnh khấp huyết, y trị không xong, ông đã mất ngày 1/9/1898, hưởng thọ 62 tuổi, an táng tại Cái Mơn (Chợ Quán, Bến Tre).

Bài *Diếu từ* trên tờ *Tây Tống Nhật Báo* (Le Courrier. - De Sài Gòn, 7 Septembere 1898), nguyên chữ Pháp, nói về tang lễ Trương Vĩnh Ký rất long trọng, tại Chợ Quán:

“Trong Lục Châu (tức Nam Kỳ lục tỉnh - BVV), đều có đủ mặt người Nam và Pháp đến đưa linh cữu ngài, rùm tai tiếng khóc than người Danh sĩ vội vã theo thuyền Tào hóa khéo sớm đón đi xa (...).

“Trong ba ngày này tụ hội tại Sài Gòn các thượng quan Pháp và nước ta, một là bằng hữu của tiên sinh, hai là học trò của tiên sinh, thấy đều giọt lệ chứa chan, đứng nhìn nhau ngơ ngác.

“... Những người lạ chẳng cứ đạo nào, cũng như các nhà công thương gia, hào phú Trung Hoa ở Chợ Lớn, Sài Gòn đều gửi thư chia buồn và làm lễ diếu.

“Những người Âu Tây kính cần làm lễ, còn người Việt Nam thì cứ lạy ba lạy. Nhiều ông xin tang chủ được chịu tang phục một tháng để tỏ lòng sùng bái vĩ nhân.

“Môn đệ của Trương Tiên sinh đều là những người tài danh cả cùng đọc một bài văn tế thầy”.

Trương Vĩnh Ký bình sinh không dùng Âu phục, không vào Pháp tịch như ta đã biết. Điều ấy biểu lộ thái độ của một người quyết giữ gốc rễ giống nòi “Con Lạc cháu Hồng” cho dù hoàn cảnh đương thời có Tây hóa đến đâu. Đối với ông, nỗi đau mất con không lớn bằng nỗi đau buồn thế sự. Lúc Vĩnh Tiên - con trai ông mới sinh ra đã chết, Trương Tiên sinh nói rằng: “Thế gian như khổ hải, nên nó chẳng cần gì ở lại cho lâu”. Ông cũng chẳng lấy sự vui buồn làm “giới ý” cho nên thường nói: “Người ta lúc nào gặp sự buồn, thời nên vui lần, sẽ có sự vui theo sau, lúc nào gặp sự vui, thời nên buồn lần, dầu ngày khác có sự buồn sẽ tới khi thì nó không đến làm hại” (dẫn theo Đặng Thúc Liêng).

Là người theo Gia tô giáo, nhưng trong tư tưởng và triết lý của Trương Vĩnh Ký có ảnh hưởng khá nhiều tư tưởng Phật giáo và Khổng giáo, nhất là những năm cuối đời ông.

Tìm hiểu cuộc đời và trước tác của ông, chúng ta nhận thấy rằng: Trương Vĩnh Ký tiếp nhận ở các tôn giáo và tư tưởng triết học Đông - Tây ở những mặt, những yếu tố tích cực. Trong đó, nổi lên là Đạo đức học.

Khi dẫn lời Phu Tử nói: “Rộng học văn chương, đón lấy lễ nghĩa, cũng cho là không trái đạo vậy” (Bác học ư văn, ước chi dĩ lễ, diệc khả dĩ phát bạn hỉ phù tư chi vị dư), ông Đặng Thúc Liêng nhận xét: “Ấy là nói chuyện người này (chỉ Trương Vĩnh Ký) vậy”, vì “đại loại ngôn từ, cử chỉ của Vĩnh Ký trọng về phần đạo đức rất nhiều”.⁽¹⁾

Có thể nói, Trương tiên sinh là con người đạo đức, kết tinh tư tưởng đạo đức Nho giáo với nền đạo đức của dân tộc Việt Nam.

⁽¹⁾ Đặng Thúc Liêng - *Trương Vĩnh Ký hành trạng* - Sài Gòn, in tại nhà in Xưa nay, 1927-tr.12.

CHUYẾN ĐI BẮC KỲ NĂM ẤT HỢI

Năm Ất Hợi (1876), bãi trường tham biện vừa xong, vùng tính đi ra Bắc chơi một chuyến cho biết. Trong bụng muốn cũng đã lâu; nên xin với quan trên, nhân dịp chiếc tàu Duchafftaud đi mà đi. Về sẩm hôm rương áo quần. Rủ thầy ba Hồn với ông sáu Thìn, nguyên một người ở tỉnh Bắc Ninh, một người ở Sơn Tây mà vào trong Nam Kỳ đã lâu, đi theo trước là cho có bạn, sau nữa là cho họ về thăm quê quán.

Qua ngày 18 tháng chạp đề huề xuống tàu. Sớm mai giờ thứ 9 rưỡi nhổ neo. Vợ con đi đưa, ngồi xe đi rào trên bờ cho đến tàu quay trở rồi riu ríu chạy xuống đồn Cá Trê, mới về. Xế giờ thứ hai ra cửa Cần Giờ, chỉ mũi chạy ra mũi Né.

TỚI CỬA HÀN

Ngày 21 vô vũng Hàn vừa giờ thứ 5 chiều. Vô đó mà đưa ông Nguyễn Hữu Độ, là quan triều sai vô, lên mà về kinh. Đậu ngủ đó một đêm.

Chạy hai ngày rưỡi nữa, vô thân trong Cát Bà đậu lại đó (ngày 25 hồi giờ thứ 10). Đến giờ thứ nhất rưỡi qua tàu Aspic mà lên Hải Phòng (đồn Ninh Hải).

TỚI HẢI PHÒNG

Lên bờ đi thăm quan lãnh sự (M.Ture), rồi qua bên kia sông tới trọ nhà chú Khách Wan Sing. Sáng bữa sau lại qua ăn cơm nơi quan lãnh sự, rồi đi thăm các thầy làm việc ở đó cho luôn.

LÊN HẢI DƯƠNG

Tôi lại, đi theo thuyền ông thương biện Lương quen khi đi sứ bên Tây năm 1863 mà lên tỉnh Hải Dương. 27 tới tỉnh. Vào thành ra mắt quan lớn là ông Phạm Phú Thứ làm Thương chánh đại thần kiêm tổng đốc tỉnh Hải Dương và tỉnh Quảng Yên, có quen thuở đi sứ bên Tây. Người mừng⁽¹⁾ rỡ lắm. Nội

⁽¹⁾ Mừng.

ngày cũng tới viếng ông tuần phủ Nguyễn Doãn, nguyên trước có quen khi người vô giao hòa lần sau tại Gia Định.

ĐI LÊN HÀ NỘI

Các quan cầm ở lại đó chơi, ăn tết rồi hãy lên Hà Nội. Khi ấy là mùa đông, trời rét lạnh nên ăn ngon cơm lắm. Máy bữa ấy, hội các quan lớn nhỏ cả tỉnh đủ mặt; khi ăn khi uống chuyện văn cả đêm cả ngày. Quan đại lại bày làm rạp hát cho ba bữa luôn, coi hát bội cho no, rồi lại hát nhà trò. Vui vậy với nhau thể ấy cho tới mồng 6 tết, chiều giờ thứ nhứt mới lên vồng lên cẳng mà đi đường bộ lên thành Hà Nội. Trước hết nghỉ chơn tại cái chùa kia. Qua cung sau, nghỉ Ngạt Kéo, mặt trời chen lặn tới huyện Cẩm Giàng. Ông huyện tên là Dương Xuân ra rước vô nhà ngủ đó. Sáng, cơm nước rồi giờ thứ 8 từ giã ra đi.

TỚI HÀ NỘI

Từ Cẩm Giàng lên cho tới Hà Nội nghỉ bốn chặng:

1. Quán Cầu Đất (giờ thứ 10).
2. Tại Đồng Súng (giờ thứ 12 trưa).
3. Ngã tư Dầu (giờ thứ nhứt rưỡi).
4. Chợ Bún (giờ thứ 3 rưỡi).

Giờ thứ tư rưỡi chiều ra tới bờ đê, đi trên đường quai xuống mé sông Bồ Đề, mượn đò đưa qua cửa Phố Mới.

Giờ thứ 8 tối tới nhà Hương Công là khách thương Gia Định ra mua hoa chi nha phiến đó.

Ở TẠI THÀNH HÀ NỘI (NGÀY MỒNG TÁM TẾT 1876)

Đi thăm lãnh sự

Sáng ngày ra đi thăm ông de Kergaradec làm lãnh sự Lang Sa tại Hà Nội, còn ở đỡ trong trường thi của An Nam. Ra gặp ông điều lộ Lang Sa tên là Jardon cầm ở lại ăn cơm sớm mai đó. Rồi ra khỏi đó, thấy ba Hớn đem vô nhà bá hộ Kim ở hàng xa cừ chơi, đi coi hàng xa cừ một dãy đó là người có đạo cả. Luôn đường lại rủ nhau.

Coi chùa Nguyễn Đăng Giai

Đi coi cảnh chùa ông Nguyễn Đăng Giai lập một bên mép hồ Hoàn Gươm.

Nguyên thuở ông Nguyễn Đăng Giai ngồi tổng đốc tại Hà Nội, người bày ra cho đi thú quyền tiền quan dân mà lập nên kiểng chùa thờ Phật. Làm cũng đã công phu lắm, tốn tiền gạo hết nhiều, nên mới có bài thơ học trò bắc chề ông ấy rằng:

*Phước đức chi mấy bố dĩ Giai?
Làm cho tốn Bắc lại hao Đoài,
Kìa gương Võ Đế còn treo đó,
Ngạ tử Đài thành Phật cứu ai?*

Cảnh chùa ấy thật đã nên là tốt: vô cửa hai bên có tháp cao. Vào trong có hồ đi quanh co vòng theo chùa, lại ăn lọt dưới chùa nữa, hai bên mép xây gạch xây đá cả. Cầu bắc tứ phía qua chùa đều cũng xây đá gạch hết hẵn hoi. Xung quanh bốn phía có nhà hành lang chạy dài ra sau giáp nhau.

Trong chùa đằng trước để tượng Phật đứng bàn cả đám, hình lớn to, quang thép cả. Hai bên sau có làm động và tháp điện, đều bong hình nổi ra hết. Đằng sau có đền, có tạc hình cốt ông Nguyễn Đăng Giai.

Phải chi nhà nước lo tu bổ giữ gìn thì ra một cái kiểng rất xinh rất đẹp. Mà nay thầy chùa thấy sãi ở đó, dỡ ngói, cạy gạch bán lần đi mà ăn, nên hư tệ đi uống quá.

Hồ Hoàn Gươm

Ngoài cửa có cái hồ Hoàn Gươm rộng lớn; giữa hồ lại có cái cù lao nhỏ nhỏ có cái miếu Ngọc Sơn, cây cối im rợp huyền vũ coi tươi tốt. Nhà thiên hạ, phố xá ở bao lấy miệng hồ.

Hồ này ở tại ngoài cửa đông nam tỉnh thành. Người ta truyền rằng: vua Lê Thái Tổ ngự thuyền dạo chơi trong hồ, có con quy lớn nổi lên, vua lấy gươm chỉ nó, nó ngậm gươm nó lặn đi. Có kể lại rằng: vua Lê Thái Tổ thuở xưa được gươm thần, ấn thần bèn khi binh, lấy để truyền làm báu đời. Đến đời vua Lê Thánh Tông mất thì gươm ấn ấy đều mất đi. Sau người ta thấy đầu gươm nổi dưới hồ, thò tay lấy, nó lại thụt mất đi, nên gọi là hồ Hoàn Gươm.

Đời sau lấy chỗ ấy làm chỗ tập binh thủy, nên cũng có kêu tên là hồ Thủy Quân nữa. Lúc năm Vĩnh Hựu có lập Thoại cung (Khánh Thoại), đắp gò Đào Tư, gò Ngọc Bội mà tượng việc võ công. Sau lập ra hai sở, sở bên bắc kêu là tả vọng hồ, sở bên nam lại kêu là hữu vọng hồ.

Có truyện ngoài lại nói ông Lê Lợi, sau là vua Lê Thái Tổ, thuở hàn vi đi chài lưới hồ ấy mà được cán gươm vàng. Tích nó là làm vậy: Thuở ấy nhà Trần

suy đi, bị Hồ Quý Ly chiếm ngôi; lại bị nhà Minh bên Tàu qua đánh lấy nước, nói để lập con cháu nhà Trần lại; mà không có làm. Có ông Nguyễn Thuần có chí khí hay cần vương tá quốc, mới đi lên non lên núi mà tìm con cháu dòng tiền Lê, lo lấy nước lại. Đi bơ vơ, tối chun xà vô cái miếu ở dựa mép đường đi mà ngủ. Khuya lại nghe tiếng kêu: Ồ anh! Sao chưa sắm sửa đi châu? Thì nghe tiếng đáp lại rằng: Thôi, anh có đi, thì xin kiêu giùm cho tôi chút; nay tôi có khách; Bãi châu rồi về có sự gì nói cho tôi hay với. Nguyễn ngủ lại; sáng ra lại nghe tiếng ứng kêu mà nói trên Thiên đình đã định cho Lê Lợi làm vua. Nguyễn dậy mới càng đi tìm sát lắm. Tới chỗ kia gặp Lê Lợi đang cuốc đất làm rẫy, Nguyễn vùng kêu là anh, chào mừng nói là bà con anh em con chú con bác. Ở đó hăm hút với nhau. Nguyễn ở nhà vỡ đất trồng trọt gặp được cái lưỡi gươm, còn Lê Lợi đi chài dưới hồ Hoàn Gươm lại được cái cán, đem về. Nói chuyện với nhau, đem ra rửa lặt lại vừa khít, mà lại là vàng cả. Nguyễn nói điếm làm vua chắc. Lo rèn khí giới, lập binh. Động lại dắc nhau chạy. Tới nơi kia cũng cứ làm rẫy nuôi nhau; Lê Lợi ra đi bụi các cố ngồi trên hai gò mối. Sợng rồi thấy dơ, mới lấy chơn đạp gò mối mà lặt đi, chẳng ngờ được một cục gì nặng vuông vuông, cầm đem về cho Nguyễn. Nguyễn rửa ra coi thì là cái ấn ngọc. Nguyễn mới chắc ý thì trời đã tối, mới giục Lê Lợi ra khi nghỉ mà đánh Minh.

Tối mắc quan lãnh sự mời ăn cơm, nên liền đường đi chơi, rồi về lãnh sự ăn cơm. Cuối canh hai mới về nhà trọ mà ngủ.

Đức thầy Phước (Mgr. Puginier) thật đã có lòng; cảm ông sáu Thìn với thầy ba Hớn lại ở đó nói chuyện mà chờ khuya lơ khuya lác. Té ra qua sáng bữa sau mới đi thăm đức thầy được. Người mừng rỡ, hỏi thăm hỏi lom đủ. Rồi cầm ở lại dùng cơm với người, có cô Mỹ (P. Landais) là thầy chính sở Hà Nội và cô Phước (P. Bonfils) là kí lúc người đồng bàn trò chuyện vui vẻ lắm. Xế qua mới từ tạ các đấng mà về nhà Công ty cũng ở một dãy đó. Mới bàn với nhau kêu thợ may mền lót bông, áo quần dỗi bông kéo trời đông thiên lạnh lẽo lắm.

Bữa sau mồng 10 tháng giêng, con lẩn quần coi những đồ đặt làm ngày chưa ra, và mua đồ vật, lựa hàng, dũi mẫu tư (Hưng Yên).

Hiệu Huỳnh Lục Ký là chủ hàng Quảng Đông giàu, gởi thiệp mời đi uống rượu với ông Hương Công. Tối về, lại hầu đức thầy. Sáng ra chúa nhứt xem lễ tại nhà đức thầy. Rồi về nhà trọ nghỉ. Đức thầy mới cho cô Mĩ tới thăm thay vì người, vì không phép người đi tới nhà chệc khách mà đi thăm lại.

Giờ thứ nhứt chiều đang nghỉ trưa, vùng có người vào báo rằng: quan

tổng đốc Hà Nội Trần Đình Túc ở trong thành ra, đi tiền hô hậu hù (cùng), tới tại nhà Công ty tìm mà thăm.

Bịt khăn mặt áo tiêm tất ra rước người vô. Ngồi nói chuyện với người cho tới giờ thứ 3, người mới về thành. Ông tổng đốc này là người trong Quảng, con nhà trâm anh, làm quan đã nhiều đời, đầu cũng bảy tám đời. Người đã lớn tuổi ngoài 70, mà còn sỏi lăm. Tối lại đi lại hầu đức thầy.

Rạng mạt 13 cho ông sáu Thìn đi mua đồ vật: rương chữ thọ mà đựng đồ; sách vở, giấy mực, đồ cẩn... Chiều lại, giờ thứ 3 rưỡi, mới đi vô thành mà trả lễ cho quan thượng. Có gặp quan bố tới hầu đó nữa. Tối về, Công ty đãi tiệc rượu có nhà trò một bữa. Khi ấy thấy ba Hớn đã xin tách ra đi về tỉnh Bắc (Bắc Ninh) thăm bà con đi rồi, còn lại có một ông lão Sáu.

Mấy bữa 14, 15, 16, quan thượng mời vô thành ăn cơm với người, rồi cho một ông đội hầu đem đi dạo coi các nơi chơi.

Đền Kính Thiên

Trước hết vô hoàng thành cũ. Lọt khỏi ngũ môn lâu, lên đến Kính thiên. Đền ấy nền cao lắm, có 9 bậc xây đá Thanh, hai bên có hai con rồng cũng đá lộn đầu xuống. Cột đền lớn trót om, tinh những là gỗ liêm cả. Ngó ra đằng sau còn thấy một hai cung điện cũ chỗ vua Lê ở thuở xưa, bây giờ hư tệ còn tích lại đó mà thôi.

Cột cờ

Ra ngoài cửa ngũ môn lâu, thẳng ra cửa Nam, có cột cờ cao quá xây bằng gạch, có thang khu ốc trong ruột nó mà lên cho tới trên chót vót. Leo lên thôi đà mỗi chơn mỗi căng. Ra tại chuồng cu đứng ngó mông, thấy núi non xa gần, nhắm nhìn chót núi Tản Viên^(*). Không dám ngó xuống, vì ngợp lăm. Một bận đi xuống cũng hết hơi.

Đền Công

Đi lại cửa tây ra ngoài thành đi coi đền công. Chỗ ấy huyền vũ có cây cao lớn sum sê rễ nó xoắn xò leo với nhau như rễ, mát mẻ, im rợp quá.

Ông Thánh đồng đen

Ra cửa ô Bưởi đi coi chùa Trấn Võ Quan, tục kêu là ông thánh đồng đen,

^(*) Tản Viên.

ở một bên mép hồ Tây. Tượng ấy là tượng ngồi cao lên tới nóc chùa, đúc bằng đồng đen cả. Tóc quăn như đầu Phật; mặt cũng tựa tựa; còn từ cổ sắp xuống thì ra như hình ông thánh Phao Lô, một tay chống lên trên cán cây gươm chỉ mũi lên trên mu con rùa, một tay thì ngay ngón trỏ mà chỉ lên trời, chơn thì đi dép. Có chữ đề mà đã mòn đã lu đi coi không ra.

Chùa Một Cột

Coi rồi mới ra đi đến xem chùa MộtCột, là cái miếu cất lên trên đầu cây cột đá lớn trồng giữa ao hồ.

Nguyên tích ai thiết lập ra thì người ta nói mờ ớ, không biết lấy đâu làm chắc cho mấy. Cứ sách sử ký và Đại nam nhứt thống chí, thì chùa ông thánh đồng đen kêu là Trấn Võ quan tự, ở về huyện Vĩnh Thuận, phường Đoan Chương đời nhà Lê, năm Vĩnh Trị năm Chánh Hòa, vua Hi Tông (1675) sửa lại đúc tượng đồng đen cao 8 thước 2 tấc, nặng 6600 cân, tay hữu chống trên cây gươm, trên lưng con rùa, có rấn vắn doanh theo vỏ gươm. Trong sử nói đời Thục vua An Dương Vương bị tinh gà ác và phục quỷ núi Thất Diệu, mà nhờ có thần hiện trên núi Xuân Lôi thuộc về tỉnh Bắc Ninh trừ ma phá quỷ hết đi, thì vua dạy lập miếu phía bên bắc thành vua mà thờ là thần, đặt hiệu là Trấn thiên chấn võ đế quân.

Thuở Minh Mạng năm thứ 2 vua ngự ra Bắc có ban 50 lượng bạc, lại một cái áo võ tư vàng.

Năm Thiệu Trị thứ 2, vua ngự có ban tiền vàng 1 đồng, áo vàng 1 cái, 1 bài thơ, và 1 đôi liễn nữa.

Còn chùa MộtCột, thì cũng ở hạt huyện Vĩnh Thuận, làng Thanh Bửu, ở giữa cái hồ vuông, có trụ đá cao trót trượng, yêu viên chừng 9 thước, trên đầu có cái miếu ngói chồng lên, như cái hoa sen ở dưới nước ngóc lên. Sử chép rằng: Thuở xưa vua Lý Thái Tông nằm chiêm bao thấy Phật Quan Âm ngồi tòa sen dắc vua lên đài. Tỉnh dậy học lại với quần thần, sợ điềm có xấu có hệ chi chẳng. Thì thầy chùa thầy sãi tâu xin lập ra cái chùa thể ấy, dâng cho các thầy tụng kinh mà cầu diên thọ cho vua, thì vua cho và dạy lập ra.

Qua đời vua Lý Nhân Tông sửa lại, bồi bổ, lập tháp, đào ao, xây thành, làm cầu, tế tự, hễ tháng tư mồng 8 vua ngự ra đó kỳ yên. Lại đúc chuông, mà đúc rồi, chuông đánh không được kêu, nên bỏ ra ngoài Quy Điền. Đời vua Lê Thái Tổ đánh giặc với quan nhà Minh, vây trong thành Đông Quan binh khí hết đi, nên quan Minh lấy mà đúc súng, đúc đạn đi.

Hồ Tây

Cái hồ Tây ở tại huyện Vĩnh Thuận, phía tây thành Hà Nội; kể châu vi nó được 20 dặm, nước sâu từ 1 thước cho đến một trượng; thuở xưa tên nó kêu là Lăng Bạc. Nước nó trong ve trong vắt như mặt kính vậy. Thường người ta phiêu hàng lụa thì đều dùng nước hồ ấy mà làm. Tục ngoài ấy hay nói: Làm người phải cho có ý; người nào mang bị là người Tây Hồ; mang bị là mang hàng lụa đi đến đó mà giặt mà xả.

Đời xưa các vua, có làm cung điện mà chơi đó. Như đời vua Lý Nhân Tông ngự thuyền nhỏ đi chơi, mà bị Lê Văn Thịnh^(*) làm thuật hóa cọp mà nhất, nhờ Mục Thận vãi chài chụp được... Vua Trần Dũ Tông, khi còn nhỏ đi dạo thuyền té dưới hồ Tây, nhờ có thầy Trâu Canh cứu được cho khỏi chết. Vân vân.

Người ta truyền miệng rằng: có con kim ngưu ở núi Lăng Kha chạy nhủi dưới hồ ấy. Rốt đời Cảnh Hưng, nước hồ nó đổi sắc đi, lại nói bên phía đông hồ thường đêm có thấy một con trâu ăn cỏ đó, mà hễ người ta lại gần thì nó hụp xuống hồ mất đi. Cách ít lâu sau, mưa đông sấm chớp luôn cả một đêm, sáng ra thấy dấu trâu ở trong hồ ra mà sang qua sông Nhĩ Hà. Sau tiết đi không thấy nữa. Xung quanh mép hồ nhà dân sự ở đông. Đã nên là một kiếng sơn thủy quá vui quá đẹp; phải mà sửa soạn bồi bổ cho hân hoi, thì lại càng... ra xinh ra đẹp hơn nữa bội phần.

Văn Thánh miếu

Đó rồi đi coi Văn Thánh miếu ở tại phía tây nam tỉnh thành, tại huyện Thọ Xương, làng Minh Giám, là chỗ thuở đời nhà Lý vua Thánh Tông đi tế tượng thánh Khổng Tử, và 4 vị á thánh, lại 72 sĩ hiền. Sau miếu hai bên tả hữu có bia tấn sĩ tạc đá xanh, dựng lưng quy sắp hàng, từ đời kia qua đời nọ nhiều lắm. Đời nhà Trần, nhà Lê cũng nhân đó mà làm luôn. Đời Gia Long có lập thêm cái Khuê văn các trong cửa Nghi Môn.

Coi rồi lại lộn về cửa nam, vô coi tàu voi, rồi trở về nhà trọ nghỉ. Tối lại hầu đức thầy.

Rằm quan thượng trong tỉnh cho mời vô thì cơm với người. Người cho đi bán cò chim về uống rượu, lại hối bà lớn và các cô làm mắm rươi hai ba thứ cho mà ăn thử với thịt kéo chưa biết.

Người ham hỏi chuyện và nói chuyện lắm, cả ngày coi sách coi vở luôn

^(*) Lê Văn Thịnh.

luôn. Người ăn học lịch lãm đã nêu là có công. Hầu quan lớn một buổi, từ già người ra về Phố Mới. Mua đồ sửa soạn sắp đặt cho sẵn; trả tiền trả bạc đồ mua đồ đặt cho xong đi. Tối cũng lại hầu chuyện đức thầy Phước.

Kế lấy được thơ thầy ba Hớn ở Bắc Ninh mời qua một bữa chơi cho biết xứ. Thì đã lo võng đá đặng sáng bưng tung ra có đi. Ai ngờ mới mờ mờ đất, trong thành quan thượng cho ra mời vô, vì có ông đại thần dưới Hải Dương lên; nên đi không đặng, phải cho ông sáu Thìn thế hành lên cẳng tuốt qua Bắc Ninh với thầy ba kéo trông.

Vừa đâu thấy quân gia kéo đồ đường vô thành; ấy là quan đại nhập thành. Ở trong thành thăm các quan cho đến trưa mới về được. Xế lại đi xuống trường thi thăm các quan Lang Sa; về nài nịt đồ đặc tính có lo lộn xuống Hải Dương về Hải Phòng mà về Gia Định.

Bữa sau 17 tháng giêng trưa ông sáu Thìn với thầy ba Hớn ở tỉnh Bắc Ninh mới về. Bàn với nhau sự về bữa 19. Vậy nhứt diện kiểm điểm đồ lễ, nhứt diện đi thăm viếng từ tạ các quan tây nam cả. Về nhà Công ty đãi đưa chơn một bữa. Chiều lại vô quan thượng từ tạ mà về, người có cho 1 ông đội với 6 tên lính đi theo đưa xuống tỉnh người Đông.

Rạng mạt 19, đi từ già đức thầy, các cô, các cụ. Giờ thứ 8 xuống thuyền qua sông Bồ Đề vô ngả sông Giầu, xuống Lục Đầu Giang, sông Thiên Đức. Giờ thứ 4 rưỡi chiều ngày 20 tới tỉnh Hải Dương. Đi ngả ấy có qua cái thác. Tức cười cái mù đồ! Ai nấy lên bờ đi bộ bớt cho nhẹ thuyền; mình với thầy Ba Hớn ở lại để coi nó xuống thác thế nào cho biết. Thấy nước chảy thật nên góm! Thuyền gần tới thác, mù đồ thấp nhang, đốt giấy vàng bạc, vái lớn tiếng cách nghiêm trang tề chỉnh. Rồi hai mẹ con ôm chèo kèm lái cho vững để nước tống chiếc thuyền chạy trượt xuống một cái gọn gàng.

Thuyền tới tỉnh đậu lại tại bến Hồ. Sáng ra mới lên thành vào quan đại từ già các quan, xin lui về Hải Phòng. Ở đó cả ngày 21, tối các quan cầm ngủ trong thành, tiễn nhà trò một bữa vui lắm tại nhà học có đủ mặt các quan.

Đây rồi ta xuống Hải Phòng. Mà ta để đình việc đi một lát, mà nói về tỉnh Hà Nội và Hải Dương, là hai tỉnh ta đã đi qua cho biết hình tích địa thế nó ra làm sao mà nghe mà chơi đã, rồi sẽ nói về chuyện đi đứng các chỗ khác.

TỈNH HÀ NỘI

Tỉnh Hà Nội từ Đ. qua T. 25 dặm, từ N. qua B. 129 dặm.⁽¹⁾

⁽¹⁾ Đ = là đông. T = là tây. N = là nam. B = là bắc.

Giáp giới

Đ. chạy tới mép sông Nhĩ Hà, bên kia về tỉnh Bắc Ninh.

T. giáp giới tỉnh Sơn Tây.

N. chạy tới sông Thanh Khuyết, ngang tỉnh Ninh Bình.

B. chạy tới bờ sông Nhĩ Hà, ngang địa phận tỉnh Bắc Ninh.

Từ tỉnh thành lấy vô tới kinh đô (Huế), kể được 1104 dặm.

Danh tích

Tỉnh này nguyên thuở đầu đời Hùng Vương là bộ Giao Chỉ.

Đời Tần là nước vua An Dương Vương.

Đời nhà Hán, nhà Tùy là bộ Giao Chỉ.

Đường là An Nam đô hộ phủ; đời ấy mới xây Đại La thành.

Đinh phân làm đạo.

Tiền Lê phân làm Lộ.

Lý lập đô thành tại đó kêu là Nam Kinh, lại vì vua Lý Thái Tổ thấy rồng doan thuyền ngự, nên đặt tên là Thăng Long thành.

Trần đổi tên kêu là Trung Kinh.

Minh choán lấy mà trị thì kêu là Đông Quan thành.

Hậu Lê kêu là Đông Kinh, rồi kêu Trung Đô; sau từ Lê Thuận Tông lại kêu là Đông Đô, đối với Tây Đô là Thanh Hóa.

Nguy Tây Sơn kêu là Bắc Thành.

Gia Long làm ra trấn, phân đất bắc ra làm Năm trấn trong là Sơn Nam Thượng, Sơn Nam Hạ, Sơn Tây, Kinh Bắc, Hải Dương; còn Tuyên Quang, Hưng Hóa, Cao Bằng, Lạng Sơn, Thái Nguyên, Quảng Yên, sáu trấn kêu là sáu trấn ngoài, vì có Nùng ở xen. Minh Mạng năm thứ 12 cải làm ra tỉnh; năm thứ 15 cải kêu 13 tỉnh đất bắc là Bắc Kỳ.

Tự Đức năm thứ 5, mới phân tỉnh ra.

Tỉnh Hà Nội: Có 4 phủ, 15 huyện

1. Hoài Đức phủ, Đ T 19 dặm, N B 40 dặm

Đời Lê thì kêu là Phụng Thiên phủ

Hán thì kêu là Lang Biên huyện,
Tống thì kêu là Tống Bình huyện,
Sau gọi là Tống Bình quận.

Lúc thuộc Minh là Đông Quan huyện, Lê sau kêu là Vĩnh Xương. Đời Minh Mạng năm thứ 2, lãnh 8 tổng, 115 thôn, phường.

Phủ này chia ra làm 2 huyện.

1. Vĩnh Thuận huyện, 5 tổng, 40 thôn, phường, trại.
2. Từ Liêm huyện, 13 tổng, 82 xã, trang, thôn, sở.

2. Thường Tín phủ, Đ T 20 dặm, N B 54 dặm. Thành đất, châu vi 203 trượng, 2 thước; cao 7 thước 2 tấc; hào rộng 3 trượng, cửa 3 cái.

Đời Hán về Giao Chỉ quận; đời Trần sắp về trước thì là châu Thượng Phúc. Minh thì là châu Phúc An; hậu Lê kêu là Thường Tín. Minh Mạng năm thứ 12, cho lãnh 3 huyện:

1. Thượng Phúc huyện, 12 tổng, 82 xã, thôn.
2. Thanh Trì huyện, 12 tổng, 100 xã, thôn, phường, châu.
3. Phú Xuyên huyện, 11 tổng, 84 xã, thôn.

3. Ứng Hòa phủ, Đ T 74 dặm, N B 83 dặm. Thành đất, châu vi 271 trượng, 2 thước, cao 7 thước 2 tấc; hào rộng 2 trượng, 2 thước, 3 cửa.

Đời Hán thuộc Giao Chỉ; đời nhà Lý làm ra Ứng Thiên phủ; Minh cải là Ứng Bình. Tự Đức năm thứ 5 cho lãnh 4 huyện:

1. Sơn Minh huyện, 8 tổng, 75 xã, thôn.
2. Hoài An huyện 4 tổng, 50 xã, thôn, phường, sở.
3. Chương Đức huyện 9 tổng, 69 xã, thôn, trại, sở.
4. Thanh Oai huyện 12 tổng, 93 xã, thôn.

4. Lý Nhơn phủ, Đ T cự 56 dặm, N B 77 dặm. Thành đất rộng 329 trượng, cao 7 thước 2 tấc, hào rộng 5 trượng, có 3 cửa.

Đời Hán thuộc về quận Giao Chỉ, đời nhà Trần sắp về trước là châu Lợi Nhơn, Minh là phủ Giao Châu; Tự Đức năm thứ 5 cho lãnh 5 huyện:

1. Kim Bảng huyện 6 tổng, 57 xã, thôn, trang, sở.

2. Duy Tiên huyện, 6 tổng, 60 xã, thôn, trang.

Thanh Liêm huyện, 8 tổng, 63 xã, thôn, trang.

Nam Xang huyện, 9 tổng, 86 xã, thôn.

Bình Lục huyện, 4 tổng, 37 xã, thôn.

(*Thổ sản phủ Lý Nhân ca*)

Nam Xang nước lụt lấm ốc nhồi, (lời).

Kim Bảng lươn bung mới dạo sôi,

Thanh Liêm bồm bẻm nhai trầu quạch,

Bình Lục phì phào hút thuốc hôi,

Duy Tiên thịt thúi ba chiều chợ.

Hình thế

Hình thế tỉnh Hà Nội tốt lắm. Nó ở chính giữa các tỉnh Bắc Kỳ. Phía T, phía N có núi non che án; đất bằng đai rộng; bên tả có sông Nhĩ Hà doanh quanh; bên hữu có sông Hạc Giang chảy. Tỉnh ấy đã hơn tám trăm năm là đất cựa đế đô.

Khí hậu

Tháng giêng mùa xuân phẩy phẩy gió đông thổi, trời rét (lạnh). Tháng 2 tháng 3 dịu bớt; tháng 4 tháng 5 thường nắng. Từ tiểu mãn sắp về sau, sông Nhĩ Hà nổi nước; ban đầu mưa nhiều to đấm, sau nước dấy lên hoài làm nên lụt; lúc ấy lo giữ bờ đê bờ quai nhặt lắm.

Thượng tuần tháng 7, mồng 3, mồng 7, mồng 8, mỗi bữa thường có mưa lớn, tục kêu là mưa ngâu (vì sao Chức nữ qua sông Ngân Hà về với sao Kiên Ngưu).

Tháng 9 mồng 9 có mưa thì được mùa, không mưa thì mất mùa.

Có lời ngạn ngữ rằng: Mồng 9 tháng 9 có mưa, thì con đi sớm về trưa mặc lòng; Mồng 9 tháng 9 không mưa, thì con bán cả cày bừa con ăn.

Mùa đông rét lạnh, lại có thứ sương tục kêu là sương muối, hay hại cỏ cây lắm, rét buốt da tay chơn, như kim châm.

Câu ví gió đông rằng: Gió đông non chui vào đụn rạ; sống là họa, chết đã cầm tay. Nói về thăng trầm hoang, không còn có chi mà che thân mà cựa rét, vì: quay đất nó đã quấy anh; quần áo cố hết một manh chả còn.

Đại để nó là mùa xuân, mùa đông thì lạnh nhiều; mà mùa hè mùa thu thì mưa già. Ruộng sâu thì đông cây, hè gặt. Từ tháng giêng cho tới tháng 8, để tầm được.

Phong tục

Trong tứ dân đều có chuyên nghề cả, mà nông thì bội hơn. Nơi thiêng thì công thương tụ, có lộn Ngô Khách. Đàn ông con giai hay ngồi quán ngồi lều trà rượu ăn chơi, còn việc cày cấy thì nhờ đàn bà con gái làm.

Đàn ông ăn mặc cũng thường, điều áo vắn tới đầu gối, đầu hay đội nón ngựa, bịt khăn đen.

Đàn bà mặc áo có thắt lưng làm bùi (bọc), yếm đỏ, không gài nút nịt, nút vai thả không ra mà thôi, đầu đội nón giầu (ba tâm), lớn gần bằng cái nia, hai bên có hai quai túi vắn toong teng, đầu vắn ngang, lấy lượt nhiều vắn tóc mà khoanh vắn theo đầu. (Có một làng Kẻ Lơi có đàn bà bới tóc); dưới mặc váy, chân đi dép sơn; nước da mịn màng trắng trẻo, má hồng, da ửng, gót son, phếp pháp người; răng nhuộm đen cánh gián.

Thói trật áo thắt lưng là nhưn bởi trời đông thiên rét lạnh; đàn bà có con, cho bú một lần phải mở nhiều áo khó lòng, nên để luôn như vậy. Còn thắt lưng thì cũng là vì lạnh; con gái thấy vậy cũng bắt chước làm theo, mùa nào mùa nấy cũng để luôn như vậy mà thành tục.

Ngày tư ngày tết, hay đơm thân quả tổ, mở tiệc ăn chơi, hát xướng, phụ tiên kì thần. Việc tang lễ hay làm trọng thể xa xỉ quá. Nên Tàu có lời rằng: Sanh ư Quảng Đông, tử tại Hà Nội, gia quan ư Triều Tuiến⁽¹⁾.

Nhà trò

Khi đám tiệc, hội hữu, hôn tế, kỳ yên, chạp miếu, thường hay dựng nhà trò. Nhà trò là con gái đương xuân sắc chuyên tập nghề ca xướng, tục kêu là cô đào. Có đám tiệc, thì người ta rước tới hát, thường hát theo ca trù, giặm Túy Kiều, câu hát, thơ phú, hoặc kể truyện. Hát cũng khi ngồi khi đứng, tay nhịp sanh, miệng hát nhiều cung bậc giọng thấp giọng cao ngân nga hay và êm tai lắm; có chú kếp ngồi một bên gảy (khảy) cái đàn đáy, lại có người đánh trống nhỏ cầm châu. Có khi lại đứng bắt bộ và múa và hát. Có khách thì chủ đám lại bắt phải quỳnh tương rượu. Tay bưng chén rượu, miệng hát câu chi, hoặc tình ái, hoặc nhân ngãi, để mời cho khách uống đi. (Câu hát là giọng quỳnh, chén rượu là chén quỳnh tương), tích chén nước Vân Anh đem đưa cho Bùi Hàn uống... Giọng nhà trò thường là những giọng sau này: mẫu dựng, Thiết nhạc,

⁽¹⁾ In theo bản in Nhà hàng C.Guilland et Martinon, 1881 (HĐ).

ngâm vọng, tì bà, tấu phản, hát nói, gửi thơ, huỳnh, hãm, cung bậc, cửa quyền, non mai, nường hạnh, chữ khi, thơ, thống v.v...

Tục hay nói: gái tháng 2, trai (gái) tháng 8, nghĩa là thường tháng 2 làng tổng có làm đám hội, thì gái tranh sắc; tháng 8 làm cỗ nhăm thì trai tranh tài.

Hội hát đúm

(...)^(*) yên, rước đưa thần bụt. Viên quan chức sắc (...) đầu đội mũ tú tài, chơ đi hia, có một ông chánh (...) thì đội mũ trái bí, cổ đeo choàng vai xuống nách thú (...) chuỗi hột hương thơm), đi có cờ xí, cờ tướng, cờ (...) linh tiên, kiệu song loan, đồ lộ bộ, tàn lọng; đi có (...) thứ tự; ai ai cũng có cầm quạt che mặt. Còn quân dài dệ (...) nã cứt heo, đóng khố nữ thù, mình ở trần, tay cầm khăn áo, trai tơ gái lứa chung đồ tử tế, đồ nhứt ra nhổng nhẻo đi coi hội, giùm ba giùm bảy từ chòm từ khóm hát đúm, là hát hoa tình ghẹo chọc đối nhau.

Thường mùa hội, ngoài quán trong lều hay đánh quay đất (bong), thò lò (bong vù), xóc đĩa (chấn lẻ), đôi mò (đôi sấp ngựa).

Đám lớn lại có đứng tướng, là làm chỗ đài cao trống, chọn một người, hoặc con gái, hoặc đàn bà có bóng sắc ngồi đó có năm ba con thể nữ hầu. Khi hội rình rang đi, thì người ta tin có thần có ma bắt cái người cầm cờ tự nhiên ríu rít lại chỗ đó vẫy cờ xung quanh, chỉ là trong làng có người thỉnh sắc thần yêu, thần vì lấy làm kiệt tường chi triệu (điềm lành, tốt).

Cỗ nhăm

Tiết tháng 8 tục có làm cỗ nhăm tại đình, cúng tế thần kỳ yên. Đua nhau dọn cỗ, một cỗ tế rồi ngồi ăn cùng nhau, còn một cỗ mâm án thư chồng đơm lên nhiều tầng, lấy mía róc vắn giấy đỏ làm đồ kê mà chung có từng, trên có làm con phụng, con long, con lân, con qui đứng đầu mâm, để tối chia nhau, búa xén nhau. Dịp ấy thường coi hát nhà trò, đánh gậy (đánh quờn, nghề võ), vật, múa rối cạn (hát hình), múa rối nước, leo dây, bài điểm, cờ người, nấu cơm thi, dẹt cử thi, bắt chạch, tạc tượng (đục (giục) tượng), thả đều có ăn cuộc ăn dài cả.

Nấu cơm thi là phải nấu thi coi thử ai chín trước, và khéo khỏi cháy khỏi khê khỏi khét. Người ta đưa cho ít cái đóm với bã mía hay là rơm, thấp cầm hơi dít nôi mà nấu.

Còn dẹt cử thì làm sà ra ngoài ao vừa để cái không cử, ả chúc ra đó lên

^(*) Sách cũ nát, mất chữ. Chúng tôi giữ nguyên, để trống, không dám thêm câu - BVV.

ngồi dệt, đâm thoi bắt thoi cho liền cho lẹ, nếu trật thoi văng rớt xuống ao thì thua.

Bắt chạch là một trai một gái tay choàng cổ ôm nhau, tay kia thò vô chum sâu có thả con chạch, ai bắt được thì ăn dài.

Tạc tượng là bắt một cô đào nhan sắc có duyên đẹp dễ mặc áo lượt thưa rều, quần lãnh buổi có người (...) trên ao hồ. Trai lãnh chàng đục, đóng khối gì (...) chạm, hễ giữ không được thì tâm hòa động, (...) khối mất ăn; khi ấy đâm đầu xuống ao lặn đi đồ (...) phong tục sơ lược cho biết qua vậy.

Thành trì

Thành Hà Nội châu vi 432 trượng, cao 1 trượng, 1 thước (...) hào rộng 9 trượng; có 5 cửa, ở tại Thọ Xương, Vĩnh Thu (...) huyện. Từ Lê sắp về trước các vua đóng đô tại đó, cũng có kêu là Phụng Thiên Thành, ở trong thành Đại La, mà lâu đời đã hư đi. Kế lấy ngục Tây Sơn tới choán lấy mới cứ nền cũ, mới bắt từ cửa Đông Hoa tới cửa Đại Hùng mà xây thành lên.

Đời Gia Long nhơn vì cửa là của ngục Tây Sơn làm ra, nên không ưng bèn cải tu; Gia Long năm thứ 4 xây thành lại.

Trong nội có hành cung chánh điện, 2 tòa có tả vu, hữu vu; mặt sau có 3 tòa điện, hai bên có tả vu, hữu vu. Sau điện có Tịnh Bắc Lâu; bốn bề có xây thành gạch; trước chánh điện (là Kinh Thiên điện); sân xây đá Thanh, có cấp đá rồng lộn 9 cấp mà lên điện. Ra ngoài có ngũ môn lâu, đề chữ Đoan môn đời nhà Lý để tích lại. Ngoài nữa ngay cửa nam có cột cờ xây đá gạch, trong ruột xây khu ốc lên thẳng tới trên chót vót.

Minh Mạng năm thứ 16, thấy thành cao quá bớt xuống 1 thước 8 tấc.

Thuở xưa còn đô thành thì có 36 cửa ô phường phố, đời nay ra tỉnh thành, phía Đ N có 21 đường phố tinh nhà ngói cả;

1. Hàng Buồm, Ngõ Khách bán sách vở, đồ tàu, thuốc bắc.
2. Quảng Đông, Minh Hương, Khách Hộ ở.
3. Hàng Mã, bán mình y mình khí.
4. Hàng Mâm.
5. Báo Thiên phố, bán vải đen, vải xanh.
6. Phố Nam hay là Hàng Bè, gần đó có chợ hôm, hai bên dân làm thùng cây, thùng tre.

7. Phố Hàng Bồ.
8. Hàng Bạc.
9. Hàng Giày, bia.
10. Hàng Mây choại.
11. Đồng Lạc phố
12. Thái Cực phố. (phố Hàng Đào)
13. Đông Hà phố (hàng hát).
14. Phước Kiến phố, bán đồ đồng, đồ thiếc.
15. Phố Hàng Muối.
16. Đồng Xuân phố.
17. Thanh Hà phố.
18. Hàng Gai.
19. Hà Bao phố.
20. Hàng Trà.
21. Quảng Minh Đình phố.

Chợ

Chợ búa nội cả tỉnh cũng nhiều lắm. Mà chợ lớn có tiếng và đủ đồ hơn hết tại Bắc Kỳ, thì là những chợ kể trong câu vế này: Xứ Nam là chợ Bằng Vôi; xứ bắc Giâu, Khâm, xứ đoài Xuân Canh; nghĩa là tỉnh Hà Nội, Hưng Yên, Ninh Bình, Nam Định là phía nam, thì có chợ Bằng, chợ Vôi có tiếng hơn hết. Còn bắc là Bắc Ninh, thì có chợ Giâu, chợ Khâm; xứ đoài là trên Sơn Tây thì là chợ Thâm Xuân Canh.

Cầu

Cầu đất bắc hay làm cầu đá, cầu gạch, cầu gỗ, lại hay làm cầu lợp ngói; chùa đình cũng nhiều lắm lắm. Mà muốn biết đâu hơn đâu thì lấy trong câu này: Cầu Nam, chùa Bắc, đình Đoài, nghĩa là cầu tốt hơn thì là tại trong các tỉnh nam; còn chùa chiền lớn cột cao nóc, khéo tốt thì tại xứ Bắc Ninh, đình làng, đình chợ mà làm kĩ tốt, thì trên miệt xứ Đoài.

Về đồ ăn có tiếng ngon hơn, như trong Nam Kỳ kêu chiếu Cà Mau, thuốc Gò Vấp, rượu Gò Cát v.v..., thì ngoài Bắc Kỳ có cái ca như vậy: Dưa La, cà

Láng, nem Báng, gỏi Bần, nước mắm Vạn Vân, cá rô Đầm Sét. (chỉ tên xứ: kẻ La, kẻ Láng, kẻ Báng, kẻ Bần, Vạn vân, kẻ Đầm sét).

Cơm Văn Giáp, táp (thịt tái) câu Giền, chè quán Tiên, tiền Thanh, Nghệ.

Cơm quán dọn tử tế thì là tại quán làng Văn Giáp đường lên tỉnh Hà Nội, vào Cửa ô Đồng Lãm; còn thịt tái thịt thầu ngon có tiếng thì là tại quán Cầu Giền; chè cháo nấu ngon thì là tại quán Tiên cũng tại đường lên Hà Nội; tiền xe gánh ra nhiều thì là phường buôn ở trong Thanh trong Nghệ đem ra.

THỔ SẢN ĐẤT HÀ NỘI

Lúa: lúa dê (duy), lúa thông, lúa dự, lúa lem bông, lúa trĩ, lúa hương, lúa thầy đường, lúa bạch canh.

Nếp: nếp bông vàng, nếp răng ngựa, nếp ruộng, nếp cau, nếp trái vải, nếp đuôi chồn, nếp ngọc thực...

Tơ: bông cán, hàng đoạn bông (phường Thọ Xương, Kiên Liên dệt), trầu bông (Từ Liêm), hàng lượt, lãnh bông, lượt bùng, the lụa bông, lụa trắng, thao, vải trắng, the lân, xuyên, láng gốc...

Giấy hội (giấy viết sắc), các thứ giấy bắc, quạt trúc, nón nan; ngói gạch, nôi đất (đồ gốm); trà, muối diêm, mật ui, đường hạ; vôi đá; bánh phục linh, trôi nước, xôi bông đường, bánh mì khoai, rượu trắng; khoai lang mộng, khoai sấp, khoai mài, khoai tím, khoai ngọt; củ sắn, củ đậu, củ nân, củ huỳnh tinh, xoài, mít, nhãn, hồng thơm, hồng đỏ...

Gỗ mít, gỗ thị, gỗ thông, gỗ bông, gỗ liễu. Tre, tre gai, tre lớn, tre ve, v.v...

Hộ khẩu

Đời Minh Mạng sổ dân đinh được 52335 tên; nay (Tự Đức) 60257 tên.

Điền phú

Ruộng 393.066 mẫu; lấy thuê, lúa 245.650 đấu, tiền 20.775 quan, bạc 1.276 trượng.

Tỉnh Hà Nội đã nói qua rồi, bây giờ xuống tỉnh Hải Dương cũng phải nói ít lời cho biết xứ.

TỈNH HẢI DƯƠNG

Địa hạt tỉnh Đ.T. cự 132 dặm, N.B. 100 dặm.

Đ. đến tỉnh Quảng Yên, giáp An Hưng huyện.

T. tới tỉnh Nam Định, huyện Văn Giang.

N. tới tỉnh Nam Định, huyện Quỳnh Khôi.

B. tới tỉnh Bắc Ninh, huyện Quế Dương và Phụng Nhãn.

Từ tỉnh vô cho tới kinh (Huế) 1097 dặm.

Đời Hùng Vương là bộ Duyên Tương; đời Hán thì về quận Giao Chỉ; đời Trần là lộ Hạc Lộ, rồi đặt lại Hải Đông lộ, sau làm ra phủ Hồng Châu, Nam Sách; đời Minh choán thì làm ra 2 huyện là Lạng Giang và Tân An; đời Lê năm Thuận Thiên thì kêu là Đông Đạo, năm Diên Ninh thì kêu là lộ Nam Sách thượng, Nam Sách hạ; năm Hồng Đức kêu là Hải Dương, sau bị họ Mạc choán; Gia Long năm thứ 12 đặt là Hải Dương tỉnh.

Chia ra làm 5 phủ, 19 huyện.

1. Bình Giang phủ, 4 huyện; thành châu vi 208 trượng, cao 7 thước, 2 gác, có hào, 3 cửa.

1. Cẩm Giàng huyện, 14 tổng, 85 xã, thôn.
2. Đường An huyện, 10 tổng, 66 xã, thôn.
3. Đường Hào huyện, 9 tổng, 79 xã, thôn, phường, giáp.
4. Thanh Miến, 8 tổng, 61 xã, thôn.

2. Ninh Giang phủ, 4 huyện; thành đất châu vi 171 trượng 6 thước, cao 7 thước, 2 gác, có hào, có 3 cửa.

1. Vĩnh Lại huyện, 8 tổng, 81 xã, thôn, trang, trại.
2. Vĩnh Bảo huyện, 8 tổng, 67 xã, thôn.
3. Gia Lộc huyện, 9 tổng, 85 xã, thôn.
4. Tứ Kỳ huyện, 8 tổng, 77 xã, thôn.

3. Nam Sách phủ, 4 huyện, thành châu vi 208 trượng, cao 7 thước 2 gác, có hào, 3 cửa.

1. Chí Linh huyện, 7 tổng, 65 xã, thôn.
2. Thanh Lâm huyện, 10 tổng, 82 xã, thôn.
3. Thanh Hà huyện, 10 tổng, 64 xã, thôn.
4. Tiên Minh huyện, 12 tổng, 92 xã, thôn.

4. Kim Môn phủ, 3 huyện, thành châu vi 271 trượng 6 thước, cao 7 thước 2 tấc, có hào, 3 cửa.

1. Giáp Sơn huyện, 7 tổng, 62 xã, thôn, phường.

2. Đông Triều huyện, 11 tổng, 98 xã, thôn.

3. Thủy Đường huyện, 12 tổng, 78 xã, thôn.

5. Kiến Thoại phủ, 4 huyện, thành châu vi 133 trượng, cao 7 thước, có hào, 2 cửa.

1. Nghi Dương huyện, 12 tổng, 57 xã, thôn, phường.

2. An Dương huyện, 9 tổng, 63 xã, thôn.

3. Kim Thành huyện, 11 tổng, 81 xã, phường.

4. An Lão huyện, 10 tổng, 62 xã, thôn.

Hình thế

Tỉnh Hải Dương ở phía đông đất Bắc Kỳ, có núi non sông biển, tốt thế hiểm địa lắm.

Núi có danh hơn là An Tử sơn, Đông Triều sơn.

Sông lớn là Cấm Giang. Phía T, phía N, thì đất bằng, sông rạch ăn quanh quẹo lằng xằng lít xít. Phía Đ, phía N, thì cao núi, rộng biển. Đất có nhiều góc ngách hiểm hóc lắm.

Khí hậu

Khí hậu cũng gần như tỉnh Hà Nội; có một điều ở gần biển, mùa hè mùa thu gió đông nam thường thổi. Thường hễ đến mồng 10 tháng 8 thì có đông gió, mưa to luôn. Ngày ấy là ngày chọi trâu tại xứ Đâu Sơn. Tục hay nói: Buồn đâu bán đâu, mồng 10 tháng 8 chọi trâu tìm về. 20 tháng 9, mồng 5 tháng 10 có rươi ra, người ta đi bắt đem về làm mắm; nước lớn sông dẫy lên có bão có tố kêu là hỏa trùng phong.

Phong tục

Phong tục cũng đồng như Hà Nội; có nhiều học trò, nghề nghiệp thợ thầy cũng giỏi cũng khéo. Cũng hay ăn chơi, tiệc tà, kị thần, tế quỷ, lại thêm cái tục chọi trâu. Việc tế tự quỷ thần hay làm lớn, tế heo trâu không sợ hao tốn; nên có lời tục rằng; Sống làm người Bát Trạng, chết làm Thành hoàng Kiều Kị, vì làng ấy hay làm thịt (...) mà dơ tế thần, trâu đâu cũng đem tới đó mà làm.

Lại có câu hát gộp kể đũa hoang như sau này: Bốn phủ 19 huyện tỉnh Đông, em nghe thằng Xoài, thằng Lác, thằng Bông, thằng Quyền, nó đưa em đi chợ Lác Đồng phiến, chợ Lỡ chợ Chiến, quán Nội, cầu Tu...

Thành trì

Thành Hải Dương châu vi nó 551 trượng, 6 thước, cao 1 trượng 0 thước, 2 tấc; hình 6 góc, 4 cửa, hào rộng 11 trượng, sâu 6 thước, ở tại huyện Cẩm Giàng.

Thuở Lê năm Quang Thuận, xây tại huyện Chí Linh, làng Mặc Động xã, tục kêu là Dinh Lệ; sau dời qua xã Mao Điền, huyện Cẩm Giàng, tục kêu là Dinh Dậu.

Đời Gia Long năm thứ 3 dời lại chỗ bây giờ Trấn Đan làm thành đất. Minh Mạng năm thứ 5, xây bằng đá ong.

Hộ khẩu

Thuở Gia Long năm thứ 18, dân đinh được 23900 tên; Bây giờ 43900 tên.

Diền phú

Ruộng 425547 mẫu, thuế: lúa 260319 đấu, tiền là 54417 quan, bạc là 1840 lượng.

Ngày 22 tháng giêng bỏ tỉnh Hải Dương mà xuống Hải Phòng. Có quan đại và quan tuần ngồi phà đi xuống với nữa. Giờ thứ 4 rưỡi chiều ngày 23 tới Hải Phòng. Lên lãnh sự (M. Ture) mới hay chiếc tàu về Gia Định đã lấy neo chạy hồi trưa đi rồi. Lỡ dịp đi, buồn bực quá. Nhưng mà cũng chẳng qua là bởi đâu xây khiến cho được biết đất Bắc rõ hơn.

Ở lại đó 10 bữa; có ý đi theo tàu Washi về Hương Cảng mà xuống tàu đò về Gia Định. Ở đó chờ tàu ăn hàng, chờ hàng trót chín mươi bữa, mà không thấy chạy; lại nghĩ rằng; tàu ấy nhỏ quá, đi về bên tàu thì quanh hóa ra lâu về tới nhà lắm chẳng. Vì vậy qua mồng 3 tháng 2, mới tính ở mà đợi lóng nhóng đó cũng mất công vô ích; chi bằng hồi ngũ về ngã Hương Cảng đi, để chờ dịp tàu sau về ngay Nam Kỳ. Mà bởi không biết chắc ngày nào tàu ra, mới tính đi rong ít ngày qua Nam Định, Ninh Bình, Thanh Hóa, Hưng Yên cho biết xứ.

Nhất định thể ấy rồi, cậy chú khách Wan Sing mượn một chiếc đò đưa qua Nam Định. Đi có đem ông sáu Thìn, thầy ba Hồn lại với ông Kỳ là chú ông cụ tham biện Cư (cha Thơ).

Giờ thứ 5 rưỡi chiều lui thuyền. Sáng ra giờ thứ 8 tới ngã ba xuống cửa Thái Bình. Chiều qua chùa Trông, tới đồn Mè; đậu lại (...) Địa Đầu. Qua mống 5 chiều giờ thứ 4 rưỡi tới thành Nam (...) cơm nước dưới ghe dưới dò rồi lên nhà ông trùm Lý, rồi vô (...) nghiêm là cụ sở họ có đạo tại thành thuộc về địa phận đức thầy phước. Cụ này cũng là cụ có danh tiếng, giỏi việc đời, lanh lợi nhà chung nhờ lắm, thân thuộc các quan tỉnh.

Sáng ra là nhằm ngày thứ tư lễ tro (Nam Định kêu là lễ gio), xem lễ tại đó. Trong tỉnh quan tổng đốc tên là Nguyễn Trọng Hiệp đã đi hồi khuya có việc gấp đi rồi. Còn ông Nguyễn Đức Trạch là quan bố chánh, và ông Nguyễn Tài là quan án sát ở nhà. Các quan cứ lời ông tổng đốc dặn, cho 1 ông đội, 1 ông thông phán và 10 tên lính ra hầu. Đêm ấy cụ dạy làm heo ăn uống đãi đằng.

Sắn đây tại giữa tỉnh thành, nói lược qua về tỉnh Nam Định đã, rồi sẽ nói về sự đi xuống Phát Diệm.

TỈNH NAM ĐỊNH

Tỉnh hạt đông tây cự 112 lý. N. B. 84 lý.

Đ. chạy giáp tỉnh Hải Dương nơi phủ Ninh Giang.

T. chạy giáp tỉnh Ninh Bình, An Khánh phủ, Gia Viễn huyện.

N. chạy xuống biển.

B. chạy giáp tỉnh Hà Nội, nơi Lý Nhân phủ, Bình Lục huyện.

Từ tỉnh tới kinh đô là 1019 lý.

Nguyên đời Hùng Vương thì là bộ Lục Hải, đời nhà Tần về Tượng Quận, đời nhà Hán thì về Giao Chỉ, đời nhà Ngô thì thuộc về Giao Châu, đời nhà Lương thì về Ninh Hải quận, đời nhà Đường đặt là Tống Châu, đời nhà Đinh đặt là đạo, Lê, Lý, Trần đặt là lộ Thiên Trường, đời nhà Lê (10 năm) kêu là Sơn Nam, đời Kiểng Hưng đến bây giờ kêu là Nam Định.

Chia ra làm 4 phủ với 2 phân phủ, lãnh 18 huyện.

1. Thiên Trường phủ, lãnh 5 huyện:

1. Giao Thủy huyện, 10 tổng, 100 xã, thôn, phường.
2. Nam Chân huyện, 6 tổng, 60 xã, thôn, trang.
3. Chân Minh huyện, 7 tổng, 63 xã, thôn, phường trại.

4. Thượng Nguyên huyện, 5 tổng, 47 xã, thôn, trang.

5. Mỹ Lộc huyện, 7 tổng, 51 xã, thôn, trang.

2. Kiến Xương phủ lãnh 4 huyện:

1. Võ Tiên huyện, 7 tổng, 45 xã, thôn, lý, giáp.

2. Xá Trì huyện, 8 tổng, 6 xã, thôn, trang.

3. Chân Định huyện, 8 tổng, 69 xã, thôn, trang, trại.

4. Tiền Hải huyện, 7 tổng, 47 ấp, lý, trại, giáp.

3. Nghĩa Hưng phủ lãnh 2 huyện:

1. Đại An huyện, 11 tổng, 72 xã, thôn, phường.

2. Thiện Bồn huyện, 10 tổng, 88 xã, thôn, trang, trại.

4. Nghĩa Hưng phân phủ lãnh 2 huyện:

1. Ý An huyện, 6 tổng, 36 xã, thôn, trại.

2. An Ích huyện, 7 tổng, 53 xã, trang, trại.

5. Thái Bình phủ lãnh 3 huyện:

1. Đông Quan huyện, 8 tổng, 55 xã, thôn, sở.

2. Thoại Anh huyện, 9 tổng, 59 xã, thôn.

3. Thanh Quan huyện, 10 tổng, 52 xã, thôn, trang.

6. Thái Bình phân phủ lãnh 2 huyện:

1. Phụ Dực huyện, 6 tổng, 36 xã, thôn.

2. Quỳnh Côi huyện, 6 tổng, 43 xã, thôn.

Hình thế

Tỉnh này là hùng tỉnh thứ nhất Bắc Kỳ: ruộng nương tốt, nhơn vật thanh, buôn bán lớn, chợ búa đông. Phía T.B. có ngã ba Hoàng Giang là sông Nhĩ Hà chảy xuống, sông sâu mà lại rộng; phía N. xuống ngã ba Ngô Xá, bên hữu có sông Vị bao tỉnh thành, xuống nữa tới ngã ba Bộ Lộc Giang, xuống Kiến Xương phủ tới ngã ba Côn Giang, bên hữu từ sông Vị qua khỏi phủ Xuân Trường, phía Đ. thì là ngã ba sông Đông Ngái lại thành ra ngã tư Ngô Đồng, đều chảy ra biển cả, ra 6 cửa:

- | | | |
|--------------------|---|---------------------------|
| 1. Liêu (Hải Liêu) | } | đều lên Nam Định được cả. |
| 2. Lác. | | |
| 3. Ba Lạt. | | |
| 4. Lân. | | |
| 5. Trà (Trà Lý). | | |
| 6. Hộ (Diêm Hộ) | | |

Khí hậu

Nực mát, nóng rét cũng gần như Hà Nội. Lúa mùa hè tháng chạp chín, lúa mùa thu thì tháng 6 chín. Sen tháng 6, cúc tháng 10 thạnh.

Thành trì

Thành Nam Định châu vi 830 trượng, 7 thước, 3 tấc, cao 1 trượng, 2 thước, 2 tấc, có bốn cửa; hào rộng 6 trượng, sâu 6 thước, lập tại huyện Mỹ Lộc.

Hộ khẩu

Minh Mạng năm đầu kể được 58003 người dân tráng. Nay kể được 70898 người dân tráng.

Điền phú

Ruộng đất được 524,977 mẫu; thuế; lúa được 470,712 đấu, tiền 229,637 quan; bạc được 175 lượng.

Ở tại nhà cụ Nghiêm một ngày mồng 6, qua trưa mồng 7 xuống phà quan tỉnh bắc đưa mà xuống Phát Diệm. Quan tỉnh đem cho trà tiễn chân lên đường, cấp 1 ông đội, 1 ông thông phán với 8 tên lính đi theo hộ đệ.

Từ già cụ xuống đi vào Ninh Bình, mà trước hết muốn xuống Phát Diệm viếng cụ Sáu đã. Giờ thứ 6 rạng mặt mồng 8 thì tới tuần Lộc Bộ, giờ thứ nhất xế tới đồn Bình Hải, cửa Hải Liêu, đậu đó chờ nước lớn mà vô ngòi Giới hay là Kim Giang mà vào Phát Diệm chỗ cụ Sáu ở.

Tối chạng vạng thuyền mới tới bến, đậu ngoài vàm rạch. Cho người đem thiệp lên trình. Cụ cho rước lên nhà vuông xơi nước; sau mời lên lầu chuyện văn cho tới giờ thứ 11 mới phân nhau ra đi nghỉ. Sáng ra cụ cho mời đi xem lễ, rồi ra đi xem cảnh nhà thờ trái tim. Nhà thờ Đức Bà nhỏ mà tốt, bàn thờ, giáng

ngự, bàn dạm, hết thảy đều làm bằng đá Thanh chạm cả. Trước cửa có xây non bộ đất lớn có hồ có cầu đi qua.

Còn nhà thờ lớn ngoài thì có ngũ môn lâu; trong bàn thờ cũng làm bằng đá Thanh làm kiểu cách khéo đẹp dễ coi lắm. Lại nơi nhà hành lang thấy đang có trở đá Thanh chạm đồ, lại làm một cây thánh giá đá nguyên một miếng trở ra để sau có dựng lên trên lâu nhà thờ. Đằng sau nhà thờ cụ có xây một cái núi lớn gần bằng hòn núi thiệt vậy, để làm núi Calvariô, trong ruột có xây hang để làm hang đá Đ.C.G. sinh ra⁽¹⁾. Việc rất quá hung! Lên núi tìm chọn đá nguyên cả viên, viên nào nhằm thế thì lấy mà chở đem về mà làm chẳng sợ tốn kém công nhân vật liệu.

Chép ra đây ít bài thơ vẽ cảnh, thì biết thắng cảnh là chừng nào:

TRẦN THIẾT

*Sực xem thấy nhà thờ Phát Diệm,
Thật nguy nga cung điện hấn hoi,
Độc kinh rồi đứng đó mà coi,
Hồ sơn thủy lâu đài như tạc,
Sách có chữ rằng: Thị chu lưu bàn bạc,
Bất dĩ Tần nhi bất dĩ Hán,
Nhờ đội ơn trên ra sức phù trì,
Cho người thế biết đường giữ đạo,
Sách có chữ: hữu công vi văn giáo,
Thị thánh hiền vi vạn thế sanh dân,
Chữ rằng: đức dĩ nhật tân,*

HIẾU SƠN CAO ĐÌNH

*Ngoài có hồ trong lại có hang,
Rõ ràng thay, hà xứ bất giang san,
Ấy mới biết: Thiên chi hạ, mạc phi vương thổ,
Thơ rằng: hòa khí dĩ xuân phong,*

⁽¹⁾ Đ.C.G. = là Đức chúa Giê Giu (= Da tô).

Nhớ có câu: đạo vị vô cùng,
Sách có chữ: địa dĩ nhân nhi thắng,
Tứ phương giai ngã cảnh,
Nhân dĩ đức nhi long,
Hữu thiên hà xứ bất.

NHÀ THỜ TRÁI TIM

Tâm già nhân chi bản dã,
Gốc đã tươi hoa quả cũng tươi,
Cổ luân thường đạo lý mới ra người,
Nên phải cấy trái tim cho chắc chắn.
Thơ rằng: bỉ thời tuy nhân vân,
Quân tử bất ưu bản,
Chữ rằng: phụ hảo tâm nhân,
Vậy phải giữ chữ tâm cho vững,
Nhờ Chúa cả hộ cho mạnh khỏe,
Nợ mới hay bỉ cực thời lai,
Hữu nhân hữu thổ hữu tài...
Thấy phong cảnh Phát Diệm thật nên ghê,
Nhân ngồi chơi tay tả bút đề,
Vịnh phong cảnh vài câu quốc ngữ:
Thơ rằng:
Tứ thời giai hứng dĩ;
Vạn vật tình quan nhi,
Trên cửa lầu chuông trống uy nghi,
Trước hồ thấy hoa sen đỏ chói,
Đường thập đạo đá xây bốn lối,
Cửa ngủ môn xuất nhập đạo cung môn,
Tứ thời phong cảnh tứ thời xuân...

Nội ngày ấy cho phái tỉnh lên Ninh Bình trình tờ. Chiều tối bữa ấy có 3 cố là cố Khánh (P. Ravier), cố Hiền (P.Thorol), cố Hiễn (P.Roussin), tới họ đặng qua bữa thứ 2 có làm việc toàn xá trong xứ ấy.

Cụ Sáu làm cụ xứ chính sở, có các cụ khác giúp người nữa là cụ Ngân, cụ Bản, cụ Tư, cụ Tính, cũng đều có gặp mặt đó cả.

Các cố nghe nói, có cho mời ta xuống hỏi thăm chuyện nọ chuyện kia, đem rượu lễ đãi, nói chuyện một lát rồi từ giã trở lên phòng.

Qua ngày thứ 2 là ngày 11, xem lễ tại nhà thờ Trái tim rồi ra đi coi hang đá, đi rảo vòng rồi về nhà cụ, cơm nước xong rồi từ giã các cố các cụ mà đi.

Cụ Sáu chính tên người là Trần Triêm, triều đình đặt là Trần Lục, người là người đắc lực với Triều đình; người tài trí thông minh, lanh lợi việc ăn ở xử trí theo phần đời lắm; mưu mô gan dạ cũng hung, dân sự phục tình, quan quyền cũng yêu đương trọng đãi. Nhờ cụ mưu mô trí biến mà xử trí yên với Văn thân lúc khốn khó giao hòa trả tỉnh lại. Nói qua vậy cho biết người là người anh danh đất Bắc, là chỗ nhờ cậy của nhà chung địa phận nam.

Vậy phần thì đã vào chay rồi, phần thì cụ mắc làm toàn xá cho họ, nên từ cụ mà đi vô Thanh Hóa. Vậy cụ liền dạy sắm thuyền, đồ hỏa thực, lại cho thầy Trương Văn Thông đi theo đem đường. Giờ thứ mười rưỡi xuống thuyền đi ngòi Truy Lộc ra kinh Càn ngã ba Ngát Kéo, ra cửa Thần phù (Đại Chính) rồi theo sông Trường Giang. Bên tay mặt làng Truy Định có núi Đường Ràng, núi Chiếc Đũa, núi Bản Tiền, núi Con Trâu gần núi Nẹ, núi Chóp Chài hay là Trát con lợn. Núi cao hơn hết nội đám ấy là núi Chóp Chài, nên có lời ví rằng: Nhất cao là núi Chóp Chài, nhất rộng là bể, nhất dài là sông.

Giờ thứ tư chiều tới sở nhà chung Tòng Chánh, lớn rộng được 413 mẫu đất, 113 mẫu có 3 hòn núi bao là núi Ghép, núi Hạng Hốc và núi Miếu, còn ngoài 300 mẫu nữa, mới khai phá từ năm 1872, là của nhà nước thế lại đất nhà chung Kẻ Vĩnh bị kẻ ngoại cướp phá đi. Ở đó có cụ Bản mà người đi kẻ liệt khỏi; còn lại nhà có thầy già từ Khánh, lên đó coi rồi ăn bữa cơm, xuống thuyền đi đi. Giờ thứ 7 qua đồn Chính Đại bắt phu đưa đi. Đến giờ thứ 8 rưỡi tối tới bìa Thần. Đánh đuốc lên coi thấy trên núi đá hằm có chạm một chữ: Thần, người ta nói bể cao 7 thước, bể ngang nét chữ kẻ trót thước, một bên có đề: *Nhật nam ngôn chúa thần bút.*

LÃ VỌNG, HANG THỊ

Đi nữa thì đi ngang qua Lã Vọng và hang Thị. Giờ thứ 9 tới nhà ông Chánh là anh cậu Sáu tại Mỹ Quang phường, trọ (đỗ) đó đặng sáng ra có đi coi hang Từ Thức.

ĐỘNG TỪ THỨC

Hang Từ Thức ở tại xã Trị Nội, tổng Kiêu Vịnh, huyện Nga Sơn, phủ Hà Trung.

Đi đến đó phải đi qua cái đèo, rồi đi vòng lại bên tả mới tới miệng hang. Chỗ ấy kêu là Từ Thức động hay là Bích Đào động.

Ở ngoài có cái miếu nhỏ nhỏ, nơi cửa động có chữ đề khắc vô đá. Vào trong phải có đuốc, vô trong nó rung rinh, có chỗ có đường như cột đá; dưới chơn, chỗ thì có đá viên tròn vo bằng viên đạn cũng nhiều, nhỏ hơn nữa cũng nhiều, có chỗ thì đầy những đá đen cục hòn mà thành hình như trái mãng cầu khô; còn có chỗ lại có đá ra hình bàn ghế, mòn trơn có vân có hoa như chạm trổ vậy. Trên đầu ngó lên thấy thạch nhũ như là màn treo có thể bỏ xuống, trong đá coi nhấp nháng sáng ngời như kim sa. Hết bùng bình này tới bùng bình khác. Sau hết xuống tới cổ kiềng là cái miệng xuống hang dưới nữa, nó như miệng giếng, phải nghiêng mình lặn theo thì xuống mặng; dưới đáy hết thì có cái như cái ao bèo cám lênh láng. Đi ngồi giờ thứ 6 đến giờ thứ 8 rưỡi mới tới nơi.

Coi rồi trở ra, những kẻ đi theo nói có nghe còn có cái hang Trung Thu nữa. Vậy mới rủ nhau đi ngang làng Trị Nội, Giáp Nội, Giáp Lục, vô đình làng tổng đang nhóm, bắt người dẫn đường đi, nó giàu lắm, kẻ nói có, người nói không, không chịu đi chỉ. Sau hết làng cho một chú kia đi đem đường, nó đem tới chân núi có hang nhỏ đó, nó chỉ xả là đó; vào coi không phải; nộ nạt ngăm đe nó cũng cứ nói không biết. Cho người leo lên núi tìm. Khi tìm được, nó rồ lên kêu và lấy khăn làm cờ phát báo đã tìm được hang. Ta mệt thì mệt cũng ham xăn áo treo lên; ban đầu còn dễ giày, sau phải cởi ra, tay vịn chân treo, mồ hôi mồ hám lã ra ướt đầm dề. Tới nơi rã rời gân cốt, ngồi thài lai trên viên đá nghỉ cho bớt mệt đã sẽ vào hang. Thấp đuốc kéo nhau mà đi coi được hai ba từng rồi mệt thôi bỏ ra, xuống mà về. Tới giờ thứ 1 rưỡi mới tới nhà trọ. Từ già làng họ và chủ nhà, xuống thuyền cứ đi lên mãi; giờ thứ 5 rưỡi tới chùa.

HANG DƠI

Hang Dơi, chữ đặt là Bạch A Động. Ghé lại lên coi; nó là cái núi tầm phỗng ruột, trong rộng rinh, đằng sau có chùa; ngoài cửa động có đề thơ lại có hiệu *Bửu thiên động chúa đề. Đại thuận tam niên nhị nguyệt. v.v...*

Coi rồi xuống thuyền đi lên Khan Dừa, thuyền cạn nước đi đà không được, phần trời đã tối: thầy Thông nghe tiếng trẻ học trò (đồng nhi) đi nhà thờ về, kêu bảo xuống đẩy thuyền, nó xúm nó đẩy.

CỤ ĐỆ

Rắn tới bến cù xứ đó là cù Đệ. Cù thấp dần xuống rước lên, khi ấy là giờ thứ 8. Lên vào nhà, người ta đến coi đông lăm; cù vui vẻ, mừng rỡ hết sức; đem rượu lễ rót dãi, ở đó chuyện vãn cho tới giờ thứ 10 rưỡi, mới từ tạ cù mà xuống. Cù lại cho thầy Khoa sắm vật thực xuống đi đưa lên tỉnh. Ngủ thuyền sáng ra giờ thứ 6 dậy, lên sông Trường Giang, giờ thứ 8 rưỡi tới tuần Nga (12 tháng 2, 8 mars 1876). Đi ngả sông Hàn, lên vực Chế, rồi tới bến Gũ. Ở đó bên hữu có dãy núi Làng Ngang, bên tả có núi Chè (Tứ Mỹ); qua khỏi thác Con Bò thì lên Hàn Kim San, rồi lên ngả ba Bông. Ở đó lạch cạn, mới bắt thủy cơ chuyên luân đệ, canh hai mới tới bến Ngự rồi vô bến Cốc. Qua làng Hang, núi Lửa mà lên tỉnh. Giờ thứ 2 rưỡi khuya tới tỉnh. Tin lên nhà Chiêu Tư ở Tuy Biên thôn, Đông Phố giáp cho cang xuống rước lên. Ăn uống nói chuyện cho tới sáng ăn thua.

TỈNH THANH HÓA

Đ.T. cự 174 lý, N.B. cự 285 lý.

Đ. chạy xuống tới biển.

T. chạy lên tới Sơn Động giáp Ai Lao.

N. chạy vô tới Nghệ An, nơi huyện Quỳnh Lưu.

B. chạy ra tới Ninh Bình, tại huyện Phụng Hóa.

Từ tỉnh thành vào kinh 843 lý.

Đời Hùng Vương là bộ Cửu Chơn; đời Triệu Võ Đế là quận Cửu Chân. Đời Hán, Ngô, Tấn, Tống, cũng là Cửu Chơn. Đời Lương Võ Đế mới đặt lại là Ái Châu. Nhà Đinh đặt là đạo, Lê đặt là lộ, Lý cải ra trại rồi cải ra phủ Thanh Hóa; Quang Thái 10 năm cải làm Thanh Đô Trấn; Hồ Quý Ly cải tên Thanh Hóa phủ làm Thiên Xương phủ, hiệp với Cửu Chơn, Ái Châu làm Tam phủ, kêu là Tây đô. Đời Lê làm đạo, thừa tuyên, trấn. Đến Thiệu Trị cải làm tỉnh. Đến nay từ Tự Đức 3 năm, tỉnh Thanh Hóa lãnh 5 phủ, 16 huyện, 3 châu, kèm 1 phủ ki mi có 3 huyện.

1. Hà Trung phủ, 2 huyện:

1. Tống Sơn Quý huyện, 4 tổng, 63 xã, thôn, trang.
2. Nga Sơn huyện, 6 tổng, 102 xã, thôn, trang.
3. Hậu Lộc huyện, 4 tổng, 73 xã, thôn, vạ.
4. Hoàng Hóa huyện, 5 tổng, 92 xã, thôn, trang, sở.
5. Mỹ Hóa huyện, 4 tổng, 79 xã, thôn, trang, sở.

2. Thiệu Hóa phủ, 3 huyện:

1. Đông Sơn huyện, 7 tổng, 146 xã, thôn, trang.
2. Thoại Nguyên huyện, 8 tổng, 117 xã, thôn, trang, trại, giáp.
3. An Định huyện, 8 tổng, 107 xã, thôn, trang, trại, phường.

3. Quảng Hóa phủ, 4 huyện, 1 châu:

1. Vĩnh Lộc huyện, 7 tổng, 63 xã, thôn, trang.
2. Thạch Thành huyện, 6 tổng, 58 xã, thôn, sách.
3. Quảng Tế huyện, 5 tổng, 28 xã, thôn, trang.
4. Cẩm Thủy huyện, 9 tổng, 75 xã.
5. Khai Hóa châu, 6 tổng, 28 xã.

4. Thọ Xuân phủ, 1 huyện, 2 châu:

1. Lôi Dương huyện, 9 tổng, 195 xã, thôn.
2. Thường Xuân châu huyện, 4 tổng, 25 thôn.
3. Lương Chánh châu, 8 tổng, 42 xã, thôn.

5. Tĩnh Gia phủ 3 huyện:

1. Ngọc Sơn huyện, 6 tổng, 124 xã, thôn, phường, giáp.
2. Quảng Xương huyện, 4 tổng, 132 xã, thôn.
3. Nông Cống huyện, 12 tổng, 212 xã, thôn.

6. Trấn Man phủ, 3 huyện (Kì mi phủ)

1. Trình Cố huyện, 2 tổng, 45 mang bốn.
2. Man Duy huyện, 6 mang bốn.
3. Sầm Da huyện, 8 mang bốn.

Thành trì

Thành Thanh Hóa bây giờ trước là thành đất, Minh Mạng 9 năm xây đá xây gạch; châu vi 630 trượng, 4 cửa; bể cao 1 trượng, hào rộng 8 trượng, 8 thước, sâu 6 thước 5 tấc, tại Thọ Hạc xã, huyện Đông Sơn.

Sông, núi

Núi, sông, cửa biển có danh là núi Thiên Tôn, núi Na Cù, sông Lương Mã, sông Ngọc Giáp, cửa Hội Triều, cửa Kỳ Bích.

Hộ khẩu

Gia Long 18 năm 33233 người, nay 51379 người.

Diễn phứ

Ruộng đất 292.129 mẫu, thuế: lúa 147.252 đấu, tiền 133.679 quan, bạc 515 lượng.

Nội ban mai bữa ấy, ông Kỳ vào tỉnh về, thì tính với nhau mà đi ra cho khỏi, vì thấy chủ nhà cũng lợt lạt co ro còm rỏm không bằng lòng cho mấy. Vậy mới mượn cớ mà đi bộ ngả Ba Giội (Tam Điệp) mà ra tỉnh Ninh Bình. Tới dò Triền tối ngủ tại quán; sáng ngày ra (15 tháng 2, 10 mars) giờ thứ 7 rưỡi qua sông, đi qua chợ Gia quán Giốc; qua đò Lèn, chợ Cuội, đồn Viêm, đồn Giâu mới tới Ba Giội (là Tam Điệp) đó có đền Sòng (Sơn Tiên thị).

Đến đó xuống cang để đi chân mà coi chơi cho biết, cho cang đi không. Qua khỏi Tam Điệp rồi tới quán Cháo, ra tới quán Gành vừa tối, nên ở lại quán ngủ đó một đêm. Giờ thứ tư sáng ở quán Gành cất ra đi, khỏi quán Sanh, Ba Vương rồi mới tới tỉnh Ninh Bình. Dọc đường đi ngó thấy tại đất bằng có nhiều cái hòn núi nhỏ riêng nhau ra từ cái, dường như núi cảnh, như non bộ đất vậy. Đi rết giờ thứ 8 rưỡi tới tỉnh vào trọ nhà bà Phó Vàng là người có đạo ở gần tỉnh. Nghỉ ngơi, cơm nước đó một lát, kế lấy trong tỉnh quan tuần phủ lên là Đặng Xuân Toán cho ông lãnh binh ra mời vô thành giờ tý (giờ thứ 11). Xách dù đi có đem ông Kỳ đi theo vào thành, tức hạ nghe tiếng người Gia Định rùng rùng kéo nhau đi theo coi, lớp kia lớp nọ đông nức. Vào thành rồi, nó còn làm hỗn leo trèo mà coi, thì quan lãnh binh phải đóng cửa thành lại. Thăm ông tuần rồi, có quan án đó (Đồng Sĩ Vịnh) lại mời luôn về dinh. Khi từ già ra về, người có đem tiền chơn 2 bình trà với 20 quan tiền.

TỈNH NINH BÌNH

Đ. T. cự 68 lý, N. B. cự 57 lý.

Đ. giáp địa phận huyện Đại An tỉnh Nam Định.

T. giáp địa phận huyện Thạch Thành tỉnh Thanh Hóa.

N. giáp địa phận huyện Tống Sơn và Nga Sơn tỉnh Thanh.

B. giáp địa phận huyện Thanh Liêm, Chương Đức tỉnh Hà Nội.

Nguyên đầu hết là đất Nam Giao, đời Tần thuộc về Tượng Quận. Từ Hán sắp về sau thuộc Giao Chỉ. Tấn, Tùy về sau về Giao Châu, rồi đời nhà Lương thì là Trường Châu; đời nhà Đinh, Lê đóng đô tại Hoa Lư; đời nhà Lý kêu là Trường An phủ, rồi sau kêu là Đại Hoàng (Huỳnh) châu. Đời nhà Trần cải

Trường An lộ, Trường An trấn làm Thiên Quan trấn. Đời Mạc cự với Lê thì kêu là Thanh Hóa ngoại trấn. Đời Gia Long 5 năm cải làm Thanh Bình đạo; Minh Mạng 10 năm cải làm Ninh Bình trấn, 12 năm cải kêu là tỉnh lãnh 2 phủ, 7 huyện:

1. An Khánh phủ, 3 huyện:

1. Gia Viễn huyện, 12 tổng, 92 xã, thôn, trang, phường.
2. An Mô huyện, 9 tổng, 72 xã, thôn, trang, ấp, trại.
3. Kim Sơn huyện, 7 tổng, 63 ấp, lý, giáp, trại.

2. Thiên Quan phủ, 3 huyện:

1. Phụng Hóa huyện, 4 tổng, 29 xã, thôn, trại.
2. An Hóa huyện, 4 tổng, 22 xã, thôn, trang.
3. Lạc An huyện, 4 tổng, 50 xã, thôn.

Thành trì

Thành Ninh Bình châu vi 393 trượng, 9 thước, cao 9 thước, hào rộng 4 trượng, sâu 4 thước, tả hữu có sông, trong thành có Thúy Sơn Vân Mộng, chùa Non Nước, (Sơn Thủy tự), đền Tam Tòa; có cùc thượng tiến. Sau lưng có núi Cánh Diều án. Thành coi nguy nga đẹp đẽ lắm.

Hộ khẩu

Gia Long được 9,800; bây giờ 3192 người.

Điền phú

Ruộng 132,855 mẫu; thuế: lúa 99,044 đấu, tiền 58,339 quan, bạc 7 lượng, mà nay ruộng đất 145,629 mẫu, thuế: lúa 103,394 đấu, tiền 35,208 quan.

Ở tỉnh về nghỉ một chút, mượn thuyền lên sở nhà chung Kẻ Sở (Sở Kiện). Ra đi hồi giờ thứ 1 rưỡi, giờ thứ 2, ghé coi chùa nơi ngã ba Non Nước, rồi đi lên kinh Ma (đời 12 Sứ quân), qua đò Khuốt (Đoan Vi), qua núi Kẽm Trống, Bồng Lạng, Nam Công, qua Kẻ Lường, Kẻ Đặng lên Sở Kiện. Bắt phu chèo riết giờ thứ 4 sáng tới, vừa xem lễ chủ nhật Reminiscere. Lên nhà chung, vào cha Mathevon (cố Hương), người mừng rỡ quá sức. Vào nhà thờ Sách Đoán xem lễ:

Nhà chung Kẻ Sở

Về phòng, có các cố tới mừng. Các cố ở đó là:

Ô. Ô. Cố Hương, (P. Mathevon),

Cố Cao, (Liêu) (P. Dumoulin),

Cố Bồn (P.Bon).

Cố Đoan, (P.Perreau)

Cố Lạc, (P.Godard),

Cố Khoan, (P.Poligné),

Cố Loan, (P.Le Page),

Tên các cụ:

Cụ Chát 90 tuổi, chính cụ xứ đó.

Cơm mai rồi, các cố đem đi coi nhà in, coi đất nhà chung, đi coi trường sách đoán, thăm cụ Chát. Chiều có làm phép mình thánh Chúa tại nhà thờ họ. Khi tới đó thì các cố đã cho tin cho cố Cao đi làm toàn xá dưới Nam Xang, nên cha lật đật về tới nhà chung giờ thứ 1 chiều bữa sau. Người mừng rỡ quá sức (khi trước vào Gia Định có ở họ Chợ Quán ít tháng nên quen biết lắm). Cơm rồi về phòng nói chuyện tới giờ thứ 9 rưỡi mới chia nhau ra về ngủ.

Lên Hà Nội lại

Ở đó 3 ngày, qua sáng thứ tư, xem lễ, cơm mai rồi từ giã các cố các cụ xuống thuyền. Cố Liêu (Cao), cố Bon đưa tới bến; cụ Chát đi theo hỏi truyện tới Phạm Xá mới lên; Qua Tuần Châu, Phủ Lý Nhân, qua phố Đầm tới sông Lấp, tối đậu lại nghỉ đó.

Sáng ngày dậy đi qua Đội Diệp, Mang Giang, tuần Mễ, tuần Đăng, giờ thứ 9 rưỡi tới Phố Hiến, lên tuần Xích Đăng, lên Bông Cờ, đi ngang qua tỉnh thành Hưng Yên, ngã ba Thá bên tả về Hà Nội, bên hữu về Hưng Yên; qua Lãnh Trì, dò Cờ, dò Bông; giờ thứ 2 xế đi ngang qua họ Cổ Liêu có nhà trường Hoàng Nguyên không ghé, đi thẳng giờ thứ năm rưỡi tới Vườn Chuối đậu đó ngủ.

TỈNH HƯNG YÊN

Đ. giáp đất tỉnh Nam Định,

T. giáp tới sông Nhĩ Hà ngang Hà Nội,

N. giáp tới sông Nhĩ Hà...,

B. giáp tới sông Hải Dương,

Đó thuở trước kêu là Sơn Nam thượng. Đời Hán thuộc Giao Chỉ quận là

đất Châu Nhai, đời nhà Lương, đặt là quận Võ Bình. Đời Ngô Vương kêu là Thắng Châu, Khoái Châu, Minh Mạng 3 năm đặt là trấn Sơn Nam, Minh Mạng 13 năm cải làm tỉnh Hưng Yên 2 phủ 8 huyện:

1. Khoái Châu phủ, 4 huyện,

1. Đông An huyện, 10 tổng, 79 xã, thôn,
2. Kim Động huyện, 14 tổng, 107 xã, thôn,
3. Thiên Thi huyện, 8 tổng, 61 xã, thôn,
4. Nhu Dung huyện, 6 tổng, 46 xã.

2. Tiên Hưng phủ, 4 huyện:

1. Thần Khê huyện, 8 tổng, 46 xã, thôn, trang,
2. Diên Hà huyện, 12 tổng, 114 xã, thôn,
3. Hưng Nhơn huyện, 6 tổng, 56 xã,
4. Tiên Lữ huyện, 8 tổng, 55 xã, thôn.

Hộ khẩu

16,730 tên.

Điền phú

Ruộng đất 200,796 mẫu; thuế: lúa 145,517 đấu; tiền 119,600 quan; bạc 7036 lượng.

Sáng ngày 22 tháng 2 (17 mars) ở Vườn Chuối đi lên tuần Mễ, Giâm Nong, Giâm Nia ghé lại Văn Giang chỗ vỡ bờ đê, đang đắp đang bồi lại, ở trong đó là Nhứt Dạ Trạch thuở xưa. Cho trẻ đi mua gạo ăn, nhơn lên coi mông chơi. Tối đậu ngủ đó.

Sáng thứ bảy (bữa sau) ở Văn Giang lên Bát Tràng (Thanh Trì), là làng giàu có làm đồ sành, đồ sứ, đồ gốm, gạch, ngói, nhất là gạch Bát Tràng, lên đó đi bộ coi. Nhà ngói cả, người ta giàu có, phong lưu.

TỐI HÀ NỘI

Trưa tối Hà Nội, lên nhà Đức thầy Phước; rồi vào trường thi thăm ông de Kergaradec làm lãnh sự đó; đi ra dạo Hàng Khay, tối về ăn cơm ngủ tại nhà Đức cha.

Sáng ngày nhằm ngày chủ nhật Oculi, xem lễ. Vào thăm các quan Langsa trong trường thi, ông quan điều hộ Jardon mời ăn cơm. Về đi thăm quan tổng đốc Trần Đình Túc, rồi mua thêm đồ đặc ngày ấy và ngày bữa sau (thứ 2, 20 mars 25 tháng 2). Lãnh sự mời đi ăn cơm tối với vợ chồng ông

Directeur du Génie. Từ giã sáng ngày có xuống Hải Phòng. Sáng xem lễ rồi, giờ thứ 9 rưỡi xuống thuyền quan tỉnh bắt đưa mà đi.

XUỐNG HẢI PHÒNG

Đi có bá Quỳnh, với Tư... đi theo nữa. Giờ thứ 4 chiều tới tuần Mễ; các anh ấy kêu được đào Lan, đào Vịnh đồng ghe theo hát chơi dưới thuyền. Ngày thứ tư ấy đi từ tuần Đăng cho tới tối mới tới tuần Lâu; ngày thứ 5 trưa tới chợ Giông, tuần Chanh và đi rết mãi giờ thứ 5 bữa sau ngày thứ 6 mới tới Hải Phòng. Nóng nẩy bươn bã hết sức mà cũng hụt tàu l'Indre, chạy về Gia Định hồi xế giờ thứ 2 đi rồi. Từ Hà Nội đi xuôi Hải Phòng chuyến này hết 4 ngày mới tới. (29 tháng 2, 24 mars).

Bấy giờ ở đó mà chờ tàu Gia Định ra mà về, đêm ngày bức rức ngóng trông cho mau có tàu mà về. Chờ hết 21 ngày mới có tàu Surcouf ra mới về được. Ở đậu tại nhà ông tham biện Cư (cụ Thơ); còn ông Sáu với thầy ba thì muốn cho một cái nhà ở bên kia với thợ cần đem về theo. Ngày ngày qua lại thăm lom, khi đi chơi chỗ này khi đi dạo chỗ kia cho khuây lảng. Coi sách viết lách cho no rồi lại đánh cờ; xách dù đi dạo thăm người quen. Nay quan này mai quan kia mời ăn uống chơi hát nhà trò, đào Hiên, đào Lược, đào Hòa.

Lúc ở đó, có làm việc quan thế cho ông tham biện Cư, khi ông đi bắn năm bảy bữa, khi đi cấm phòng, đôi ba bữa. Có bữa cụ Thông là cụ địa phận Iphanho đi qua dò vãng nghe tiếng con gái nhỏ ở sau bông lái tàu kêu cứu. Cụ biết nó là quân bị Ngô bắt, chạy qua tham biện báo. Ta liền chạy lại thương chánh nói với quan Võ Túc cho triệu chiếc tàu ấy lại. Nó không muốn ghé, cho theo bắt. Cho lính xuống soát, nó cự không cho, gặp tây làm chương đình đánh kêu cạy xuống với lính mà đem ba đứa con gái lên. Nó khai rõ ràng Ngô bỏ thuốc bắt nó, còn một đứa nhỏ còn mê thuốc chưa đã. Dạy nùm co các chú Ngô đem lên đóng gông lại, tịch tàu nó đi. Mượn hai tên lính tây canh tàu. Sau giải về tỉnh Hải Dương trị tội. Lại có gặp chiếc tàu Hồng Mao có quan khâm phái lãnh sự tới đó, lên thăm trên thương chánh; sau có mời xuống tàu coi tàu (tàu tên là Egeria).

Sau hết từ giã quan quyền tây nam và kẻ quen biết hết cả, ngày thứ 7, 21 tháng 3 (le 15 avril), giờ thứ 1 xuống tàu, qua giờ thứ 3 chạy ra ngả cửa Cấm; chạy luôn qua ngày thứ 2 giờ thứ 10 vô vũng Hàn bỏ neo đậu lại; trên thủ ngữ đem ông trạm xuống, giờ thứ 1 lấy neo chạy ngay về Gia Định, giờ thứ 5 sáng ngày thứ 5 là 26 tháng 3 (20 avril) vào cửa Cần Giờ. Giờ thứ 11 lên tới Sài Gòn gieo neo đậu lại. Muốn dò chở đồ và người về thẳng nhà. Trong nhà không ai dè, vô tới bến mới hay.

II

P.J.B TRƯƠNG VĨNH KÝ

Tiểu giáo trình địa lý Nam Kỳ

(ẤN BẢN NĂM 1876)

NGUYỄN ĐÌNH ĐẦU (*Lược dịch*)

THS. BÙI VĂN VƯỢNG (*Giới thiệu*)

TIỂU DẪN



TRƯƠNG VĨNH KÝ (1837-1898)

Trương Vĩnh Ký là nhà thông thái, nhà ngôn ngữ học, nhà văn hóa học, giáo dục học và nhà địa lý - lịch sử học tiêu biểu bậc nhất ở nước ta hồi thế kỷ XIX, cũng là người rất nổi tiếng ở châu Âu và trên thế giới.

Trương Vĩnh Ký biết và sử dụng thành thạo 27 thứ tiếng, là người biết nhiều ngoại ngữ nhất ở Việt Nam, cũng là một trong những người biết nhiều ngoại ngữ nhất trên thế giới.

Ông có tri thức uyên bác, am tường và có cống hiến lớn trên nhiều lĩnh vực văn hóa cổ kim Đông Tây, được phong Giáo sư Viện sĩ Pháp, được xếp vào trong số 18 nhà bác học hàng đầu thế giới: “Toàn cầu thập bát quân tử” ở thế kỷ XIX. Về hành trạng và trước thuật (chủ yếu là số lượng và tên tác phẩm) của ông đã có những đánh giá, nhận xét rất khác nhau. Con người và hành động của ông đầy mâu thuẫn và cả bi kịch nữa.

Là tác giả của hơn một trăm cuốn sách lớn nhỏ, đã in và chưa in, Trương Vĩnh Ký đã được coi là một trong số những người viết nhiều sách nhất ở nước ta. Ông viết sách, viết báo bằng nhiều thứ tiếng và văn tự: Quốc ngữ, Pháp, Hán - Nôm, Anh, Đức, Ý, Tây Ban Nha, Thái Lan, Lào, Campuchia, Mã Lai... Sách của ông thuộc nhiều môn loại: ngôn ngữ, văn học, sử học, địa lý, triết học, văn hóa dân gian, danh nhân... mà ở lĩnh vực nào ông cũng đều có cống hiến quan trọng. Về loại hình, sách của ông thật sự đa dạng, bao gồm: sách nghiên cứu, sáng tác, sưu tầm, biên soạn, dịch thuật, v.v...

Chỉ riêng lĩnh vực địa lý - lịch sử, Trương Vĩnh Ký đã viết tới 4 cuốn sách:

Tiểu giáo trình Địa lý Nam Kỳ. Tiếng Pháp, xuất bản năm 1875, tại Sài Gòn.

Chuyến đi Bắc Kỳ năm Ất Hợi (1876). Tiếng Việt, xuất bản năm 1881, tại Sài Gòn.

Gia Định phong cảnh vịnh. Tiếng Việt. Suu tầm biên soạn, xuất bản năm 1882, tại Sài Gòn.

Ký ức về Sài Gòn và vùng phụ cận. Tiếng Pháp, xuất bản năm 1885, tại Sài Gòn.

Đây là những tác phẩm có giá trị và đã từng phát huy tác dụng truyền thụ kiến thức địa lý - lịch sử cho nhiều thế hệ học sinh, viên chức và công chúng trong những năm cuối thế kỷ XIX - đầu thế kỷ XX.

Dù đã qua gần 130 năm kể từ khi ra đời đến nay, các tác phẩm dư địa chí (địa lý - lịch sử) của ông vẫn rất hữu ích cho việc nghiên cứu, tìm hiểu các vùng đất Bắc Bộ và Nam Bộ của các thế hệ người Việt Nam hiện nay và sau này.

Chúng tôi đã lựa chọn và đưa vào *Tổng tập Dư địa chí Việt Nam*, một lần nữa công bố tác phẩm này của Trương Vĩnh Ký.

Trong số bốn tác phẩm dư địa chí của Trương Vĩnh Ký có 2 tác phẩm bằng tiếng Pháp, đều được dịch giả Nguyễn Đình Đầu dịch ra tiếng Việt (được xuất bản năm 1997, tại Tp. Hồ Chí Minh) là *Tiểu giáo trình Địa lý Nam Kỳ* và *Ký ức về Sài Gòn và vùng phụ cận*. Hai tác phẩm còn lại đều là nguyên tác của Trương Vĩnh Ký, bằng Quốc ngữ, xuất bản từ cuối thế kỷ XIX, tại Sài Gòn, đó là: *Chuyến đi Bắc Kỳ năm Ất Hợi (1876)* (ấn bản năm 1881) và *Gia Định phong cảnh vịnh* (ấn bản năm 1882).

TÁC PHẨM “TIỂU GIÁO TRÌNH ĐỊA LÝ NAM KỲ”

Tập sách giáo khoa bằng tiếng Pháp, nguyên văn có tên *Petit cours Geographie de la Basse Cochinchine* (*Tiểu giáo trình Địa lý Nam Kỳ*), do Imprimeris du Gouvernement (Ấn quán Nhà nước) in tại Sài Gòn năm 1875, trên bìa và trang tên sách có ghi: “1^{re} édition” (xuất bản lần thứ nhất).

Sách nguyên là tập bài giảng dành cho học sinh, viên chức học môn địa lý, với những kiến thức cần thiết về vùng đất Nam Bộ. Sách in năm 1875, tức là 15 năm sau khi thực dân Pháp đánh chiếm Sài Gòn và 8 năm sau khi chúng chiếm miền Tây Nam Bộ của nước ta.

Mở đầu cuốn sách là phần giới thiệu sơ lược lịch sử Việt Nam, viết khá đơn giản với tư liệu không nhiều lắm. Phần nội dung chính tiếp theo đã phản ánh khá đầy đủ về phân bố chính trị và hành chính xưa kia - nền hành chính các tỉnh, mà mỗi tỉnh đều ghi chép tên tỉnh, các phủ, huyện; phân bố mới về

chính trị và hành chính - việc cai trị; các dòng sông cái và sông con; các hải khẩu; các cù lao; núi non, sản vật; thương nghiệp và nông nghiệp. Cuối sách là bản đồ và hình ảnh minh họa (do dịch giả sau này thêm vào trong bản dịch - xuất bản tại Sài Gòn - TP. Hồ Chí Minh, 1997). Hầu hết địa danh và địa giới hành chính trong tiểu giáo trình này đều phản ánh sự phân chia theo địa giới hành chính của triều đình Nguyễn, sau đó là của nhà cầm quyền Pháp ở Đông Dương vào những năm 70 của thế kỷ XIX. Nhiều địa danh lúc đó được chép trong sách này thì đến nay đã đổi tên mới. Giá trị hơn cả có lẽ là bảng đối chiếu của tác giả về tên gọi dân gian, với tên chữ (tức tên gọi Hán - Việt) của các địa phương, các địa danh ở Nam Kỳ đương thời.

Điều cần chú ý là trong bản sách cũ mà nhà sử học Nguyễn Đình Đầu sử dụng để lược dịch, chính P.J. Trương Vĩnh Ký đã tự tay sửa và thêm rất nhiều, có khi thêm cả nửa trang bằng tiếng Pháp. Chúng tôi cho rằng, đó là bản sách mà tác giả đã trực tiếp dùng để giảng dạy cho học trò của ông ở trường Pháp - Việt lúc đó, khi ông cần nói rộng thêm. Và như thế *Tiểu giáo trình* là tác phẩm vẫn đang còn được tác giả tiếp tục bổ sung, tức là đang trên đường hoàn thiện thêm.

Cuốn sách *Tiểu giáo trình Địa lý Nam Kỳ* của Trương Vĩnh Ký chỉ mới xuất bản một lần (1875), về sau chưa có điều kiện tái bản.

Có thể vì lý do cuốn sách đang được tác giả bổ sung để hoàn thiện nói trên, mà dịch giả đã tạm lược dịch hoặc vì lý do nào khác chăng. Trong khi chờ một bản dịch như nguyên tác, chúng tôi tạm lấy bản lược dịch của dịch giả Nguyễn Đình Đầu để đưa vào bộ *Tổng tập Dư địa chí Việt Nam*.

Xin chân thành cảm ơn nhà nghiên cứu sử học, dịch giả Nguyễn Đình Đầu, và xin trân trọng giới thiệu tác phẩm *Tiểu giáo trình Địa lý Nam Kỳ* với quý vị độc giả trong nước và nước ngoài.

ThS. BÙI VĂN VƯỢNG

TIỂU GIÁO TRÌNH
ĐỊA LÝ NAM KỲ
DÙNG CHO CÁC TRƯỜNG TRONG XỨ THUỘC ĐỊA

NHỮNG KHÁI NIỆM LỊCH SỬ

I. VỊ TRÍ ĐỊA LÝ CỦA NAM KỲ BIÊN GIỚI, CHIỀU DÀI, CHIỀU RỘNG, DÂN SỐ, DIỆN TÍCH, CẢNH QUAN TỔNG QUÁT VÀ TÌNH HÌNH ĐỊA CHẤT CỦA XỨ NÀY.

1. Nam Kỳ ở vào vị trí đông nam Đông Dương, giữa kinh tuyến 102 độ và 105 độ về phía đông Paris, giữa vĩ tuyến 8 độ và 11 độ 30 phút về phía bắc.

2. Nam Kỳ giáp giới:

Về phía bắc là vương quốc Cao Miên và các xứ người Thượng. Về phía đông bắc là tỉnh Bình Thuận. Về phía đông và nam là biển Đông. Về phía tây là vịnh Xiêm La.

3. Chiều dài nhất từ đông bắc xuống tây nam là 385 kilômét và chiều rộng từ đông sang tây là 330 kilômét.

4. Diện tích Nam Kỳ rộng khoảng 60.000 kilômét vuông.

Lúc này thật khó biết cho chính xác dân số Nam Kỳ, vì cách tính khác thường trong việc kiểm tra dân số của chính phủ Việt Nam là chỉ tính suất đinh nam giới. Tuy nhiên có thể nói là Nam Kỳ có khoảng hai triệu dân.

5. Về phía tây xứ này, đất đai thường bằng phẳng, chỉ cao hơn mặt nước đôi chút, và nơi đâu cũng có nhiều kinh rạch chảy qua.

Từ Sài Gòn trở lên, mặt đất mới cao dần và lan rộng tới biên giới phía bắc tỉnh Biên Hòa.

Những đồi núi đáng chú ý hơn cả trong phần đất này là chi nhánh cuối cùng của dải (Trường Sơn) từ Tây Tạng đổ xuống, gồm:

Núi Dinh

Núi Bà Rịa

Núi Gành Rái (Vũng Tàu)

Núi Thùy Vân (mũi Bãi Sau, Tiwane?)

Và ngọn Bà Đen (Ba Đình, Chiêng Bà Đen).

6. Đa phần đất đai ở miền này (Nam Kỳ) là thứ đất phù sa gồm bùn và cát do tác động của dòng nước đem tới, rồi bị ngăn chặn hoặc giữ lại bởi rễ các thứ cây đước, vẹt, già, bần v.v...

Về phía đất cao, xứ này có nhiều rừng rậm. Còn trong các đồng bằng thấp, thì có nhiều dòng nước chảy với hai bên bờ cây lá như màn che, đằng sau là các cánh đồng trải dài và ruộng nương bát ngát.

II. PHÂN BỐ CHÍNH TRỊ VÀ HÀNH CHÍNH XƯA KIA, NỀN HÀNH CHÍNH CÁC TỈNH

Dưới chế độ Việt Nam xưa, Nam Kỳ chia ra sáu tỉnh. Đứng đầu là Sài Gòn (Gia Định) làm thủ phủ quan trọng nhất và là nhiệm sở của chức tổng trấn, phó vương...

Mỗi tỉnh lại chia ra phủ, huyện, tổng, xã, thôn, lý, ấp v.v...

1. GIA ĐỊNH TỈNH

Tỉnh	Pủ	Huyện
<i>Gia Định tỉnh, 4 pủ, 9 huyện:</i>	1. Tân Bình pủ (Sài Gòn) 2. Hòa Thạnh pủ (Gò Công) 3. Tân An pủ (Vũng Gù) 4. Tây Ninh	1. Bình Dương (Sài Gòn) 2. Bình Long (Hốc Môn) 3. Tân Long (Chợ Lớn) 1. Tân Hòa (Gò Công) 2. Tân Thạnh (Kỳ Sơn) 1. Cửu An (Vũng Gù) 2. Phước Lộc (Cần Giuộc) 1. Tây Ninh (Tây Ninh) 2. Quang Hóa (Trảng Bàng)

2. BIÊN HÒA TỈNH

Tỉnh	Phủ	Huyện
<i>Biên Hòa tỉnh, 2 phủ, 7 huyện:</i>	1. Phước Long (Dỏ Sa) 2. Phước Tuy (Mô Xoài)	{ 1. Phước Chánh (Dỏ Sa) 2. Bình An (Thủ Dầu Một) 3. Ngãi An (chợ Thủ Đức) 4. Phước Bình (Biên Hòa) { 1. Phước An (Mô Xoài) 2. Long Thành (Đồng Môn) 3. Long Khánh (Bà Kĩ)

3. ĐỊNH TƯỜNG TỈNH

Tỉnh	Phủ	Huyện
<i>Định Tường tỉnh, 2 phủ, 4 huyện</i>	{ 1. Kiến An (chợ Cai Tài) 2. Kiến Tường (Cao Lãnh)	{ 1. Kiến Hưng (Giồng Trần Định) 2. Kiến Hòa (Chợ Gạo) { 1. Kiến Phong (Cái Bè) 2. Kiến Đăng (Cai Lậy)

4. Sau đây là tên các trạm khi ấy hiện hữu trong xứ Nam Kỳ.

Tất cả có 17 trạm:

Trong tỉnh:

1) Hà Tiên			110 lý ⁽¹⁾
2) An Giang 4 trạm	{ 1. Giang Định 2. Giang Hòa 3. Giang Lộc 4. Giang Mĩ	{ 45 lý 65 lý 54 lý 53 lý	217 lý
3) Vĩnh Long 2 trạm	{ 1. Vĩnh Phước 2. Vĩnh Đại	{ 40 lý 41 lý	81 lý

⁽¹⁾ Lý (dặm): 37 tầm.

4) Định Tường 3 trạm	1. Định Hòa 2. Định Tân 3. Định An	29 lý 36 lý 36 lý	101 lý
5) Gia Định 4 trạm	1. Gia Cẩm 2. Gia Nhơn 3. Gia Tân 4. Gia Lộc	29 lý 29 lý 29 lý 27 lý	114 lý
6) Biên Hòa 4 trạm	1. Biên Thạnh 2. Biên Long 3. Biên Phước 4. Biên Lễ	20 lý 40 lý 28 lý 28 lý	116 lý

III. PHÂN BỐ MỚI VỀ CHÍNH TRỊ VÀ HÀNH CHÍNH VIỆC CAI TRỊ

1. Lục Tỉnh Nam Kỳ, nay là thuộc địa Pháp, được cai trị bởi một thống đốc, với sự trợ tá của một hội đồng tư vấn.

2. Trụ sở chính quyền đặt tại Sài Gòn trong tỉnh Gia Định, đây là đô thành thiết kế theo kiểu Âu Châu, nơi đặt văn phòng nhiều cơ quan công vụ như: dinh thống đốc, nha giám đốc nội vụ, tòa án, tòa thượng thẩm, tòa sơ thẩm, tòa án thương mại, tòa giám mục, hải quân công xưởng, sở quản trị hải quân và tài chính, sở chỉ huy bộ binh, phòng thương mại, sở điện tín trung ương, v.v...

3. Thói quen vẫn giữ cho Nam Kỳ thuộc Pháp cách phân chia các tỉnh như dưới thời quan tà. Nhưng danh xưng đó không bao hàm một nền hành chính riêng hay đặc biệt cho mỗi tỉnh như trong quá khứ. Nay sự cai trị (các tỉnh) hoàn toàn lệ thuộc vào chính quyền ở Sài Gòn.

Việc cai trị bản xứ được trao cho các viên thanh tra hay tham biện, và địa bàn thuộc quyền cai trị của họ gọi là hạt thanh tra (hay địa hạt).

Còn việc nội trị tổng quát trong xứ thì tập trung cả ở Sài Gòn, trong các văn phòng của Nha Giám đốc Nội vụ⁽¹⁾. Tham biện các địa hạt trực tiếp thuộc quyền giám đốc nội vụ; giám đốc nội vụ chuyển cho họ mọi chỉ thị và mệnh lệnh hành chính; tham biện phải báo cáo cho giám đốc nội vụ mọi sự việc và tình hình có can hệ đến việc điều hành công tác thuộc địa.

⁽¹⁾ Thói quen gọi viên này là Thượng thư bộ Lại.

4. Năm 1875, tất cả có 20 địa hạt⁽¹⁾ do các viên tham biện cai trị - chia ra như sau:

Ba địa hạt ở miền đông, tức là:

1. Biên Hòa
2. Bà Rịa
3. Thủ Dầu Một

Sáu địa hạt ở trung tâm:

1. Tây Ninh
2. Sài Gòn
3. Chợ Lớn
4. Gò Công
5. Tân An
6. Mỹ Tho

Ba địa hạt ở miền nam:

1. Bến Tre
2. Trà Vinh
3. Sóc Trăng

Tám địa hạt ở miền tây:

1. Vĩnh Long
2. Sa Đéc
3. Long Xuyên
4. Trà Ôn
5. Châu Đốc
6. Hà Tiên
7. Rạch Giá⁽²⁾

⁽¹⁾ Pháp thay đổi, lúc gọi inspection, lúc gọi arrondissement. Ta chỉ gọi là hạt hay địa hạt. Cuối thế kỷ 19 mới gọi là tỉnh.

⁽²⁾ Xin coi cuối sách bản chú thích tên các địa hạt đó dưới chế độ Cao Miên. (Thực tế, chỉ thấy bảng đối chiếu địa danh nôm và địa danh chữ Hán. NĐĐ).

8. Phú Quốc, sau bãi bỏ và sáp nhập vào Hà Tiên như xưa, theo nghị định ngày 16-6-1875.

Những địa hạt đó gọi theo tên lệ sở và chia ra tổng, tổng chia ra xã thôn.

5- Sau đây là bảng kê lục tỉnh và các địa hạt thống thuộc:

1. Gia Định. - 5. Sài Gòn, Chợ Lớn, Tây Ninh, Tân An, Gò Công

2. Định Tường. - 1. Mỹ Tho

3. Biên Hòa. - 3. Biên Hòa, Bà Rịa, Thủ Dầu Một

4. Vĩnh Long. - 3. Vĩnh Long, Trà Vinh, Bến Tre

5. An Giang. - 5. Châu Đốc, Long Xuyên, Trà Ôn, Sa Đéc, Sóc Trăng

6. Hà Tiên. - 3. Hà Tiên, Rạch Giá, Phú Quốc (giải thể ngày 1-7-1875)⁽¹⁾

6. Những địa hạt trên liên lạc với nhau:

1) Bằng các Trạm với Sài Gòn làm đầu tuyến và dịch vụ này do lính trạm đảm đương.

2) Bằng các trạm điện tín bắt đầu từ Sài Gòn đến Nam Vang.

Tất cả có 26 trạm điện tín, đó là:

Sài Gòn	Cái Bè
Thủ Dầu Một	Vĩnh Long
Biên Hòa	Bến Tre
Long Thành	Sóc Trăng
Bà Rịa	Sa Đéc
Vũng Tàu	Trà Vinh
Trảng Bàng	Long Xuyên
Tây Ninh	Rạch Giá
Chợ Lớn	Châu Đốc
Bến Lức	Hà Tiên
Gò Công	Nam Vang
Tân An	U Đông
Mỹ Tho	Cần Vọt

⁽¹⁾ Hà Tiên chỉ gồm 3 địa hạt. Sách in nhầm thành số 4.

Nhiều tuyến điện tín nữa sẽ được đặt liên lạc với đô thành. Chỉ còn địa hạt Cần Thơ là chưa có liên lạc điện tín.

Riêng thủ phủ Sài Gòn thì liên lạc với chính quốc (Pháp) qua hãng chuyên chở đường biển và bằng một dây cáp điện tín đặt ngầm dưới biển.

Chức năng của thống đốc. - Thống đốc đại diện cho thủ tướng chính phủ bên chính quốc (Pháp) và nhận quyền lực từ thủ tướng trao phó. Thống đốc cử nhân viên và công chức; việc cử đặt này không dành cho chính quốc. Thống đốc ban hành nghị định và quyết định, thi hành quyền tối cao về hành pháp và tư pháp đối với dân bản xứ, ấn định các sắc thuế địa phương và quy định các tiêu chuẩn thuế khóa cùng nguyên tắc trong việc thầu thuế công cộng.

Tóm lại, thống đốc gồm thầu cả quyền dân sự lẫn quân sự, đồng thời là tổng chỉ huy sư đoàn hải quân ở Nam Kỳ.

9. Hội đồng tư vấn. - Thống đốc được trợ tá bởi một hội đồng riêng chỉ có tính cách tư vấn, hội đồng này gồm:

Chỉ huy trưởng bộ binh

Chánh sự vụ hành chính

Giám đốc nội vụ

Chương lý tòa án và hai nhân sĩ người Pháp hiện lưu trú trên đất thuộc địa.

10. Hành chính tổng quát. - Chúng ta thấy có bốn ngành quản trị tổng quát, đó là:

1) Hành chính nội vụ

2) Hành chính hải quân

3) Hành chính tòa án

4) Hành chính quân sự

5) Giám sát thuộc địa (quy định do nghị định ngày 15-4-1873; giải thể bằng nghị định ngày 16 tháng 6 cùng năm).

6) Kho bạc

11. Giám đốc nội vụ đứng đầu ngành hành chính nội vụ, dưới quyền có các phòng coi về:

1) Tòa án bản xứ

2) Học chính

3) Tài chính sự vụ như bưu chính, trước bạ và công sản, địa chính, điện tín, sở giám đốc thương cảng.

4) Sở công chính gồm có ban cầu đường và ban xây dựng công thự dân chính.

5) Các sự vụ liên quan tới nông nghiệp, thương nghiệp và công nghiệp.

6) Cảnh sát, các trại giam và nhà thương.

7) Tại các địa hạt, các sự vụ bản xứ do tham biện điều khiển và có nhân viên dưới quyền làm các việc nhỏ mọn về hành chính và cảnh sát như phủ, huyện, cai tổng và xã trưởng các làng.

12. Cho tới năm 1874, các tham biện lo các sự vụ bản xứ (sau gọi chủ tỉnh) đều lựa chọn trong giới sĩ quan thuộc mọi ngành (hải quân). Nhưng từ khi công bố nghị định mới ngày 10 tháng 2 năm 1873, các tham biện hậu bổ phải được chọn trong giới thanh niên có cấp bằng đại học và tuổi từ 28 trở lên.

13. Các sự vụ thuộc phạm vi quản trị hải quân, nghĩa là các sự vụ thuộc trách nhiệm riêng của chính quốc, mà đứng đầu là viên chánh sự vụ hành chính thì coi sóc:

1) Việc điểm binh

2) Khí giới và đăng ký hải quân

3) Tài vụ

4) Kho lẫm và công việc

5) Binh lương

6) Bệnh viện

Tất cả các sự vụ trên được điều khiển bởi các sĩ quan thuộc ngành ủy trị hải quân.

14- Đứng đầu nền quản trị tòa án của Pháp là vị chương lý có thẩm quyền trên các ngành tư pháp là:

1) Tòa án thương mại

2) Cảnh sát

3) Các tham biện giữ nhiệm vụ xét xử mọi vụ kiện bản xứ thuộc tòa sơ thẩm.

Chương khế (hay công chứng viên) cũng thuộc quyền chương lý.

15. Việc quản trị quân đội, do thống đốc là tổng chỉ huy trực tiếp, thì gồm có:

1) Dịch vụ bộ binh do một thiếu tướng chỉ huy với một tham mưu trưởng phụ tá.

2) Thủy quân do một sĩ quan thủy sư cầm đầu, ông này coi cả giám đốc thủy quân công xưởng.

IV. SÔNG CÁI VÀ SÔNG CON

1. Các sông lớn chảy qua Nam Kỳ là:

Tiền Giang hay Sông Trước

Hậu Giang hay Sông Sau

Sông Vàm Cỏ

Sông Đồng Nai và sông Sài Gòn

Tiền Giang và Hậu Giang thành bởi sông cái Cửu Long Giang, sông này bắt nguồn từ miền núi Tây Tạng và chảy qua miền nam Trung Quốc, phía tây đế quốc Việt Nam, rồi chảy vào Cao Miên, tại đây nó chia ra ba nhánh chính khi tới Nam Vang:

1) Sông Vô Biển Hồ, tiếng Miên gọi là Tonlé-sap, chảy ngược lên phía tây bắc qua giữa Cao Miên, rồi chảy vào hồ lớn Tonlé-sap.

2) Nhánh thứ hai chảy xuống phía tây gọi là Hậu Giang hay Sông Sau, rồi chảy từ tây bắc xuống đông nam, và thông với vịnh Xiêm La bằng kinh Vĩnh Tế từ Hà Tiên và Kinh Rạch Giá, rồi chảy vào Biển Đông nơi phía đông nam hạt Trà Vinh và tây nam hạt Sóc Trăng.

3) Nhánh thứ ba là Tiền Giang hay Sông Trước, chảy song hành với nhánh trên và khi tới Vĩnh Long thì chia ra bốn chi lưu chảy ra Biển Đông bằng sáu cửa sông, tạo thành một tam giác châu.

2. Mỗi sông lớn đó chia ra rất nhiều rạch nhỏ, rạch chảy qua làng nào thì mang tên làng ấy và làm thông lưu giữa Hậu Giang với Tiền Giang.

3. Hai sông Hậu Giang và Tiền Giang chảy qua ba tỉnh miền tây là Hà Tiên, An Giang (Châu Đốc) và Vĩnh Long. Hai sông này phân cách thuộc địa Pháp với vương quốc Cao Miên. Tả ngạn sông Tiền Giang phân chia ba tỉnh cũ (miền đông) với ba tỉnh mới (miền tây).

4. Chảy qua ba tỉnh miền đông, Mỹ Tho, Sài Gòn và Biên Hòa⁽¹⁾ là:

⁽¹⁾ Pháp gọi tỉnh Định Tường là Mỹ Tho và Gia Định là Sài Gòn.

Sông Vàm Cỏ và sông Đồng Nai (nhánh Biên Hòa và nhánh Sài Gòn).

5. Sông Vàm Cỏ bắt nguồn từ Cao Miên và chia hai nhánh:

1) Sông Vàm Cỏ Đông (cũng gọi sông Bến Lức) chảy song hành với sông Sài Gòn từ bắc xuống nam, lại tạo thành một con rạch mà người châu Âu gọi là “rạch Hoa kiều”.

2) Sông Vàm Cỏ Tây (cũng gọi sông Vung Gù) thông lưu với Tiền Giang và tạo thành nhiều kinh rạch nhỏ mà quan trọng hơn cả là kinh Chạy Trạm (sông Bảo Định) và kinh Thương Mại (rạch Chanh). Sông Vàm Cỏ Tây phân chia tỉnh Mỹ Tho (Định Tường) với tỉnh Sài Gòn (Gia Định), hợp lưu với sông Vàm Cỏ Đông rồi chảy ra Biển Đông nơi cửa khẩu Soài Rạp (Lôi Rạp).

6. Sông Đồng Nai chia ra hai nhánh chính:

1) Sông Đồng Nai hay sông Biên Hòa bắt nguồn từ xứ người Thượng, chảy qua tỉnh Biên Hòa, khi tới tỉnh Sài Gòn (Gia Định) thì hợp lưu với sông Sài Gòn rồi chảy vào Biển Đông, trong vũng Cần Giờ cạnh Vũng Tàu. Chính bằng sông (Sài Gòn) này, tàu bè lên tới Sài Gòn.

2) Sông Sài Gòn bắt nguồn từ Cao Miên, thông lưu với sông Vàm Cỏ về phía tây bằng rạch Hoa kiều (kinh Chợ Lớn, Ruột Ngựa, Rạch Cát, Ngã Tư, Chợ Đệm, Ba Cúm, Bến Lức). Sông Sài Gòn lại thông lưu với sông Đồng Nai về phía đông bằng Rạch Chiếc (tắt Đồng Nhiên).⁽¹⁾

Hai sông Vàm Cỏ Đông và Vàm Cỏ Tây cùng chảy song hành cũng như sông Đồng Nai và sông Sài Gòn ở phần lớn trên thượng lưu.

9- Sông Vàm Cỏ Đông (Bến Lức) thông lưu với sông Vàm Cỏ Tây (sông Vung Gù) bằng các rạch Thủ Đoàn, Thủ Thừa và Bo Bo.

10- Còn sông Vàm Cỏ Tây thì nối với sông lớn Mỹ Tho bằng kinh Vung Gù (rạch Chạy Trạm tức, sông Bảo Định).

V. HẢI KHẨU

1- Những hải khẩu⁽²⁾ chính của Nam Kỳ là:

1) Về phía tây, trong vịnh Xiêm La:

⁽¹⁾ Nay thường ghi là Rạch Chiếc.

⁽²⁾ Đáng lẽ phải dịch Port de mer là Hải cảng, nhưng theo danh mục ghi bên dưới thì dịch là Hải khẩu hoặc Cửa biển sẽ thích hợp hơn.

1. Cửa Hà Tiên
2. Cửa Rạch Giá
3. Cửa Ông Đốc
4. Cửa Lớn

Thông lưu với Tiền Giang

Bằng kinh Vĩnh Tế

Bằng kinh Rạch

Qua đây đi vào Cà Mau

2) Về phía đông, trên biển Đông, từ mũi Cà Mau tới ranh giới Bình Thuận:

- | | | |
|-----------------------------|---|---------------------------|
| 1. Cửa Bồ Đề | } | Qua đây đi vào Cà Mau. |
| 2. Cửa Gành Hào | | |
| 3. Cửa Mỹ Thanh | } | Qua đây đi vào Sốc Trăng. |
| 4. Cửa Trấn Di | | |
| 5. Cửa Định An | | Qua đây đi vào Hậu Giang. |
| 6. Cửa Cổ Chiên | | Qua đây đi lên Vĩnh Long. |
| 7. Cửa Ban Cung | | Qua đây đi vào Ban Cung. |
| 8. Cửa Ngao Châu | | Qua đây đi vào Hàm Luông. |
| 9. Cửa Ba Lai | | |
| 10. Cửa Đại | } | Qua đây đi vào Mỹ Tho. |
| 11. Cửa Tiểu | | |
| 12. Cửa Lôi Rạp | | |
| 13. Cửa Đồng Tranh | | |
| 14. Cửa Cần Giờ | | |
| 15. Cửa Lấp hay Giếng Bộng. | | |

Trong số hải khẩu đó, tàu thuyền Âu Châu đi vào cửa Sài Gòn (Cần Giờ) và cửa Tiểu nhiều hơn cả.

Thuyền bè Việt Nam và Trung Quốc thì phần nhiều vào cửa Sài Gòn (Cần Giờ), cửa Tiểu, cửa Hà Tiên và cửa Cổ Chiên.

VI. CÙ LAO

1. Sau đây là những cù lao thuộc xứ Nam Kỳ:

Phía nam, trên biển đông:

Đảo Côn Lôn (Côn Nôn), nơi có nhà tù lớn.

Phía tây, trong vịnh Xiêm La:

1. Đảo Phú Quốc.
2. Quần đảo Hòn Độc.
3. Quần đảo Bà Lụa.
4. Quần đảo Nam Du.

2. Tiền Giang và Hậu Giang tạo thành nhiều cù lao, sau đây là những hòn chính:

1) Tiền Giang có các đảo:

1. Cù lao Đại Châu, ở giữa cửa Đại và cửa Tiểu.
2. Cù lao Rồng, ở giữa cửa Đại và cửa Ba Lai.
3. Cù lao Năm Thôn.
4. Cù lao Giềng hay Đầu Nước.
5. Cù lao Tây.
6. Cù lao Cái Vừng.

2) Hậu Giang có các đảo⁽¹⁾:

1. Cù lao Giung.
2. Cù lao Công.
3. Cù lao Thằng Cộc.
4. Cù lao Nai.
5. Cù lao Mật.
6. Cù lao Cát.
7. Cù lao Cổ Bồn (Cotamlon).

⁽¹⁾ Bản Pháp văn ghi số 3, có lẽ sai. Số 2 mới đúng.

VII. NÚI NON

1. Những quả núi nổi tiếng nhất của xứ Nam Kỳ là:

1) Trong tỉnh Biên Hòa:

1. Núi Bà Rịa.
2. Núi Mô Xoài.
3. Núi Gành Rái.
4. Núi Châu Thới.
5. Núi Nứa.
6. Núi Bà Vãi.
7. Núi Bà Ký.
8. Núi Lò Thổi v.v...

2. Trong tỉnh Sài Gòn (Gia Định):

Núi Bà Định hay núi Điện Bà hoặc núi Chơn Bà Đen.

3. Trong tỉnh Châu Đốc (An Giang):

1. Núi Sam.
2. Núi Xà Tón.
3. Núi Két.
4. Núi Dài.
5. Núi Tà Sư.
6. Núi Bà Đắc.
7. Núi Rô.
8. Núi Bà Đội Om.
9. Núi Than.
10. Núi Sập hay Thoại Sơn.

4. Trong tỉnh Hà Tiên:

1. Núi Ngũ Hồ.
2. Núi Pháo Đài.
3. Núi Tô Châu.
4. Núi Thạch Động.
5. Núi Đá Dựng.
6. Hòn Rạch Vược.
7. Hòn Táo.
8. Hòn Nai v.v...

VIII. SẢN VẬT

1. Những sản vật phổ biến nhất của xứ Nam Kỳ là:

Gạo.	Gỗ xây dựng.	Đường.
Chàm.	Hạt tiêu.	Bông.
Kén.	Tơ tằm.	Dầu dừa.
Dầu đậu phộng.	Cá tươi.	Cá khô ướp muối.
Hạt cau.	Lông chim.	Mật ong
Sáp ong, v.v...		

3. Những sản vật chính từ đất, theo ba loài thiên nhiên như:

1) Loài thảo mộc:

- | | | |
|---------------------------|-----------------------|--------------------------|
| 1. Nhiều thứ gỗ xây dựng. | 6. Nhiều loài cam. | 11. Thuốc lá, thuốc lào. |
| 2. Nhiều loại thóc gạo. | 7. Na hay măng cầu. | 12. Mía. |
| 3. Dừa. | 8. Chuối. | 13. Chàm. |
| 4. Cau. | 9. Lạc hay đậu phộng. | 14. Dâu nuôi tằm. |
| 5. Xoài. | 10. Dứa. | |

2) Loài khoáng sản (đang khai thác):

Hầm đá Biên.
Hòa Đá hoa cương tại Vũng Tàu.
Hạt huyền ở Phú Quốc.

3) Loài động vật:

Hổ.	Trâu.	Cá sấu.
Voi.	Bò.	Rắn trăn.
Tê giác.	Ngựa.	Công.
Hươu nai.	Dê.	Trĩ.
		Chim gáy, v.v...

4. Nếu xét các sản vật chính đặc biệt của riêng mỗi tỉnh trong Lục tỉnh Nam Kỳ, chúng ta thấy:

Biên Hòa có: đường, muối, thuốc lá, gỗ, v.v...

Gia Định có: thuốc lá, gạo, gỗ, v.v...

Định Tường có: dừa, hạt cau, gạo, v.v...

Vĩnh Long có: thóc, gạo, hạt cau, trái cây, v.v...

Châu Đốc (An Giang) có: cá, tơ lụa, chàm, v.v...

Hà Tiên có: hạt tiêu, mật ong, sáp, chiếu, lông chim, v.v...

5. Sau hết, chúng ta thấy những khu vực đánh cá quan trọng nhất xứ bên bờ Tiền Giang và Hậu Giang trong tỉnh An Giang như sau:

1) Châu Đốc

Hậu Giang

1. Vưng Thăng đà.
2. Vĩnh Tế đà.
3. Cần Thơ đà hay
Xếp Chông Cần Lung.
4. Du Nhiên
hay Cái Dầu.
5. Hóa Cù
hay Năng Gù.

Tiền Giang

1. Vĩnh Lợi đà.
2. Tham Rôn đà.
3. Cái Đầm đà.
4. Đồng Xốc đà.
5. Mã Trường hay Ruột Ngựa.
6. Hiệp Ân.
7. Thường Lạc (Thủy Lợi).

2) Long Xuyên

Hậu Giang

1. Hiến Cần đà
hay Mặt Cần Dung.
2. Thủ Thảo đà
hay Vàm Long Xuyên.
3. Thất Sơn đà
hay Thốt Nốt.

Tiền Giang

1. Ngư Ông đà hay Lòng Ông Chường.
2. Như Cương hay Bà Răng.
3. Huỳnh Kim Thượng.
4. Huỳnh Kim Hạ.
5. Cái Tre.
6. Cái Dầu.

3) Cần Thơ

1. Ô Môn đà.
2. Bình Thủy.
3. Hải Đông thủy lợi.

4) Sa Đéc (phủ Tân Thành)

Hải Đông thủy lợi.

5) Ba Xuyên

1. Ba Xuyên đà.
2. Hải đông thủy lợi.

IX. THƯƠNG NGHIỆP VÀ CÔNG NGHIỆP

Hoạt động thương nghiệp là trao đổi tất cả các thứ sản phẩm như gạo, thóc, gỗ xây dựng, bông vải, chànm, hạt tiêu, da thú, kén, tơ tằm, cá khô ướp mặn, lông chim, muối, đồi môi, đường, hạt cau, trầu không, dầu dừa, dầu phong, v.v...

Về phân công nghiệp thì chưa được phát triển lắm.

Cho tới nay, người Việt Nam ít hoạt động cho xuất khẩu và cho thương nghiệp tổng quát. Hầu như họ chỉ sản xuất cho tiêu thụ trong xứ và cho gia đình mà thôi.

ĐỊA DANH HẢI KHẨU, SÔNG RẠCH, CÙ LAO VÀ NÚI NON KẾ TÙNG TỈNH

HẢI KHẨU

Tỉnh Biên Hòa. 3

<i>Tục danh</i>	<i>Tên chữ Hán</i>
1. Cửa Lấp hay Giếng Bọng	1. Tắc Kí (32,1,1)
2. Vũng Tàu	2. Thuyền Úc
3. Xích Ram	3. Xích Ram

Tỉnh Gia Định. 3

<i>Tục danh</i>	<i>Tên chữ Hán</i>
1. Cửa Cần Giờ (1.368,2,0) ⁽¹⁾	1. Cần Giờ
2. Cửa Đồng Tranh (494,2)	2. Đồng Tranh
3. Cửa Lôi Rạp (605,1,0)	3. Lôi Rạp

Tỉnh Mỹ Tho. 3

<i>Tục danh</i>	<i>Tên chữ Hán</i>
1. Cửa Tiểu (rộng 822 trượng 3 thước).	1. Tiểu Hải môn.
2. Cửa Đại (1485 trượng).	2. Đại Hải môn.
3. Cửa Ba Lai (117 t,5).	3. Ba Lai môn.

Tỉnh Vĩnh Long. 6

<i>Tục danh</i>	<i>Tên chữ Hán</i>
1. Ngao Châu (200 t.).	1. Ngao Châu.
2. Cổ Chiên (1.716 t.).	2. Cổ Chiên.
3. Ba Rài (87 t.).	3. Ba Rài.
4. Cái Cát (26 t.).	4. Cái Cát.
5. Thủy Cồn (103 t.).	5. Thủy Cồn.
6. Cồn Trăng.	6. Cồn Trăng.

⁽¹⁾ Đọc 1.368 trượng 2 thước...

Tỉnh Châu Đốc (An Giang). 2

Tục danh

Tên chữ Hán

1. Cửa Mỹ Thanh (1.121 trượng).
2. Cửa Trấn Di (1.183 trượng).

1. Mỹ Thanh.
2. Trấn Di.

Tỉnh Hà Tiên. 34

Tục danh

Tên chữ Hán

- | | |
|--|----------------|
| 1. Cửa Hương Úc (48 trượng). | 1. Hương Úc. |
| 2. Cửa Rạch Giá (23 trượng). | 2. Kiên Giang. |
| 3. Cửa Đại (229 t.). | 3. Đại Môn. |
| 4. Cửa Đốc Vàng (38 trượng). | 4. Đốc Huỳnh. |
| 5. Cửa Gành Hàu. | 5. Hàu Gành. |
| 6. Cửa Bồ Đề (172 trượng 6 thước 5 tấc). | 6. Bồ Đề. |
| 7. Cửa Rạch Cóc (32 trượng). | 7. Rạch Cóc. |
| 8. Cửa Lớn (840 trượng). | 8. Cửa Lớn. |
| 9. Cửa Bãi Vọp (137 trượng). | 9. Bãi Vọp. |
| 10. Cửa Đầm Cù (394 trượng). | 10. Đầm Cù. |
| 11. Cửa Đá Bạc (417 trượng). | 11. Đá Bạc. |
| 12. Cửa Rạch Già (18 trượng). | 12. Rạch Già. |
| 13. Cửa Mương Đào (5 trượng 5 thước). | 13. Mương Đào. |
| 14. Cửa Kim Quy (2 trượng 8 thước). | 14. Kim Quy. |
| 15. Cửa Thứ Mười (3 trượng 2 thước). | 15. Thứ Mười. |
| 16. Cửa Thứ Chín (7 trượng 2 thước). | 16. Thứ Chín. |
| 17. Cửa Thứ Tám (4 trượng 1 thước). | 17. Thứ Tám. |
| 18. Cửa Thứ Bảy (9 trượng 3 thước). | 18. Thứ Bảy. |
| 19. Cửa Thứ Sáu (9 trượng 5 thước). | 19. Thứ Sáu. |
| 20. Cửa Thứ Năm (3 trượng 8 thước). | 20. Thứ Năm. |

21. Cửa Thứ Tư (5,2).	21. Thứ Tư.
22. Cửa Thứ Ba (5,1).	22. Thứ Ba.
23. Cửa Thứ Hai (4,2).	23. Thứ Hai.
24. Cửa Thứ Nhất (16,0,0).	24. Thứ Nhất.
25. Cửa Bé (76 trượng).	25. Cửa Bé.
26. Cửa Rạch Sỏi (20 tr).	26. Rạch Sỏi.
27. Cửa Rạch Đổng (7 trượng).	27. Rạch Đổng.
28. Cửa Đại Kim Dự (15 trượng).	28. Đại Kim Dự.
29. Cửa Tiểu Kim Dự.	29. Tiểu Kim Dự.
30. Cửa Cà Ba (160 trượng).	30. Cà Ba.
31. Cửa Sa Hào (160 trượng).	31. Sa Hào.
32. Cửa Phì Phạt (200 trượng).	32. Phì Phạt.
33. Cửa Sa Ngao (159 trượng).	33. Sa Ngao.
34. Cửa Tân Dương (45 trượng).	34. Tân Dương.

SÔNG RẠCH

Tỉnh Biên Hòa

<i>Tục danh</i>	<i>Tên chữ Hán</i>
1. Sông Đồng Nai.	1. Phước Long Giang.
2. Lá Buông.	2. Bông Giang.
3. Rạch Vấp.	3. Kiên Giang.
4. Rạch Đông.	4. Đông Giang.
5. Sông Bé.	5. Tiểu Giang.
6. La Nha.	6. La Nha Giang.
7. Rạch Cát.	7. Sa Hà.
8. An Hòa.	8. An Hòa Giang.
9. Rạch Choại.	9. Trạch Đằng Giang.

10. Rạch Lá Buôn.
11. Sông Đồng Môn.
12. Rạch Bà Ký.
13. Nước Lộn.
14. Ngã ba Nhà Bè.
15. Thủy Vọt.
16. Ngã Bảy.
17. Sông Mô Xoài.

10. Bối Diệp Giang.
11. Đồng Môn Giang.
12. Ký Giang.
13. Thủy Hiệp Giang.
14. Phù Gia Tam Giang.
15. Thủy Vọt Giang.
16. Thất Kỳ Giang.
17. Hương Phước Giang.

Tỉnh Gia Định (Sài Gòn)

Tục danh

1. Sông Bến Nghé.
2. Rạch Bà Nghè.
3. Đầm Gò Vấp.
4. Vàm Bến Nghé.
5. Rạch Ong Lớn.
6. (Từ rạch Ong Nhỏ vô Chợ Lớn).
7. Rạch Cát.
8. (Ngã Tư, Ba Cụt)
9. Sông Bến Lức.
10. Rạch Đồi Ma.
11. Châu Phê.
12. Thuộc Lãng.
13. (Vùng Gò sắp xuống).
14. Rạch Lá.
15. Rạch Gò Công.
16. Giồng Bầu.
17. (Kinh qua Gò Công).

Tên chữ Hán

1. Tân Bình Giang.
2. Bình Trị Giang.
3. Lão Đông Giang.
4. Bình Dương Giang.
5. Đại Phong Giang.
6. An Thông Hà.
7. Sa Giang.
8. Tân Long Giang.
9. Thuận An Đại Giang.
10. Song Ma, hay Tinh Trinh Giang.
11. Châu Phê Giang.
12. Thuộc Lãng Giang.
13. Hưng Hòa Giang.
14. Tra Giang.
15. Khổng Tước Nguyên.
16. Trúc Giồng Bầu.
17. Khâu Giang.

18. Xá Hương.
19. Vàm Bát Tân.
20. Sông Bến Lức.
21. Kinh Trà Cú.
22. Sông Quang Hóa.
23. Rạch Khe Răng.

18. Xá Hương Giang.
19. Bát Tân Giang.
20. Thuận An Giang.
21. Trà Cú Kinh hay Lợi Tế Hà.
22. Quang Hóa Giang.
23. Khê Răng Giang.

Tỉnh Định Tường

Tục danh

1. Sông Lớn.
2. Sông Vụng Gù.
3. Rạch Bát Đông.
4. Rạch Bát Chiên.
5. Vàm Gia.
6. Sông Trâu Trắng.
7. Sông Cần Lố.
8. Sông Cái Bè.
9. Sông Cái Lá.
10. Kinh Bà Bèo (Rạch Chanh).
11. Rạch Gầm.
12. Rạch Xoài Mút.
13. Kinh Vụng Gù.
14. Trà Hôn (Cà Hôn).
15. Rạch Cái Thía.
16. Ba Lai Bắc.
17. Ba Lai Nam.

Tên chữ Hán

1. Mỹ Tho Giang.
2. Hưng Hòa Giang.
3. Bát Đông Giang.
4. Bát Chiên Giang.
5. Vàm Gia Giang.
6. Bạch Ngưu Giang.
7. Cần Lố Giang.
8. An Bình Giang.
9. Hiệp Đức Giang.
10. Đăng Giang.
11. Gầm Giang.
12. Tị Thập Giang.
13. Bảo Định Hà.
14. Kỳ Hôn Giang.
15. Thi Giang.
16. Ba Lai Bắc Giang.
17. Ba Lai Nam Giang.

Tỉnh Vĩnh Long

Tục danh

1. Sông Long Hồ.
2. Sông Vàm Tuấn.
3. Sông Hàm Luông.
4. Sông Sốc Sãi Hạ.
5. Mỹ Lồng.
6. Sông Cái Muối.
7. Sông Cần Thay.
8. Cái Dầu Thượng.
9. Cái Mương Lớn.
10. Mỏ Cày.
11. Cái Mít.
12. Ba Tri Ốt.
13. Ba Tri Cá.
14. Ba Tri Rơm.
15. Mân Thít.
16. Kè Đôi.
17. Ba Kè.
18. Vũng Liêm.
19. Sông Láng Thé.
20. Trà Vinh.
21. Rạch Trà Ôn.

Tên chữ Hán

1. Long Hồ Giang.
2. Đại Tuấn Giang.
3. Hàm Luông Giang.
4. Tiên Thủy Giang.
5. Mỹ Lồng Giang.
6. Bình Phụng Giang.
7. Cần Thay Giang.
8. Thượng Thâm Giang.
9. An Vĩnh Giang.
10. Dầu Tiểu (Lê?) Giang.
11. Ba La Giang.
12. Vĩnh Đức Giang.
13. Châu Thới Giang.
14. Châu Bình Giang.
15. Mân Thít Giang.
16. Song Tông Giang.
17. Kiên Thắng Giang.
18. An Phú Giang.
19. Láng Thé Giang.
20. Trà Vang Giang.
21. Trà Ôn Giang.

Tỉnh An Giang

Tục danh

1. Sông Sau.
2. Cái Tàu Hạ.
3. Nha Mân.
4. Rạch Gổ Đền.
5. Sông Sa Đéc.
6. Nước Xoáy.
7. (Sông Long Phụng).
8. Cái Bè Cạn.
9. Đất Sét.
10. Cái Tàu Thượng.
11. Vàm Ông Chưởng.
12. Vàm Nao.
13. Tắt Cây Sung.
14. Cái Mới.
15. Sông Châu Đốc.
16. Kinh Vĩnh Tế⁽¹⁾.
17. Cái Đầm.
18. Bưng Ca Âm.
19. Ba Lạch hay Kinh Rạch Giá.
20. Lấp Vò.
21. Sông Trường Tiền.
22. Lai Vung.

Tên chữ Hán

1. Hậu Giang.
2. Tân Hội Giang.
3. Nha Mân Giang.
4. Thượng Cần Thơ Giang.
5. Sa Đéc Giang.
6. Hồi Luân Thủy Giang.
7. Long Phụng Giang.
8. Tân Đông Giang.
9. Mỹ An Giang.
10. Hội An Giang.
11. Lễ Công Giang.
12. Vàm Giao Giang.
13. Ưu Vân Giang.
14. Tân Giang.
15. Châu Đốc Giang.
16. Vĩnh Tế Hà.
17. Đầm Giang.
18. Ca Âm Tráo.
19. Thoại Hà⁽²⁾.
20. Cường Thành Giang.
21. Tiền Trường Giang.
22. Cường Oai Giang.

⁽¹⁾ Năm Gia Long 18 (1819), đào thêm 140 dặm, toàn kinh dài 250 dặm.

⁽²⁾ Do Thoại Ngọc Hầu đào năm Gia Long 16 (1817).

23. Bò Ót.

24. Cần Thơ.

25. Cái Vồn.

26. Ba Láng.

27. Tắt Ông Thục.

28. Cái Chàm.

29. Ba Thắc.

30. Sốc Trăng.

31. Búa Thảo.

32. Vàm Ray.

23. Bầu Ót Giang.

24. Cần Thơ Giang.

25. Bồn Giang.

26. Nê Trạch.

27. Ô Môn.

28. Đông Thành Giang.

29. Ba Thắc Giang.

30. Nguyệt Giang.

31. Phụ Đâu Giang.

32. An Thới Giang.

CÙ LAO

Tỉnh Hà Tiên

Tục danh

1. Hòn Kim Dự Lớn.

2. Hòn Kim Dự Nhỏ.

3. Hòn Tre Trong.

4. Hòn Tre Ngoài.

5. Hòn Châu.

6. Hòn Dầu Rái.

7. Hòn Đá Lửa.

8. Hòn Tre.

9. Cù Lao Phú Quốc.

10. Hòn Thổ Châu.

11. Hòn Cổ Sơn.

12. Hòn Cổ Công.

13. Hòn Cổ Cốt.

Tên chữ Hán

1. Đại Kim Dự.

2. Tiểu Kim Dự.

3. Nội Trúc Dự.

4. Ngoại Trúc Dự.

5. Châu Dự.

6. Mãnh Hỏa Dự.

7. Thạch Hỏa Dự.

8. Trúc Dự.

9. Phú Quốc Đảo.

10. Thổ Châu Dự.

11. Cổ Sơn Dự.

12. Cổ Công Dự.

13. Cổ Cốt Dự.

Tỉnh Vĩnh Long

Tục danh

1. Cù Lao Cát.
2. Cù Lao Đất.
3. Cù Lao Nai.
4. Cù Lao Bần.
5. Cù Lao Trầu.
6. Cù Lao Lớn.
7. Cồn Ngao, Bãi Ngao.
8. Cù Lao Ba Động.
9. Cù Lao Cái Cắm.
10. Cù Lao Bãi Ngao.
11. Cù Lao (Phụ Long).
12. Cù Lao Dài.
13. Cù Lao Tân Cù.
14. Cù Lao (Vĩnh Tùng).
15. Cù Lao Ba (ngang Long Hồ).

Tên chữ Hán

1. Sa Châu.
2. Thổ Châu.
3. Lộc Châu.
4. Thủy Liễu Châu.
5. Phù Châu.
6. Đại Châu.
7. Ngao Chử.
8. Tam Động Châu.
9. Thanh Sơn Châu.
10. Ngao Châu.
11. Phụ Long Châu.
12. Trường Châu.
13. Tân Cù Châu.
14. Vĩnh Tùng Châu.
15. Bích Cân Châu.

Tỉnh Định Tường

Tục danh

1. Cù Lao Ba Lãng.
2. Cù Lao Quạ.
3. Cù Lao Long Ẩn.
4. Cù Lao Cái Thia.
5. Cù Lao Trà Luộc.
6. Cù Lao Bãi Đám.
7. Cù Lao Họ.
8. Cù Lao Cồn Tàu.
9. Cù Lao Rồng.

Tên chữ Hán

1. Ba Lãng Châu.
2. Ô Châu.
3. Long Ẩn Châu.
4. Thi Hàn Châu.
5. Kiến Lợi Châu.
6. Phú An Châu.
7. Thới Sơn Châu.
8. Quới Sơn Châu.
9. Long Châu.

Tỉnh An Giang

Tục danh

1. Cù Lao Tân Phụng.
2. Cù Lao Nga (ngang Sa Đéc).
3. Cù Lao Giêng.
4. Cù Lao Trâu (Tân Thuận).
5. Cù Lao Tòng Sơn (vàm Cái Tàu Thượng).
6. Cù Lao Tây.
7. { Cù Lao Nai (đông).
Cù Lao Nai (tây).
Cù Lao Heo (bắc).
Cù Lao Giao Lửa (nam).
8. { Cù Lao Táng Dù.
Cù Lao Táng Dù.
Cù Lao Chà Và.
9. Cù Lao Nang Gù.
10. Cù Lao Bí.
11. Bãi Bà Lúa.
12. Cù Lao Giung.

Tên chữ Hán

1. Phụng Châu.
2. Nga Châu.
3. Dinh Châu.
4. Ngưu Châu.
5. Tòng Sơn Châu.
6. Tê Châu.
7. { Lộc Châu.
Đôn Ngãi Châu.
Trư Châu.
Hỏa Đào Châu.
8. Long Sơn Châu.
9. Năng Gù Châu.
10. Qua Châu.
11. Hoàng Trấn
hay Tân Dinh Châu.
12. Huỳnh Dung Châu.

Tỉnh Gia Định

Tục danh

1. Cù Lao Côn Nôn (Côn Lôn).

Tên chữ Hán

1. Côn Nôn đảo.

Tỉnh Biên Hòa

Tục danh

1. Cù Lao Phố (Cù Lao Ấn Mày).
2. Cù Lao Ngô (đông).
3. Cù Lao Tân Triều (tây).
4. Cù Lao Tân Chánh (Đồng Sứ).
5. Cù Lao Cái Tắc.

Tên chữ Hán

1. Đại Phố Châu.
2. Ngô Châu.
3. Tân Triều Châu.
4. Tân Chánh Châu.
5. Kinh Châu.

ĐÔI NÚI

Tỉnh Biên Hòa

Tục danh

1. Núi Long Ẩn.
2. Núi Lò Gốm.
3. Hòn Rùa hay Con Nghê.
4. Núi Đá Trắng.
5. Hòn Đá Lửa.
6. Hòn Gò Đào.
7. Núi Chiêu Thới.
8. Núi Ba Ba.
9. Núi Lò Thổi.
10. Núi Bà Ký.
11. Núi Bà Vãi.
12. Núi Làng Giao.
13. Núi Mô Xoài.
14. Núi Nứa.
15. Núi Bà Rịa.
16. Núi Thù Vân.
17. Núi Gành Rái.
18. Núi Bà Kéc.

Tên chữ Hán

1. Long Ẩn Sơn.
2. Bửu Phong Sơn.
3. Quy Dự.
4. Bạch Thạch Sơn.
5. Thạch Hỏa Sơn.
6. Đào Cang.
7. Chiêu Thới Sơn.
8. Thần Quy Sơn hay Thọ Sơn.
9. Thiết Khâu.
10. Ký Sơn.
11. Nữ Tăng Sơn.
12. Làng Giao Sơn.
13. Trấn Biên Sơn.
14. Sa Trúc Sơn.
15. Bà Rịa Sơn.
16. Thù Vân Sơn.
17. Thát Cơ Sơn.
18. Thần Mẫu Phong.

Tỉnh Gia Định

Tục danh

1. Núi Bà Đình.

Tên chữ Hán

1. Bà Đình Sơn.

Tỉnh An Giang

Tục danh

1. Núi Sập (cao 20 trượng, chu vi 15 dặm).
2. Núi Bà Phê (cao 30 trượng, chu vi 13 dặm).

Tên chữ Hán

1. Thoại Sơn.
2. Bà Phê Sơn.

3. Núi Tà Chiêu (cao 12 trượng, chu vi 5 dặm).	3. Tà Chiêu Sơn.
4. Núi Trà Nghinh (cao 10 trượng, chu vi 5 dặm).	4. Trà Nghinh Sơn.
5. Núi Voi (cao 8 trượng, chu vi 3 dặm).	5. Tượng Sơn.
6. Núi Ca Âm (cao 10 trượng, chu vi 7 dặm).	6. Ca Âm Sơn.
7. Núi Nam Sư (cao 8 trượng, chu vi 2 dặm).	7. Nam Sư Sơn.
8. Núi Khê Lập (cao 3 trượng, chu vi 3 dặm).	8. Khê Lập Sơn.
9. Núi Chút (cao 6 trượng, chu vi 1 dặm).	9. Chút Sơn.
10. Núi Tà Béc (cao 20 trượng, chu vi 6 dặm).	10. Tà Béc Sơn.
11. Núi Bà Xôi (cao 40 trượng, chu vi 12 dặm).	11. Bà Xôi Sơn.
12. Núi Ác Giùm (cao 40 trượng, chu vi 13 dặm).	12. Ác Giùm Sơn.
13. Núi Nam Vi (cao 30 trượng, chu vi 8 dặm).	13. Nam Vi Sơn.
14. Núi Đài Tố (cao 50 trượng, chu vi 20 dặm).	14. Đài Tố Sơn.
15. Núi Chơn Giùm.	15. Chơn Giùm Sơn.
16. Núi Thông Đăng.	16. Thông Đăng Sơn.
17. Núi Bà Đề Lớn.	17. Đại Bà Đề Sơn.
18. Núi Bà Đề Nhỏ.	18. Tiểu Bà Đề Sơn.

Tỉnh Hà Tiên

<i>Tục danh</i>	<i>Tên chữ Hán</i>
1. Núi Bình.	1. Bình Sơn.
2. Núi Ngũ Hồ.	2. Ngũ Hồ Sơn.
3. Núi Phù Dung.	3. Phù Dung Sơn.
4. Núi Gò Nai.	4. Lộc Trĩ Sơn.
5. Hòn Núc.	5. Táo Sơn.
6. Núi Địa Tạng.	6. Địa Tạng Sơn.
7. Hòn Mây.	7. Vân Sơn.
8. Hòn Bạch Tháp.	8. Bạch Tháp Sơn.
9. Hòn Tô Châu.	9. Tô Châu Sơn.

10. Núi Linh Quỳnh.
 11. Núi Sài Mạt.
 12. Bãi Ốt.
 13. Hòn Hồ Lô Cốc.
 14. Hòn Chông.
 15. Hòn Đông Thổ.
 16. Hòn Tây Thổ.
 17. Hòn Gành Bà.
 18. Núi Đá Trắng.
 19. Núi Bạch Mã.

10. Linh Quỳnh Sơn.
 11. Sài Mạt Sơn.
 12. Châu Nham Sơn.
 13. Hồ Lô Cốc Sơn.
 14. Kích Sơn.
 15. Đông Thổ Sơn.
 16. Tây Thổ Sơn.
 17. Tiên Cơ Dốc Sơn.
 18. Bạch Thạch Sơn.
 19. Bạch Mã Sơn.

Dịch xong ngày 1-5-1996

N.Đ.Đ

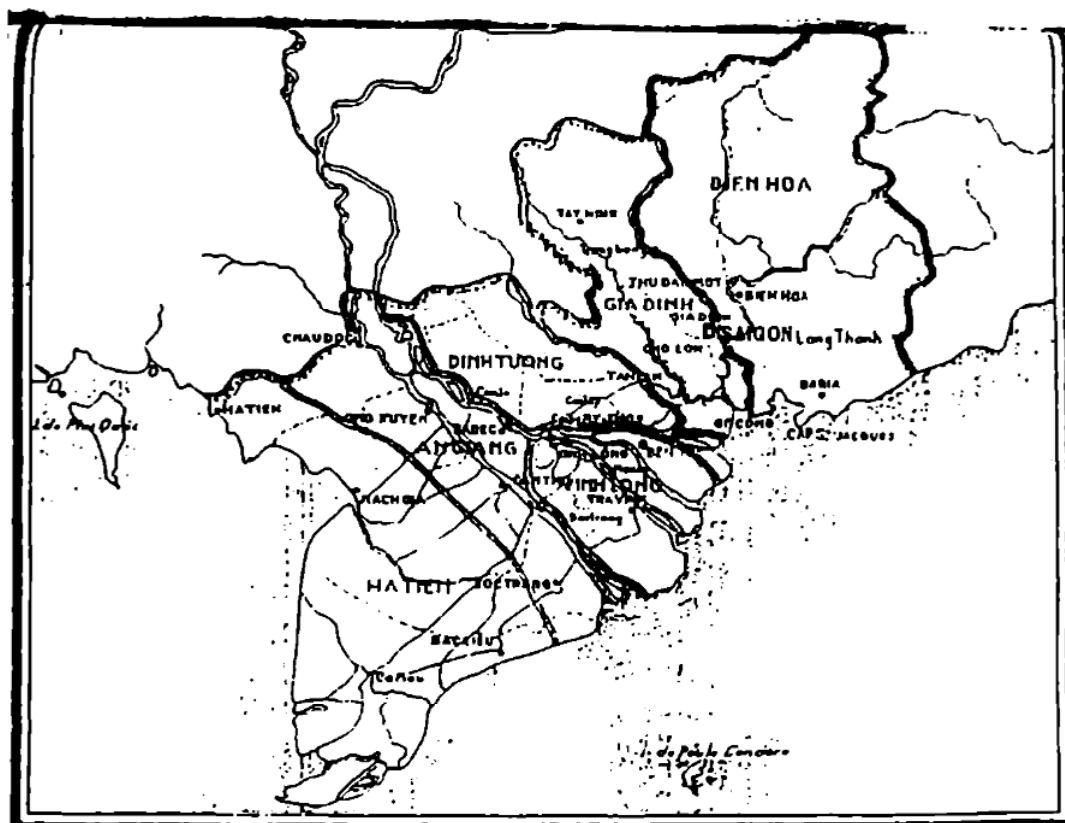
BẢN ĐỒ VÀ HÌNH ẢNH MINH HỌA

- Bđ.1 Trích *Đại Nam nhất thống toàn đồ 1840* phần *Đàng Trong*
 Bđ.2 Trích *An Nam đại quốc họa đồ* Teberd 1838. Phần *Nam Bộ*
 Bđ.3 *Nam Kỳ lục tỉnh*. Trích sách *Đại Nam nhất thống chí* - Nguyễn Tào dịch. Sài Gòn, 1973.
 Bđ.4 *Nam Bộ thời phủ Gia Định* - Nguyễn Đình Đầu
 Bđ.5 *Nam Kỳ lục tỉnh*, 1836 - Nguyễn Đình Đầu
 Bđ.6 *Nam Kỳ thời thuộc Pháp* - Nguyễn Đình Đầu
 Bđ.7 *Nam Bộ thời trước 1975* - Nguyễn Đình Đầu
 Bđ.8 *Nam Bộ hiện đại 1977* - Nguyễn Đình Đầu
 Hình 9 *Cảng bến sông Nam Bộ*
 Hình 10 Ảnh nhà Trương Vĩnh Ký tác giả sách *Tiểu giáo trình*

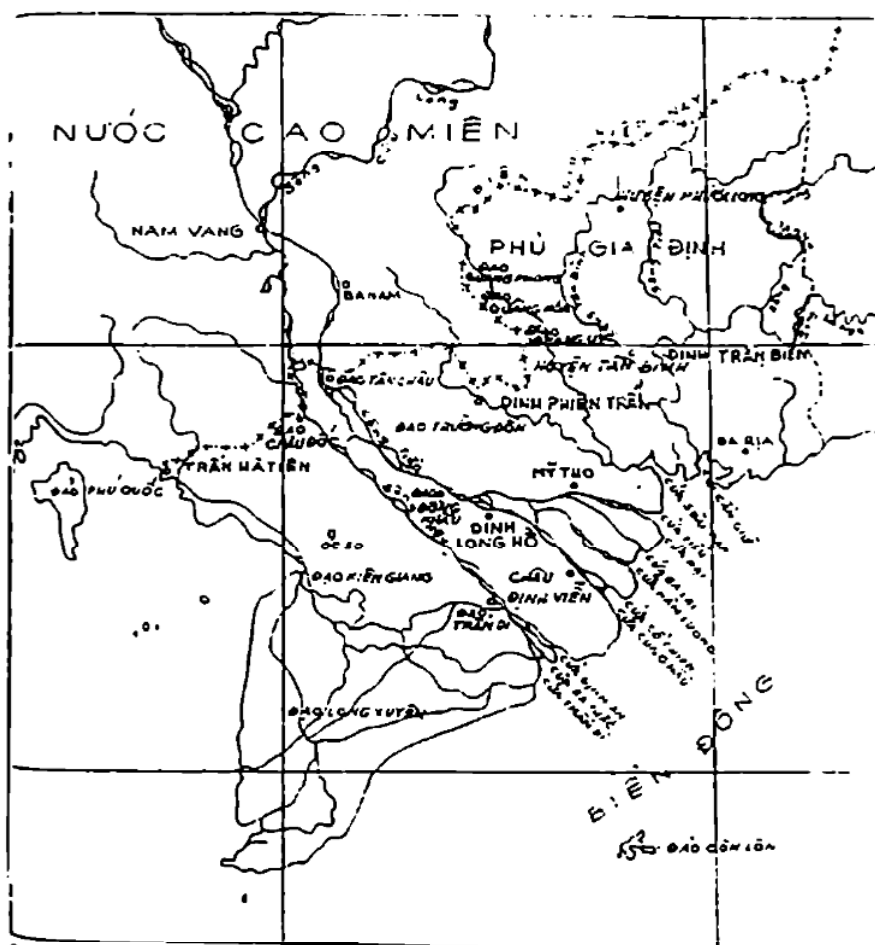


Bản 2

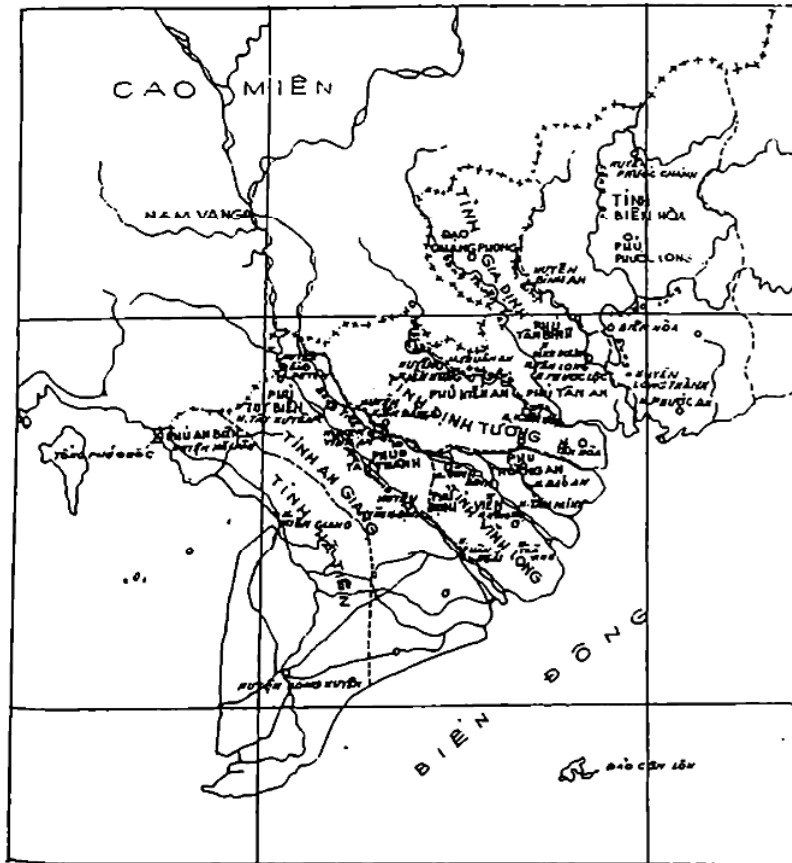
Trích bản đồ AN NAM ĐẠI QUỐC họa đồ của Tavernier An hành năm 1838 nhưng
về tỉnh kinh Nam Kỳ trước khi lập địa bạ năm 1836



BẢN ĐỒ NAM BỘ THỜI PHU GIA ĐÌNH

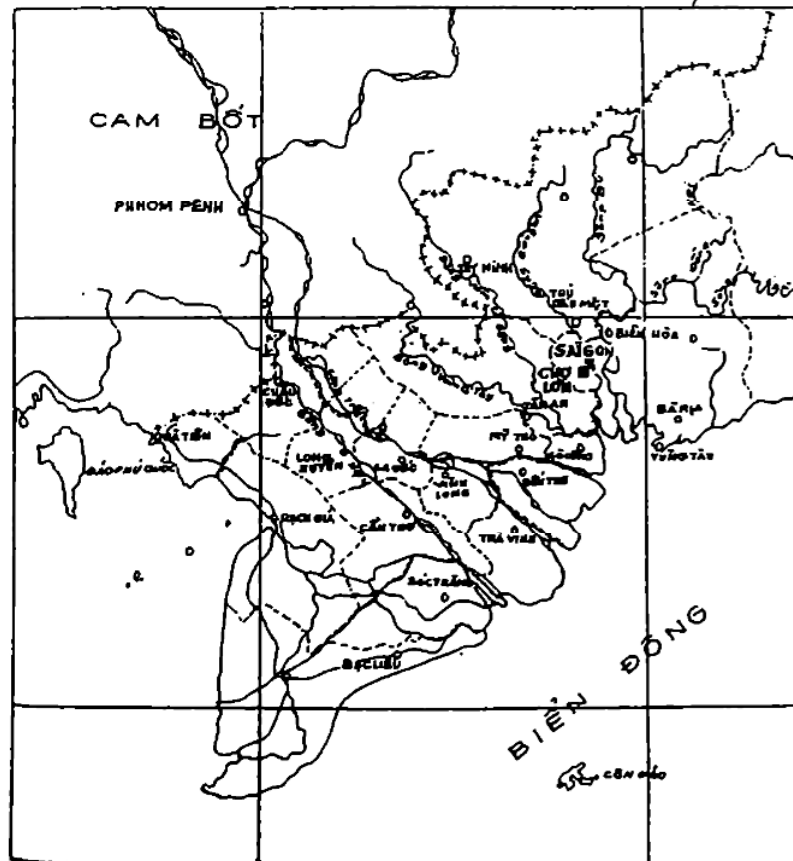


BẢN ĐỒ HÀNH CHÁNH NAM KỲ LỤC TỈNH NĂM 1836

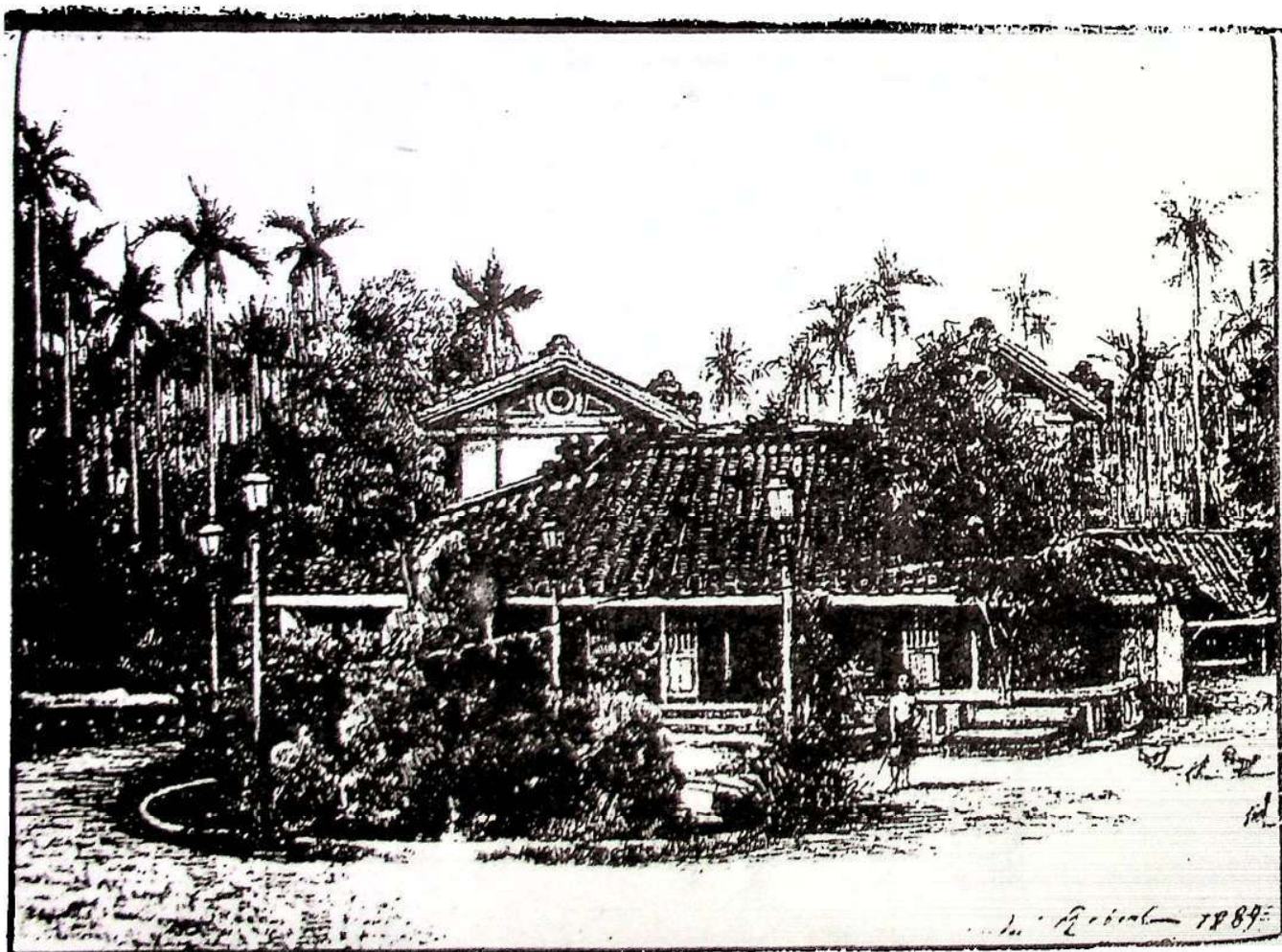
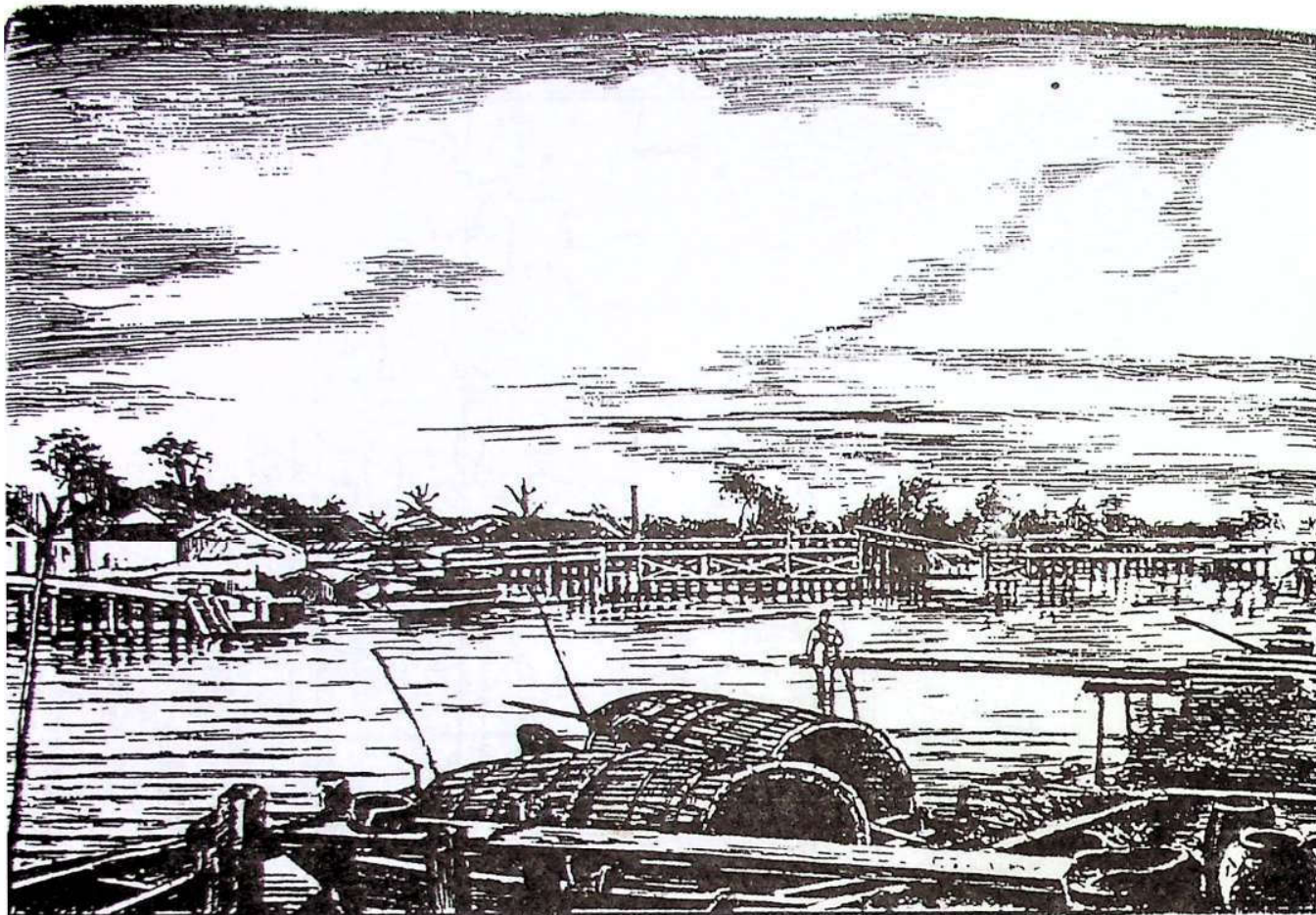


Bđ. 5

BẢN ĐỒ HÀNH CHÁNH NAM KỲ THỜI PHÁP THUỘC



Bđ. 6

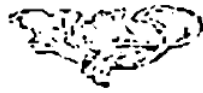


III
TRƯƠNG VĨNH KÝ
Ký ức lịch sử
về Sài Gòn và vùng phụ cận
(ẤN BẢN NĂM 1885)

NGUYỄN ĐÌNH ĐẦU (*Lược dịch*)
THS. BÙI VĂN VƯỢNG (*Giới thiệu*)

Theo bản in
Do Nhà xuất bản Trẻ xuất bản, Tp. Hồ Chí Minh, 1997

TIỂU DẪN



Trương Vĩnh Ký (1837-1898)⁽¹⁾ là một học giả uyên bác, đã viết nhiều tác phẩm lớn, có giá trị về nhiều lĩnh vực tri thức, trong đó có sách về dư địa chí (địa lý - lịch sử) bằng tiếng Việt, tiếng Pháp, Hán - Nôm và bằng nhiều ngôn ngữ khác. Riêng về Dư địa chí, số sách và kiến thức của ông đã khá lớn và có thể coi ông người viết về lĩnh vực địa lý - lịch sử hàng đầu ở nước ta hồi thế kỷ XIX.

Ký ức lịch sử về Sài Gòn và vùng phụ cận, nguyên bản bằng tiếng Pháp là một bài diễn văn của Trương Vĩnh Ký đọc tại Trường Thông ngôn, sau đó được in lại trong *Tập san Du ngoạn và Thăm sát* (Souvenirs Historiques sur et ses environs) do Nhà in Thuộc địa ấn hành tại Sài Gòn năm 1885.

Sài Gòn thời xưa với những phong cảnh, thành trì, công thự, đình chùa, đền miếu, phố xá, chợ quán, sông rạch, cầu cống, cũng như các địa danh và hoạt động xã hội, cư dân đã được Trương Vĩnh Ký mô tả, ghi chép khá đầy đủ và chính xác trong tác phẩm này. Ông cũng phản ánh những điều mình chứng kiến về sự thay đổi của thành phố Sài Gòn khi chuyển sang thời kỳ thuộc địa của thực dân Pháp. Rất nhiều danh thắng và cổ tích ở thành phố lớn này đã bị Pháp phá bỏ để lấy đất xây dựng các công sở, dinh thự của họ. Ở đây, những ghi chép của ông vừa thực và đủ, vừa biểu lộ sự hoài niệm và thái độ bất bình trước hành động hủy hoại danh thắng, cổ tích của thực dân Pháp trên đất Sài Gòn - Gia Định xưa (TP. Hồ Chí Minh nay).

Tác phẩm đã cho chúng ta thấy sự đổi thay của Sài Gòn khi thực dân Pháp đến xâm lược, nhất là từ năm 1860 đến năm 1875. Lúc bấy giờ, tác giả đang giữ chức Giám đốc Trường Thông ngôn và tại đó, ông đã đọc bài diễn văn *Ký ức lịch sử về Sài Gòn và vùng phụ cận*.

⁽¹⁾ Xem *Tiểu sử và sự nghiệp Trương Vĩnh Ký* in ở đầu cuốn sách *Chuyến đi Bắc Kỳ năm Ất Hợi* (1875) của Tổng tập này. - BVV.

Năm 1997, Nhà xuất bản Trẻ đã ấn hành tác phẩm tại thành phố Hồ Chí Minh bằng bản lược dịch của Nguyễn Đình Đầu. Dịch giả đã lược bỏ một số đoạn văn trong nguyên tác bằng tiếng Pháp của tác giả Trương Vĩnh Ký. Theo ý kiến của Nhà xuất bản Trẻ, trong Lời nói đầu ấn bản năm 1997 thì đó là “một số đoạn văn không cần thiết hoặc không thích hợp” vì bài diễn thuyết “đọc cho quan chức Pháp nghe” đã hơn một thế kỷ qua.

Chúng tôi chân thành cảm ơn dịch giả Nguyễn Đình Đầu vì bản dịch có chất lượng của ông, được lựa chọn và in lại trong Tổng tập Dư địa chí Việt Nam.

Xin trân trọng giới thiệu tác phẩm Ký ức lịch sử về Sài Gòn và vùng phụ cận (ấn bản năm 1885) của Trương Vĩnh Ký. Hy vọng rằng cuốn sách sẽ đem lại kiến thức hữu ích và sâu sắc về địa lý - lịch sử quá khứ của Sài Gòn - Tp. Hồ Chí Minh và khu vực lân cận, một trung tâm kinh tế, văn hóa từng được mệnh danh là “Hòn ngọc Viễn Đông” của Việt Nam.

ThS. BÙI VĂN VƯỢNG

KÝ ỨC LỊCH SỬ VỀ SÀI GÒN VÀ VÙNG PHỤ CẬN

Hôm nay tôi muốn phác họa lại bức tranh cả cổ lẫn kim của Sài Gòn...

Chúng ta hãy rảo khắp Sài Gòn cổ, hay tham quan hết mọi nẻo vùng và nói lên những nhận xét của mình cả về mặt địa lý lẫn lịch sử.

Sài Gòn thời xưa thế nào? Trước và dưới triều đại Gia Long? Dưới thời Minh Mạng, Thiệu Trị và Tự Đức ra sao? Cảnh vật Sài Gòn khi người Pháp mới tới thế nào?

TÊN SÀI GÒN

Trước khi mô tả ngôi thành cổ, ta hãy tìm hiểu xem từ đâu mà có cái tên chúng ta đặt cho thành phố ngày nay.

Sài Gòn xưa là tên thành phố Chợ Lớn bây giờ. Theo tác giả *Gia Định thông chí*, Sài là tiếng mượn từ chữ Hán... có nghĩa là củi gỗ, Gòn là tiếng Nam chỉ bông gòn hay cây gòn.

Về sau người Pháp đã gọi tên thành phố là Sài Gòn vì họ thấy tên đó trong các bản đồ địa lý do người Âu Tây vẽ, ở đây người ta chỉ tên thành phố bằng tên gọi bao quát nhưng là tục danh xưa dùng để gọi toàn thể địa phận tỉnh Gia Định.

SÀI GÒN TRƯỚC THỜI GIA LONG

Nguyễn Hiền Vương, người kế vị Nguyễn Anh Tông, đã có thể thiết lập phủ, huyện, tổng và làng xã vào năm 1698, tức tạo cho xứ này một nền cai trị giống như các phần khác của vương quốc Nam. Trước tiên Biên Hòa và Gia Định hợp thành một phủ, chia làm hai huyện. Do đó mới có danh hiệu người hai huyện, tức cư dân của Biên Hòa và Gia Định vậy.

Anh em Tây Sơn là Nhạc, Lữ và Huệ nổi lên vào năm 1772 chống lại Huế; đồng thời, họ Trịnh (Trịnh Sum)^(*) đến đánh phá kinh thành Huế. Năm 1774, chúa Nguyễn Duệ Tông và các cháu là Mục Vương và Nguyễn Ánh (sau thành Gia Long) trốn chạy vào Gia Định (Đồng Nai) tức Sài Gòn.

Suốt mười lăm năm, Gia Long bị Tây Sơn rượt đuổi và tâm nã. Thỉnh thoảng ông có trở về Sài Gòn, nhưng chỉ ở đó được ít lâu rồi lại bị địch thủ từ Quy Nhơn thường xuyên vào đánh bật khỏi nơi đây.

SÀI GÒN DƯỚI THỜI GIA LONG

Năm 1789, Gia Long lấy lại Sài Gòn từ sự chiếm đóng của Tây Sơn tới khi ấy, rồi cho xây một ngôi thành thứ nhất mà chúng tôi sẽ chỉ rõ địa điểm cùng vết tích trên địa bàn Sài Gòn ngày nay.

VIỆC XÂY DỰNG THÀNH CŨ SÀI GÒN

Năm sau, Gia Long cho xây thành Sài Gòn dưới sự chỉ huy của Ollivier, một sĩ quan công binh.

Thành này gần như hình bát giác (bắt buộc phải theo đồ án của Gia Long) cùng tám cổng theo mẫu bát quái (tám quẻ của tướng số Trung Hoa), tượng trưng cho tứ phương chính cùng các hướng phụ.

Thành lũy cũng như bờ hào và cầu cống đều xây bằng các phiến đá lớn Biên Hòa. Tường thành cao tới 15 thước ta (5m20).

Tại trung tâm, vươn cao một cột cờ, ở gần nhà thờ lớn hiện nay. Nơi đây, từ xa người ta đã nhìn thấy một ngọn cây phi lao. Thành trải rộng từ nam đến bắc, tức từ đường Mac Mahon (Nam Kỳ Khởi Nghĩa) tới bức tường thành đã bị phá (Đình Tiên Hoàng - Tôn Đức Thắng), sau đó người Pháp sửa lại bằng đất; và từ đông sang tây, tức là từ đường Espagne (Lê Thánh Tôn) đến đường Mọi (Nguyễn Đình Chiểu).⁽¹⁾

Về phía đông, mở ra hai cửa tiền. Một cửa gọi là Gia Định môn trông ra công viên và kinh chợ Sài Gòn; cửa kia gọi là Phan Yên môn ở phía trại Pháo binh, trên đường phố dọc theo Kinh Cây Cắm.

Phía sau, và hướng tây, cũng có hai cửa gọi là Vọng Nguyệt môn và

^(*) Trịnh Sâm.

⁽¹⁾ Các tên đường phố, các địa danh mới, đặt trong (...) là do dịch giả Nguyễn Đình Đầu thêm vào, mà không có trong nguyên tác - Bùi Văn Vượng.

Cộng Thìn môn, ở phía cầu thứ hai và thứ ba của rạch Thị Nghè (tức Cầu Bông và Cầu-Xóm Kiệu).

Phía tay trái ở mạn bắc, có hai cửa mang tên Hoài Lai môn, Phục Viên môn nằm cạnh rạch Thị Nghè (cầu thứ nhất).

Phía tay mặt cửa thành, với hai cửa Định Biên môn và Tuyên Hóa môn, nằm trên đường Mac Mahon (Nam Kỳ Khởi Nghĩa); một cửa thông ra đường Chiến lược (Nguyễn Thị Minh Khai), cửa kia thông ra đường Trên (Lý Tự Trọng, Nguyễn Trãi) đi chợ Lớn.

Gia Long trú đóng ở thành này suốt hai mươi hai năm, trong khi đó năm nào ông cũng đem quân đi đánh Tây Sơn vào những mùa có gió thổi thuận lợi.

Rồi từ năm 1801, Gia Long đóng đô ở Huế và làm chủ toàn cõi nước Nam, từ Bắc Thành đến Nam Kỳ. Người chiến thắng nổi danh ở Cửa Thị Nại (Bình Định) là Lê Văn Duyệt được cử làm Tổng trấn Nam Kỳ. Ông trú đóng tại Sài Gòn. Dinh thự chính thức của ông nằm phía sau hoàng cung, nay là đại lộ Norodom (Lê Duẩn) gần nơi tọa lạc tòa giám mục (gần sở Ngoại vụ, đường Alexandre de Rhodes). Tư thất của vợ ông thì nằm trong khuôn viên phủ Thống đốc (hội trường Thống Nhất), ở bên ngoài tường thành.

Nay chúng ta rảo qua giai đoạn cai trị của vị đại giám quan từng lưu trú tại Sài Gòn xưa đó, và dõi theo tới khi ông mãn phần. Lê Văn Duyệt, còn gọi là Ông Lớn Thượng cai trị xứ này một cách thanh bình dưới triều đại Gia Long và phần đầu triều đại Minh Mạng, tuy thỉnh thoảng ông có đi hành quân sang dẹp những người Miên nổi loạn. Người Miên rất kính hãi ông; đối với dân Nam thì ông tỏ ra tốt bụng, công bằng và cũng không khoan nhượng. Ông được toàn quyền, được trao phó đặc nhiệm, là nhà cai trị bất khả xâm phạm, được miễn trừ tội chết. Ông có quyền xử trảm và cho thi hành bản án trước khi xin chuẩn nhận của bộ hình. Ông chỉ phải báo cáo theo thủ tục “tiền trảm hậu tấu”. Nhờ có quyền hành như vậy, ông đã làm cho xứ sở này hoàn toàn bình định.

Không đi sâu vào chi tiết của đời sống tư cũng như công của ông, chúng ta hãy lướt qua một lúc về sự nghiệp cai trị của ông.

Vì rất mê say chiến đấu, ông đã cho lập một thao trường để cho người, hổ và voi vật lộn nhau. Ông còn ưa các cuộc chơi gà và xem tuồng hát. Ông giải trí như thế trong các giờ nhàn rỗi.

Năm nào cũng vậy, sau tết ít lâu, ông cho thao diễn quân đội của lục tỉnh tại Sài Gòn, nơi đồng Tập trận (trong cánh đồng mỏ mả) nay có các cột dây

thép gió (đại bàn Quận 3 và Quận 10). Cuộc thao diễn ấy được quan niệm dưới hai khía cạnh vừa chính trị vừa tôn giáo, đúng hơn là mê tín. Cuộc thao diễn có mục đích khoa trương lực lượng sẵn sàng đàn áp mọi cuộc gây rối, đồng thời để xua đuổi ma quỷ xấu xa. Lễ ra quân đó tiến hành như sau:

Trước ngày 16 tháng giêng năm mới, sau khi giữ chay tịnh, quan Tổng trấn vận phẩm phục đại trào vào hoàng cung bái vọng đức vua, rồi sau 3 phát pháo lệnh thần công, lên cẳng giữa đoàn quân tiền hô hậu ủng. Ông đi rước như vậy, hoặc qua cửa Gia Định môn hoặc qua cửa Phan Yên môn, rẽ hướng Chợ Vải và đi thẳng lên đường Mac Mahon (Nam Kỳ Khởi Nghĩa) để tới Mô Súng (Ngã sáu Dân Chủ).

Tại đây, người ta bắn súng đại pháo, duyệt binh, cho voi tập trận. Sau đó, ông Tổng trấn đi vòng ra phía sau thành và tới Xưởng thủy để xem một trận thủy chiến giả, rồi trở về thành. Trong suốt cuộc rước binh đó, dân chúng gây tiếng động trong nhà, như đốt pháo xua đuổi tà thần có thể ếm hại gia đình. Vào lần tết thứ hai, tức khoảng tháng năm, ông Tổng trấn đi tới tịch điền (nơi nhà vua hoặc đại diện đến cày ruộng để nêu gương cho dân chúng). Nơi dành cho nghi lễ này hiện ở trước cửa nhà thương Sainte Enfance của các bà xơ ở Thị Nghè (sau là Viện dưỡng lão).

SÀI GÒN DƯỚI THỜI MINH MẠNG

Bây giờ chúng ta sang thời Minh Mạng. Quan Tổng trấn ra Huế vào dịp Minh Mạng đăng quang. Bạn chiến đấu của ông là Nguyễn Văn Thiềng (Thành ?) đang làm Tổng trấn ở Bắc Thành. Sau khi loại bỏ những kẻ cạnh tranh có quyền chính thống (kế vị Gia Long, xin coi sử ký An Nam), Minh Mạng liền nghĩ tới việc hạ thủ hai cự thần công trạng nhất, vì họ có những hành động ngăn cản việc thực hiện mưu đồ của ông, đó là trung quân Nguyễn Văn Thiềng khi ấy làm Tổng trấn Bắc Thành và đại giám quan Lê Văn Duyệt, kẻ có thiện cảm với người Pháp; sự hiện diện của Duyệt ở Huế có hại cho việc tự do tính toán của nhà vua.

Nhà vua âm mưu gán cho họ tội phản loạn, để xóa bỏ họ. Muốn hành sự, nhà vua mua chuộc bọn thư lại và kẻ giữ ấn triện của họ. Trước hết là Tổng trấn Bắc Thành: một tên bị mua chuộc cố tập chữ viết của Trung quân và của con ông. Một lá thư, một bài thơ giả mạo, coi như bị chặn bắt và được đệ trình Minh Mạng. Bài thơ kêu gọi mọi người cầm vũ khí chống lại nhà vua, chữ viết bắt chước chữ con vị Tổng trấn Bắc Thành, và lá thư có dấu ấn của chính Tổng trấn Thiềng (Nguyễn Văn Thành). Minh Mạng cho gọi Thiềng từ Bắc Thành về ngay. Chứng cứ rõ ràng, Thiềng và con nhận lệnh phải tự xử tử. Đặc ân này

gọi là tam ban triều điển, tức là gởi tới cho kẻ bị án có đặc ân 3 phương tiện tự hủy mình: 1/ ba thước lụa hồng để treo hay thắt cổ; 2/ một chén thuốc độc để uống; 3/ một thanh gươm để tự cắt họng.

Thấy người bạn cố tri bị án tử hình ngay trước mắt, và là nạn nhân của nhà vua có ác ý, Lê Văn Duyệt đoán ngay ra âm mưu gài bẫy hại mình. Nhờ có linh cảm thiên ứng, ông liền rời cung đình trở ngay về nhà xem dấu ấn có còn ở nơi cất giữ bình thường không. Không thấy dấu ấn đâu, lập tức ông cho đi tìm kẻ giữ dấu ấn, người ta thấy anh này như mê man cạnh bờ giếng khơi. Khám trong người hắn, thấy con dấu bị mất và một lá thư chưa đóng ấn. Tả quân tức khắc ra lệnh chặt đầu hắn! Sau đó, ông đi triều kiến Minh Mạng, tâu là miền Nam đang bị cướp bóc tàn hại, và sự có mặt của ông tại chỗ sẽ ngăn chặn được những náo loạn ngày càng trầm trọng đó. Minh Mạng không dám giữ ông lại, cũng mừng là thấy ông tự ý xin đi xa, nên để ông ra đi. Thế là Lê Văn Duyệt trở lại Sài Gòn với chức vị Tổng trấn; ông tới đúng dịp đàn áp một cuộc nổi loạn của dân Miên ở Trà Vinh (1822), và ông lưu lại miền Nam đến năm 1832, tức khi mãn phần. Minh Mạng rất e ngại ông, nhưng không dám làm gì chống đối một quân nhân trung thành và can trường, từng là kẻ thừa hành di chiếu của vua cha, là người đỡ đầu và thầy dạy mình. Công lao vĩ đại đã làm ông trở thành hầu như bất khả xâm phạm.

Minh Mạng vẫn giữ mối hận thù thâm kín và chưa bao giờ dám làm gì chống lại Lê Văn Duyệt khi ông còn sống; nay ông chết rồi, Minh Mạng liền hèn hạ báo thù. Nhà vua hạ nhục bằng cách cho xiềng và đánh trên mộ một trăm trượng; việc báo thù đê tiện, nhục nhã và khốn nạn đó là điều duy nhất có thể làm được với một đại công thần từng sát cánh Gia Long, Thiệu, Võ Tánh, các sĩ quan Pháp và bao nhiêu bạn chiến đấu can trường khác, đã triệt hạ Tây Sơn và tái tạo vương quốc Việt Nam. Thiệu Trị là con và kế vị Minh Mạng, đã phục hồi lăng mộ này. Ngày nay người ta có thể nhìn thấy lăng mộ được chính quyền Pháp sửa sang và bảo vệ chu đáo ở ngay trước mặt tòa Bô tỉnh Sài Gòn (tức tỉnh Gia Định về sau).

Khi ông Duyệt chết rồi, bố chánh Sài Gòn là Bạch Xuân Nguyên - muốn làm hài lòng Minh Mạng - đã xúc phạm đến thanh danh người cũ, và trong một số tấu điều trần, tố cáo ông Tổng trấn từng muốn chuyên quyền độc lập và đặc biệt là đồng lõa với phó vệ úy Nguyễn Văn Khôi cho khai thác rừng cây... Nguyễn Văn Khôi bị giáng chức và được lệnh ra Huế để hỏi tội. Đáng lẽ tuân lệnh, Khôi lại nổi loạn cùng với tướng tá chính yếu cũ của Tổng trấn Lê Văn Duyệt.